

## LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế thị trường đã mang lại cơ hội thách thức lớn cho các doanh nghiệp đồng thời mang lại những lợi ích cho người tiêu dùng. Các doanh nghiệp muốn tồn tại thì phải tìm được các phương thức sản xuất kinh doanh phù hợp với sản phẩm của mình để có thể cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu của thị trường. Chính vì vậy, các doanh nghiệp phải giám sát từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng, từ khi tìm nguồn thu mua nguyên liệu, đến khi tìm được thị trường tiêu thụ sản phẩm. Để đảm bảo cho việc an toàn tăng tốc chu chuyển vốn, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, cải thiện đời sống lao động và có lợi nhuận để mở rộng sản xuất. Muốn vậy, các doanh nghiệp phải tiến hành đồng bộ các biện pháp quản lý, mọi yếu tố liên quan đến sản xuất kinh doanh.

Hạch toán kế toán là công cụ không thể thiếu khi tiến hành các hoạt động kinh tế, kiểm tra và sử dụng tài sản vật tư tiền vốn, đồng thời bảo đảm hiệu quả sản xuất. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty TNHH thương mại Nam Việt luôn chú trọng công tác hạch toán, kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt hiệu quả tốt nhất.

Sau thời gian tìm hiểu thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như bộ máy quản lý của công ty em nhận thấy kế toán nói chung và kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty nói riêng là bộ phận quan trọng trong việc quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, luôn luôn đòi hỏi phải được hoàn thiện, phải có sự quan tâm, nghiên cứu nhằm đưa ra một phương pháp thống nhất, khoa học trong công tác hạch toán kế toán vì vậy em quyết định đi sâu vào nghiên cứu công tác kế toán của công ty với đề tài: **“Hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH thương mại Nam Việt”**.

# CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ DOANH THU, CHI PHÍ, KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

## **1.1. Vài nét về doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh:**

### ***1.1.1. Doanh thu:***

#### **1.1.1.1. Khái niệm:**

**Doanh thu:** Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu (Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14)

#### **1.1.1.2. Các loại doanh thu, các phương thức bán hàng và thời điểm ghi nhận doanh thu:**

\* **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Phản ánh doanh thu bán hàng của khối lượng hàng hoá được xác định là đã bán trong mỗi kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam chuẩn mực số 14- Bán hàng và công bố theo quyết định số 149/ QĐ- BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng bộ tài chính: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Với mỗi phương thức bán hàng thì thời điểm ghi nhận doanh thu được quy định khác nhau:

- Với phương thức bán hàng qua kho, bán buôn vận chuyển thẳng theo hình thức giao hàng trực tiếp thì thời điểm ghi nhận doanh thu là:

- + Bên mua đã nhận hàng, ký xác nhận vào hóa đơn đã nhận đủ hàng.
- + Bên mua đã thanh toán tiền hàng hoặc nhận nợ.
- Bán hàng theo phương thức giao thẳng thì thời điểm ghi nhận doanh thu là: doanh nghiệp mua hàng và người cung cấp hàng bán thẳng cho khách hàng không qua kho của doanh nghiệp. Nghiệp vụ mua bán xảy ra đồng thời. Phương thức này chủ yếu áp dụng ở các doanh nghiệp thương mại
  - Với phương thức bán lẻ hàng hoá thì thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm ghi nhận báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng, doanh nghiệp bán các sản phẩm, hàng hóa trực tiếp cho người tiêu dùng và thu tiền ngay.
  - Với phương thức đại lý ký gửi: Theo phương thức này, doanh nghiệp xuất kho thành phẩm hàng hóa gửi đi bán cho khách hàng theo hợp đồng ký kết hai bên. Khi hàng xuất kho gửi đi bán thì hàng chưa xác định là tiêu thụ. Hàng gửi bán chỉ hạch toán vào doanh thu khi doanh nghiệp đã nhận được tiền bán hàng do khách hàng trả, khách hàng đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán thì số hàng đó mới chính thức coi là tiêu thụ và doanh nghiệp có quyền ghi nhận doanh thu.
  - Bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp: Theo phương thức này, khi bán hàng doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán hàng trả ngay, khách hàng được chậm trả tiền hàng và phải chịu phần lãi trả chậm theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng mua bán hàng. Phần lãi trả chậm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá trả một lần ngay từ đầu không bao gồm tiền lãi trả chậm, trả góp.
- \* **Doanh thu tiêu thụ nội bộ:** Phản ánh doanh thu của số sản phẩm hàng hoá dịch vụ trong nội bộ doanh nghiệp. Doanh thu tiêu thụ nội bộ là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng hoá, sản phẩm và cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty tính theo giá bán nội bộ.
- \* **Doanh thu hoạt động tài chính:** Phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận chưa chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp. Cụ thể: lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ, lãi cho thuê tài chính, thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản, cổ tức, lợi nhuận được chia, thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán

chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng, thu nhập về các hoạt động đầu tư khác, chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

Doanh thu hoạt động tài chính là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ hạch toán phát sinh liên quan tới hoạt động tài chính.

**Thu nhập khác:** Phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu khó đòi xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

### 1.1.1.3. Các yếu tố làm giảm doanh thu của doanh nghiệp

Trong điều kiện kinh doanh hôm nay, để đẩy mạnh bán ra thu hồi nhanh chóng tiền bán hàng, doanh nghiệp cần có chế độ khuyến khích đối với khách hàng. Nếu khách hàng mua với khối lượng hàng hoá lớn sẽ được doanh nghiệp giảm giá, nếu khách hàng thanh toán sớm tiền hàng sẽ được doanh nghiệp chiết khấu, còn nếu hàng hoá doanh nghiệp kém phẩm chất thì khách hàng có thể không chấp nhận thanh toán hoặc yêu cầu doanh nghiệp giảm giá. Các khoản trên sẽ làm giảm doanh thu.

\* **Chiết khấu thương mại:**

- Chiết khấu thương mại là khoản tiền mà doanh nghiệp giảm trừ cho người mua hàng do người mua hàng đã mua hàng hoá, dịch vụ với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trong hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng.

- Trường hợp người mua hàng mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu thì khoản chiết khấu thương mại này được ghi giảm trừ vào giá bán trên “Hoá đơn GTGT” hoặc “Hoá đơn bán hàng” lần cuối cùng.

- Trường hợp người mua hàng mua hàng với khối lượng lớn được hưởng chiết khấu thương mại, giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm (đã trừ chiết khấu thương mại) thì khoản chiết khấu thương mại này không được hạch toán

\* **Giảm giá hàng bán:** Là khoản giảm trừ được doanh nghiệp (bên bán) chấp nhận trên giá đã thoả thuận trong hoá đơn, vì lý do hàng bán bị kém phẩm chất, không đúng quy cách ... đã ghi trong hợp đồng.

\* **Giá trị hàng bán bị trả lại**

- Hàng bán bị trả lại là số sản phẩm, hàng hoá doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế như hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại.

- Hàng bán bị trả lại phải có văn bản đề nghị của người mua ghi rõ lý do trả lại hàng, số lượng, giá trị hàng bị trả lại, đính kèm hoá đơn (nếu trả lại toàn bộ) hoặc bản sao hợp đồng (nếu trả lại một phần hàng) và đính kèm chứng từ nhập lại kho của doanh nghiệp số hàng nói trên.

\* **Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng (GTGT) tính theo phương pháp trực tiếp:** được xác định theo số lượng sản phẩm hàng hoá đó tiêu thụ, giá tính thuế và thuế xuất của từng mặt hàng.

**Trong đó:**

- Thuế TTĐB: là một trong các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh khi doanh nghiệp cung cấp các loại sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất (hoặc các loại dịch vụ) thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB cho khách hàng. Số tiền thuế doanh nghiệp phải nộp bằng thuế suất nhân với doanh thu bán hàng của hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế kinh doanh.

- Thuế xuất khẩu: là một trong các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh khi doanh nghiệp có hàng hóa được phép xuất khẩu qua cửa khẩu hay biên giới. Số tiền thuế doanh nghiệp phải nộp bằng thuế suất nhân với doanh thu bán hàng của hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế kinh doanh. Trong doanh thu hàng xuất khẩu đã bao gồm số thuế xuất khẩu phải nộp vào ngân sách nhà nước.

- Thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp: là số thuế tính trên giá trị gia tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất đến tiêu dùng. Thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu đó được xác định trong kỳ.

Doanh thu thuần được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu về hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, giá trị hàng bán bị trả lại, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu.

### **1.1.2. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp**

**1.1.2.1. Khái niệm:** Chi phí là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định.

#### **1.1.2.2. Các loại chi phí:**

\* **Giá vốn hàng bán:** Giá vốn hàng bán là giá trị thực tế xuất kho của số sản phẩm, hàng hóa (hoặc gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hóa đã bán trong kỳ đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành và đã được xác định là tiêu thụ và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh được tính vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

\* **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí bán hàng: là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng bao gồm:

- + Chi phí nhân viên bán hàng: Phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hóa,... Bao gồm tiền lương, tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...
- + Chi phí vật liệu, bao bì: phản ánh các chi phí vật liệu, bao bì xuất dùng cho việc giữ gìn, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, như chi phí đóng gói sản phẩm, hàng hóa, chi phí vật liệu, nhiên liệu dùng cho bảo quản, bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hóa trong quá trình tiêu thụ, vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo quản tài sản cố định... dùng cho bộ phận bán hàng.
- + Chi phí dụng cụ, đồ dùng: Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc...
- + Chi phí khấu hao tài sản cố định: Phản ánh chi phí khấu hao tài sản cố định ở bộ phận bảo quản, bán hàng như nhà kho, cửa hàng, bến bãi, phương tiện vận chuyển, bốc dỡ, phương tiện tính toán, đo lường, kiểm nghiệm chất lượng,...
- + Chi phí bảo hành sản phẩm: Phản ánh các khoản chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa. Riêng chi phí bảo hành, sửa chữa công trình xây lắp

được phản ánh vào chi phí sản xuất chung, không phản ánh vào chi phí bán hàng.

- + Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi, tiền thuê bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hóa đi bán, tiền trả hoa hồng cho đại lý bán hàng, cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu...
- + Chi phí bằng tiền khác: Phản ánh các chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các chi phí đã nêu trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí hội nghị khách hàng, vé cầu phà, chi cho KH.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp(CPQLDN): Là một loại chi phí thời kỳ được tính khi hạch toán lợi tức thường. CPQLDN bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung cho toàn doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung gồm:
    - + Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp( tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...) bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của Ban giám đốc, nhân viên quản lý ở các phòng ban của doanh nghiệp.
    - + Chi phí vật liệu quản lý: phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý của doanh nghiệp như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ...(Giá có thuế hoặc chưa có thuế GTGT)
    - + Khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp: nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải, truyền dẫn, máy móc, thiết bị quản lý dùng trên văn phòng...
    - + Thuế, phí và lệ phí: Các chi phí về thuế, phí và lệ phí như tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí bằng tiền khác....
    - + Chi phí dự phòng: Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
    - + Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác QLDN, các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế...(Không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định)

được tính theo phương pháp phân bổ dần vào CPQLDN, tiền thuê tài sản cố định, chi phí trả cho nhà thầu phụ.

- + Chi phí bằng tiền khác; Phản ánh các chi phí khác thuộc quản lý chung của doanh nghiệp, ngoài các chi phí đã nêu trên như chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ...

\* **Chi phí hoạt động tài chính:** Phản ánh những khoản chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.... Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ....

\* **Chi phí khác:** Phản ánh những khoản phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp. Bao gồm: Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản cố định (nếu có), chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy thu thuế, các khoản chi phí khác....

\* **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Bao gồm: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ:

- + Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- + Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

### **1.1.3. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:**

Kết quả hoạt động kinh doanh là biểu hiện số tiền lãi, lỗ từ các hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ là số chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các khoản giảm trừ doanh thu.



Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và giá vốn hàng bán

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là số chênh lệch giữa lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính với chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Lợi nhuận khác: là số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: là tổng số giữa lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh với lợi nhuận khác.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(Lợi nhuận ròng hay lãi ròng): là phần lợi nhuận sau khi lấy lợi nhuận kế toán trước thuế trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính, kết quả hoạt động khác.
- + Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và giá trị vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- + Kết quả hoạt động tài chính; Là số chênh lệch giữa thu nhập tài chính và chi phí tài chính.
- + Kết quả hoạt động khác: Là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

## **1.2. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh**

- Phản ánh ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hiện có và sự biến động của từng loại sản phẩm, hàng hoá theo chỉ tiêu, số lượng, chủng loại và giá trị.
- Phản ánh ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản phải thu, các khoản giảm trừ doanh thu, chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp để cuối kỳ tập hợp doanh thu, đồng thời theo dõi và đôn đốc các khoản phải thu khách hàng

- Theo dõi thường xuyên, liên tục tình hình biến động tăng, giảm các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động bất thường.
- Theo dõi chi tiết, riêng biệt theo từng loại doanh thu, kể cả doanh thu nội bộ nhằm phản ánh kịp thời, chi tiết, đầy đủ kết quả kinh doanh làm căn cứ lập báo cáo.
- Phản ánh chính xác kết quả của từng hoạt động giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và tình hình phân phối kết quả các hoạt động.
- Cung cấp các thông tin kế toán phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính, định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến quá trình về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.
- Xác lập được quá trình luân chuyển chứng từ về kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.
- Phản ánh đầy đủ, kịp thời, chi tiết tình hình tiêu thụ ở tất cả các trạng thái như hàng đang đi đường, hàng tồn kho, hàng gửi bán,...
- Xác định đúng thời điểm hàng hóa được coi là tiêu thụ để kịp thời lập báo cáo tiêu thụ, phản ánh doanh thu, báo cáo thường xuyên tình hình tiêu thụ để kịp thời lập báo cáo tiêu thụ, phản ánh doanh thu, báo cáo thường xuyên tình hình tiêu thụ và thanh toán chi tiết theo từng loại hàng hóa, từng hợp đồng kinh tế.
- Xác định và tập hợp đầy đủ giá vốn, chi phí bán hàng, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận. Từ đó đưa ra những kiến nghị, biện pháp nhằm hoàn thiện việc tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh, cung cấp cho ban lãnh đạo để có những việc làm cụ thể phù hợp với thị trường.

### **1.3. Hạch toán kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh**

#### ***1.3.1. Kế toán doanh thu, thu nhập và các khoản giảm trừ doanh thu***

##### **1.3.1.1. Kế toán doanh thu, thu nhập**

**\* Chứng từ sử dụng:**

- Hoá đơn giá trị gia tăng; hoá đơn bán hàng thông thường
- Hợp đồng mua bán;
- Thẻ thanh toán hàng đại lý, ký gửi;
- Thẻ quầy hàng;

- Các chứng từ thanh toán như: Phiếu thu, phiếu chi, séc chuyển khoản, séc thanh toán, uỷ nhiệm thu, giấy báo có của ngân hàng;
- Các chứng từ liên quan như: Phiếu xuất kho....

**\* Tài khoản sử dụng.**

**- Tài khoản 511: “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”**

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh từ các giao dịch và các nghiệp vụ.

***Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 511:***

**Bên nợ:**

- + Số thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán.
- + Số thuế giá trị gia tăng phải nộp của doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp.
- + Doanh thu bán hàng bị trả lại kết chuyển cuối kỳ
- + Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ
- + Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ
- + Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

**Bên có:**

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

*Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.*

Tài khoản 511 có 5 tiểu khoản cấp 2:

- + Tài khoản 5111: Doanh thu bán hàng hoá
- + Tài khoản 5112: Doanh thu bán các thành phẩm
- + Tài khoản 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Tài khoản 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá.
- + Tài khoản 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản

- **Tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ”**

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ của doanh nghiệp. Doanh thu tiêu thụ nội bộ là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong cùng một công ty, Tổng công ty tính theo giá nội bộ.

**Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 512**

**Bên nợ:**

- + Trị giá hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận trên khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán nội bộ kết chuyển cuối kỳ kế toán;
- + Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của số sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đã bán nội bộ;
- + Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ nội bộ;
- + Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ thuần vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

**Bên có:** Tổng số doanh thu bán hàng nội bộ của đơn vị thực hiện trong kỳ kế toán.

*Tài khoản 512 không có số dư cuối kỳ.*

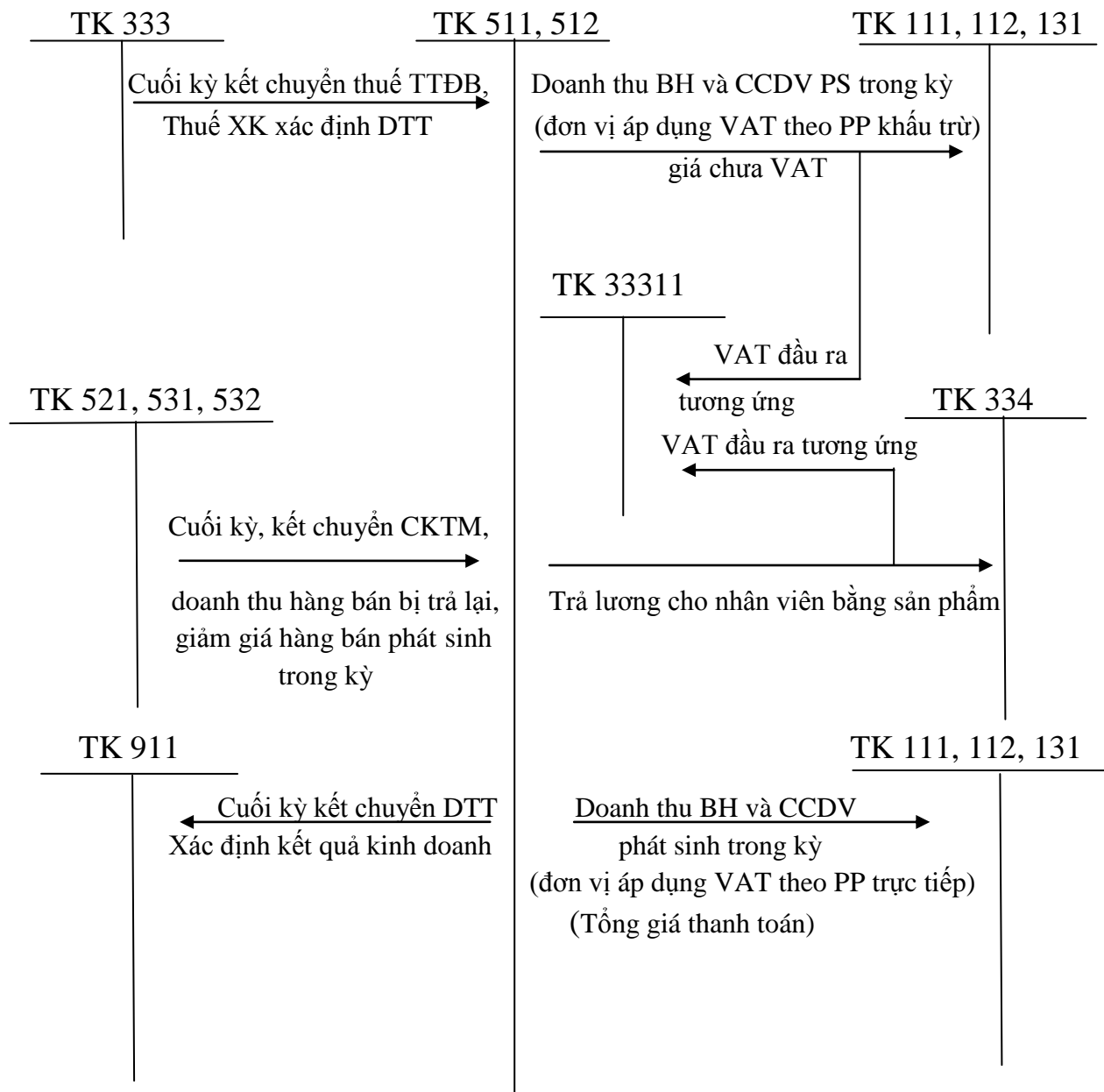
Tài khoản 512 có 3 tiểu khoản cấp 2:

- + Tài khoản 5121: Doanh thu bán hàng hoá.
- + Tài khoản 5122: Doanh thu bán các thành phẩm;
- + Tài khoản 5123: Doanh thu cung cấp dịch vụ;

**\* Phương pháp hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Phương pháp hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu nội bộ được thể hiện qua sơ đồ 1.1 như sau:

**Sơ đồ 1.1:** Kế toán các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu nội bộ



**1.3.1.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu****\* Chứng từ sử dụng.**

- Hoá đơn giá trị gia tăng; hoá đơn bán hàng thông thường
- Hợp đồng mua bán;
- Các chứng từ thanh toán như: Phiếu thu, phiếu chi, séc chuyển khoản, séc thanh toán, uỷ nhiệm thu, giấy báo có của ngân hàng;
- Các chứng từ liên quan như: Phiếu nhập kho hàng bị trả lại ...

**\* Tài khoản sử dụng**

- **Tài khoản 521 “chiết khấu thương mại”(CKTM):** Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do người mua hàng đã mua hàng, dịch vụ với khối lượng lớn và theo thoả thuận bên bán sẽ dành cho bên mua một khoản chiết khấu thương mại.

**Bên nợ:** Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng;

**Bên có:** Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang tài khoản 511 “doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần kỳ báo cáo.

*Tài khoản 521 không có số dư*

- **Tài khoản 531 “hàng bán bị trả lại”:** Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hoá bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách

**Bên nợ:** Doanh thu của hàng bán bị trả lại đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu của khách hàng về số sản phẩm.

**Bên có:** Kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại vào bên nợ tài khoản 511 hoặc tài khoản 512 để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo

*Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ*

- **Tài khoản 532 “giảm giá hàng bán”:** Tài khoản này dùng để phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và việc xử lý khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán.

**Bên nợ:** Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng, do hàng bán kém phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế

**Bên có:** Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang tài khoản 511 hoặc tài khoản 512;

*Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ*

- Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt và kế toán xuất nhập khẩu. Sử dụng các tài khoản sau:

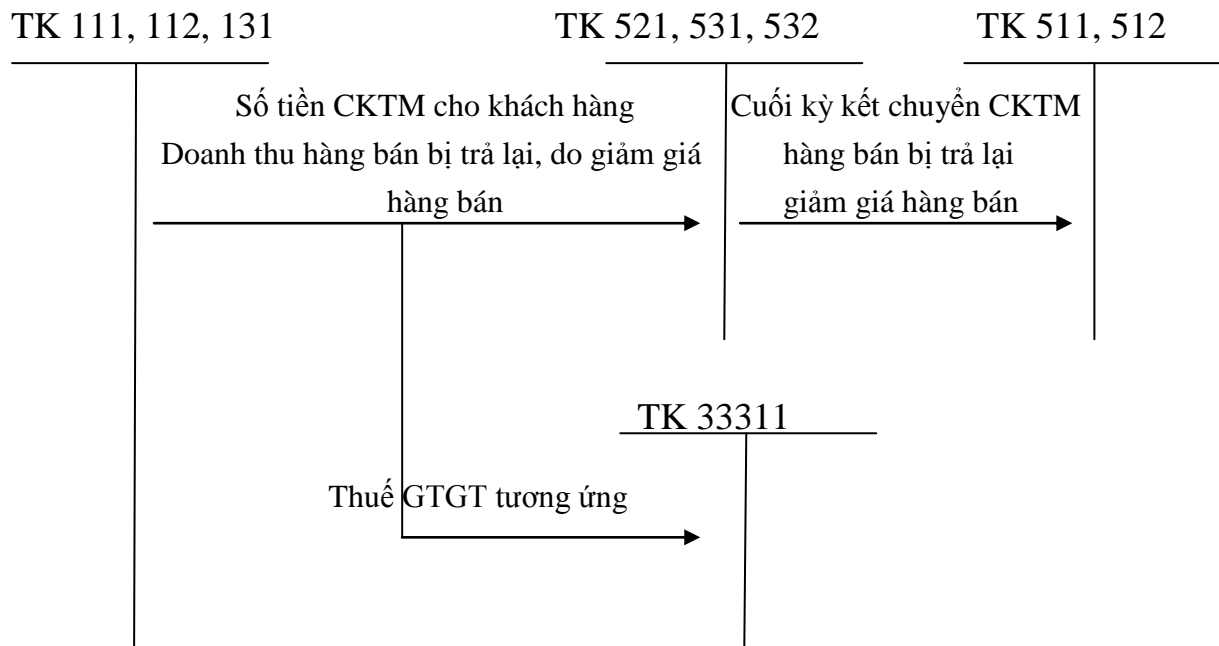
+ Tài khoản 3332: Thuế tiêu thụ đặc biệt;

+ Tài khoản 3333: Thuế xuất, nhập khẩu;

**\* Phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu;**

Phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu được thể hiện qua sơ đồ 1.2 như sau:

**Sơ đồ 1.2:** Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ



### 1.3.2. Kế toán chi phí

#### 1.3.2.1. Tổ chức công tác kế toán giá vốn hàng bán:

**\* Chứng từ sử dụng:**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến việc nhập, xuất hàng hoá đều phải lập chứng từ đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ quy định. Những chứng từ này có cơ sở pháp lý để tiến hành hạch toán nhập, xuất kho hàng, là cơ sở của việc kiểm tra tính cần thiết và hợp lý của chứng từ. Các chứng từ chủ yếu được sử dụng là:

- Phiếu nhập kho (Mẫu 01- VT)
- Phiếu xuất kho (Mẫu 01- VT)
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (Mẫu 03- VT)
- Hoá đơn bán hàng thông thường (Mẫu 01 GTGT- 322)

Để theo dõi giá vốn hàng bán chứng từ ban đầu là phiếu xuất kho, khi xuất hàng hoá kế toán phải lập phiếu xuất kho làm căn cứ để xuất hàng hoá, đồng thời là cơ sở vào sổ chi tiết hàng hoá. Khi bán hàng, cửa hàng lập bộ chứng từ gồm phiếu xuất kho, hoá đơn GTGT, phiếu thu và ghi nhận giá vốn hàng bán qua tài khoản 632. Cuối tháng, kế toán tổng hợp giá vốn hàng bán toàn công ty, dùng bảng tổng hợp hàng hoá để lập báo cáo bán hàng



**\* Tài khoản sử dụng:****a. Theo phương pháp kê khai thường xuyên:**

- Nội dung kết cấu của tài khoản

Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”: Là giá trị phản ánh số giá trị vốn của hàng hoá xuất bán trong kỳ

- Kết cấu nội dung tài khoản 632:

**Bên nợ:**

- + Tập hợp giá trị vốn của thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ.
- + Các khoản khác được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
- + Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết)

**Bên có:**

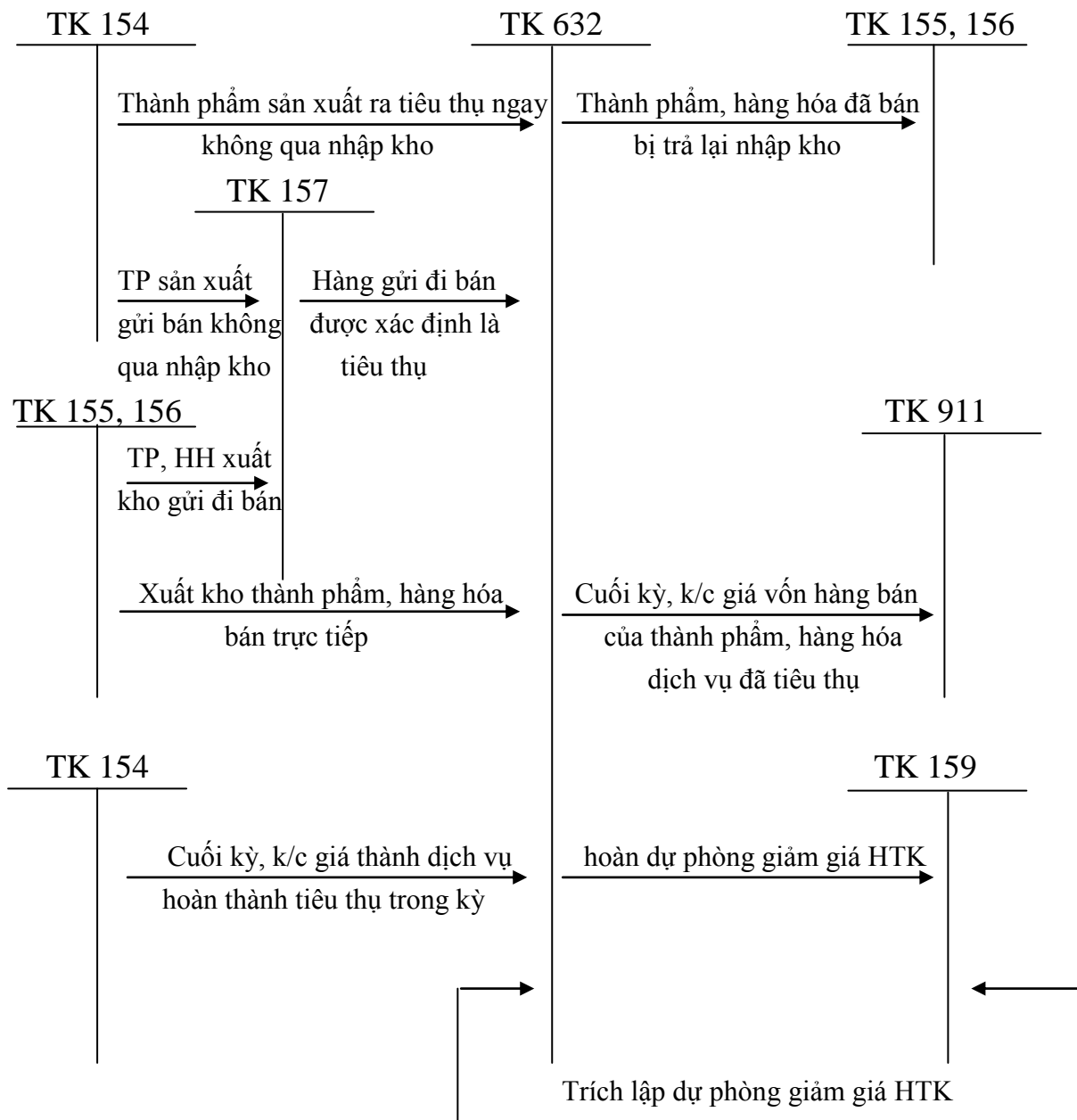
- + Giá vốn hàng bán bị trả lại trong kỳ;
- + Kết chuyển giá vốn hàng hoá vào bên nợ tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”
- + Kết chuyển giá vốn của hàng gửi bán nhưng chưa được xác định là tiêu thụ
- + Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước)

*Tài khoản 632 không có số dư*

- Các tài khoản khác liên quan: Tài khoản 155, 156, 157, 159, 911
- Trình tự hạch toán:

*Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên được thể hiện qua sơ đồ 1.3 như sau:*

**Sơ đồ 1.3:** Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên



**b. Theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

- Nội dung kết cấu tài khoản sử dụng

Tài khoản 611 “mua hàng”: tài khoản này phản ánh giá trị vốn thực tế của hàng hoá tăng giảm trong kỳ. Tài khoản 611 có 2 tài khoản cấp 2:

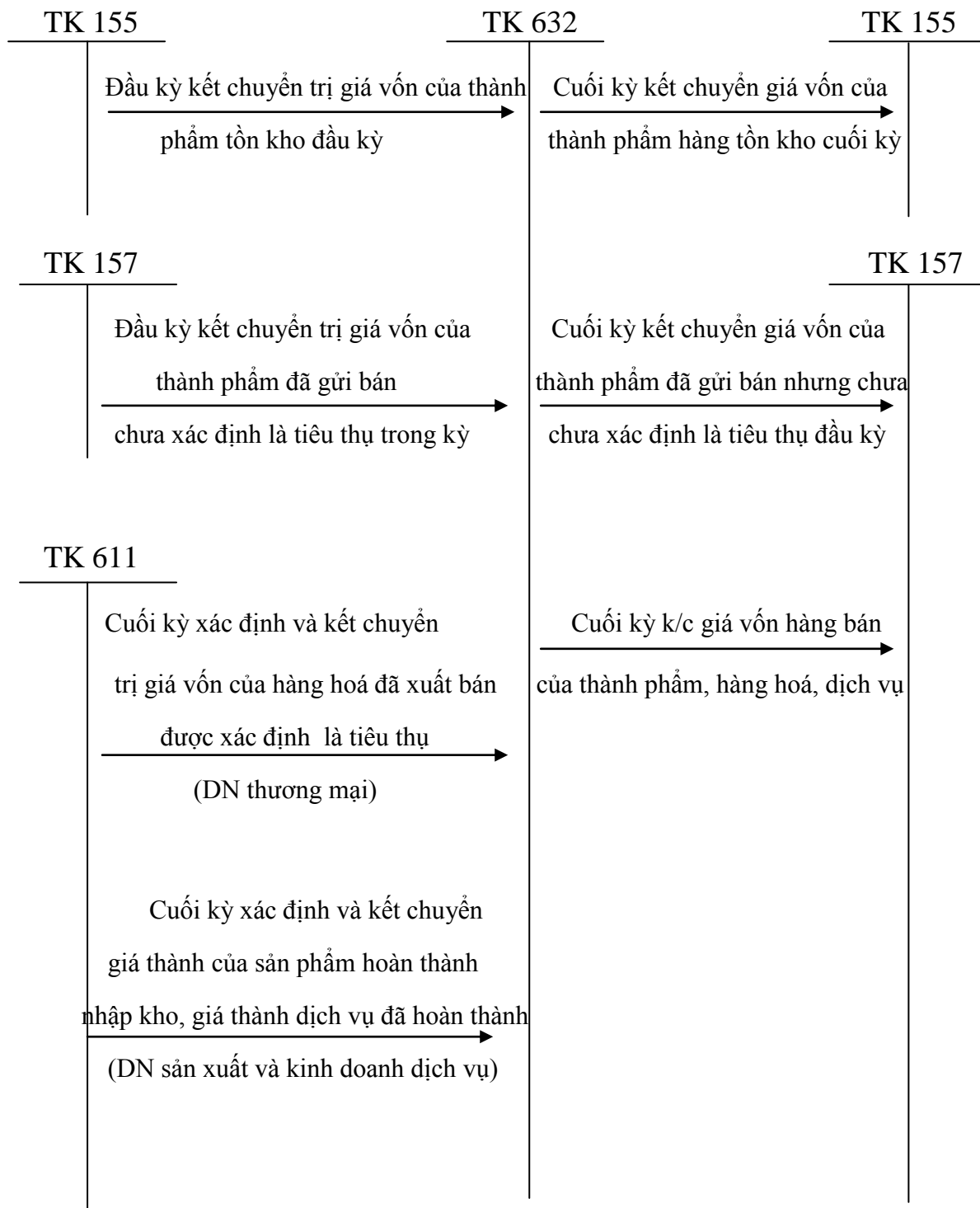
- + Tài khoản 6111: mua nguyên vật liệu

- + Tài khoản 6112: mua hàng hoá;

Tài khoản 631: “giá thành sản xuất”.

- Trình tự hạch toán:

Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ được thể hiện qua sơ đồ 1.4 như sau:

**Sơ đồ 1.4:** Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ

**1.3.2.2. Tổ chức công tác kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****\* Chứng từ sử dụng:**

- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội (Mẫu số 11-LĐTL);
- Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định (Mẫu số 06-TSCĐ)
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu- công cụ dụng cụ (Mẫu số 07-VT);
- Hoá đơn giá trị gia tăng (Mẫu số 01 GTGT-3LL);
- Phiếu chi (Mẫu số 02-TT)
- Giấy báo nợ của ngân hàng;

Hàng ngày, dựa vào các chứng từ phát sinh liên quan đến chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp kế toán tiến hành ghi vào các sổ chi tiết, sổ cái tài khoản 641, 642...phụ thuộc vào doanh nghiệp áp dụng theo từng hình thức kế toán. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trừ vào thu nhập để tính lợi nhuận về tiêu thụ trong kỳ. Trường hợp chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ lớn hơn trong khi doanh thu kỳ này nhỏ hơn hoặc chưa có thì chi phí bán hàng được tạm thời kết chuyển vào tài khoản 142(1422 “chi phí chờ kết chuyển” số này sẽ được kết chuyển một lần hoặc nhiều lần ở các kỳ sau có doanh thu.

**\* Tài khoản sử dụng và nội dung kết cấu tài khoản 641**

**Bên nợ:** Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hoá dịch vụ

**Bên có:** Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.

*Tài khoản 641 không có số dư và gồm có 7 tài khoản cấp 2:*

- + Tài khoản 6411: Chi phí nhân viên;
- + Tài khoản 6412: Chi phí vật liệu bao bì;
- + Tài khoản 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng;
- + Tài khoản 6414: Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- + Tài khoản 6415: Chi phí bảo hành;
- + Tài khoản 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- + Tài khoản 6418; Chi phí bằng tiền khác

**\* Tài khoản sử dụng và nội dung kết cấu tài khoản 642:****Bên nợ:**

- + Tập hợp toàn bộ chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ kế toán
- + Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả
- + Dự phòng trợ cấp mất việc làm

**Bên có:**

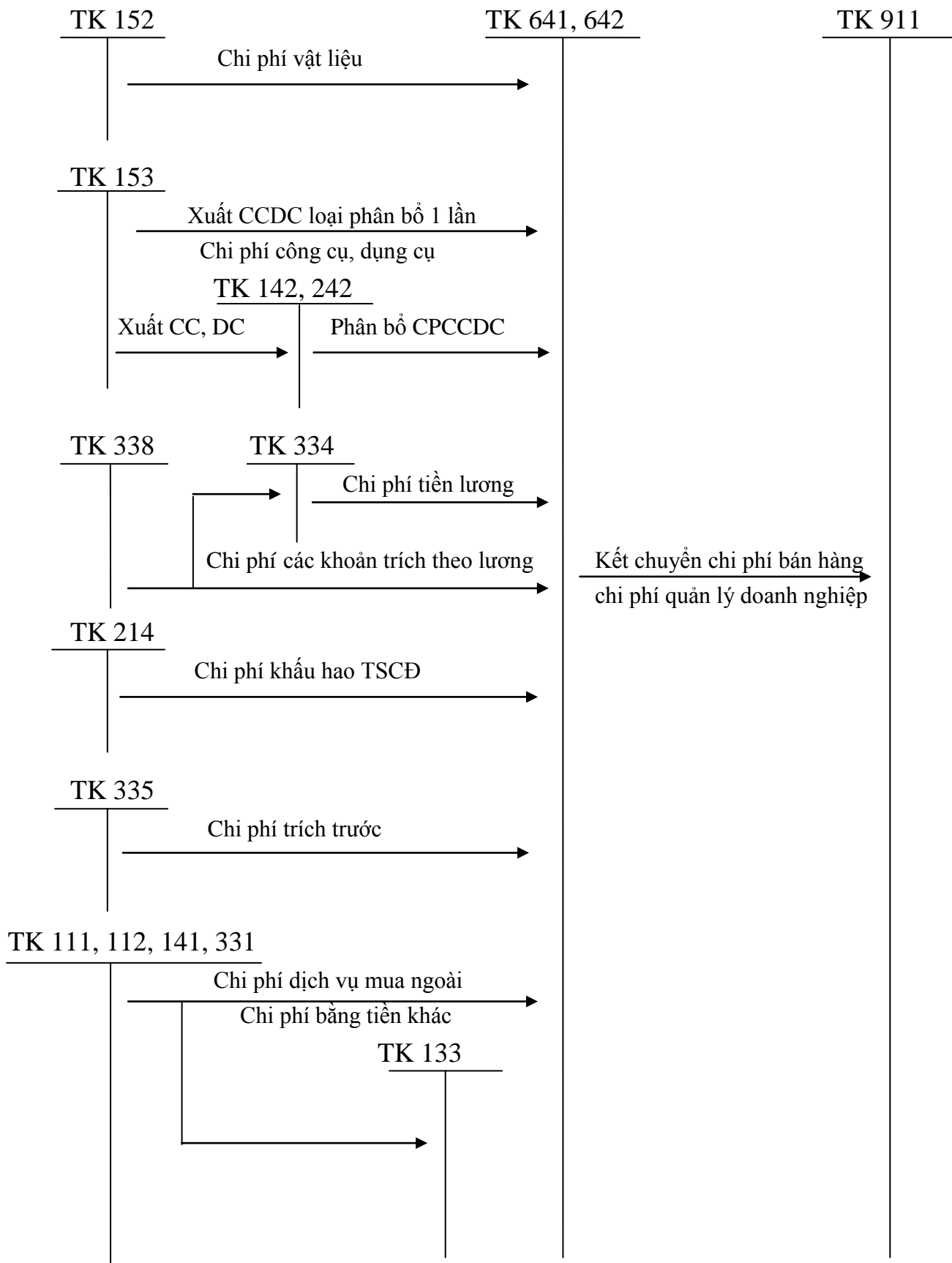
- + Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả;
- + Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

*Tài khoản 642 không có số dư và gồm có 8 tài khoản cấp 2:*

- + Tài khoản 6421: Chi phí nhân viên quản lý;
- + Tài khoản 6422: Chi phí vật liệu quản lý;
- + Tài khoản 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng;
- + Tài khoản 6424: Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- + Tài khoản 6425: Thuế, phí và lệ phí;
- + Tài khoản 6426: Chi phí dự phòng;
- + Tài khoản 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- + Tài khoản 6428: Chi phí bằng tiền khác;

**\* Phương pháp hạch toán.**

Phương pháp hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được thể hiện qua sơ đồ 1.5 như sau:

**Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**1.3.2.3. Tổ chức công tác doanh thu tài chính và chi phí tài chính****\* Chứng từ sử dụng:**

- Giấy báo Có, báo Nợ của ngân hàng;
- Hóa đơn GTGT;
- Phiếu thu, phiếu chi;
- Các hợp đồng vay vốn;
- Các chứng từ liên quan khác;

**\* Tài khoản sử dụng**

- **Tài khoản 515(Doanh thu tài chính):** Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

- **Nội dung kết cấu tài khoản 515:**

**Bên nợ:**

- + Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có);
- + Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

**Bên có:**

- + Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- + Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- + Chiết khấu thanh toán được hưởng;
- + Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh;
- + Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ;
- + Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh;
- + Kết chuyển hoặc phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào hoạt động doanh thu tài chính;
- + Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ;

*Tài khoản 515 không có số dư;*

- **Tài khoản 635(Chi phí tài chính):** tài khoản này dùng để phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính.



- *Nội dung kết cấu tài khoản 635:*

**Bên nợ:**

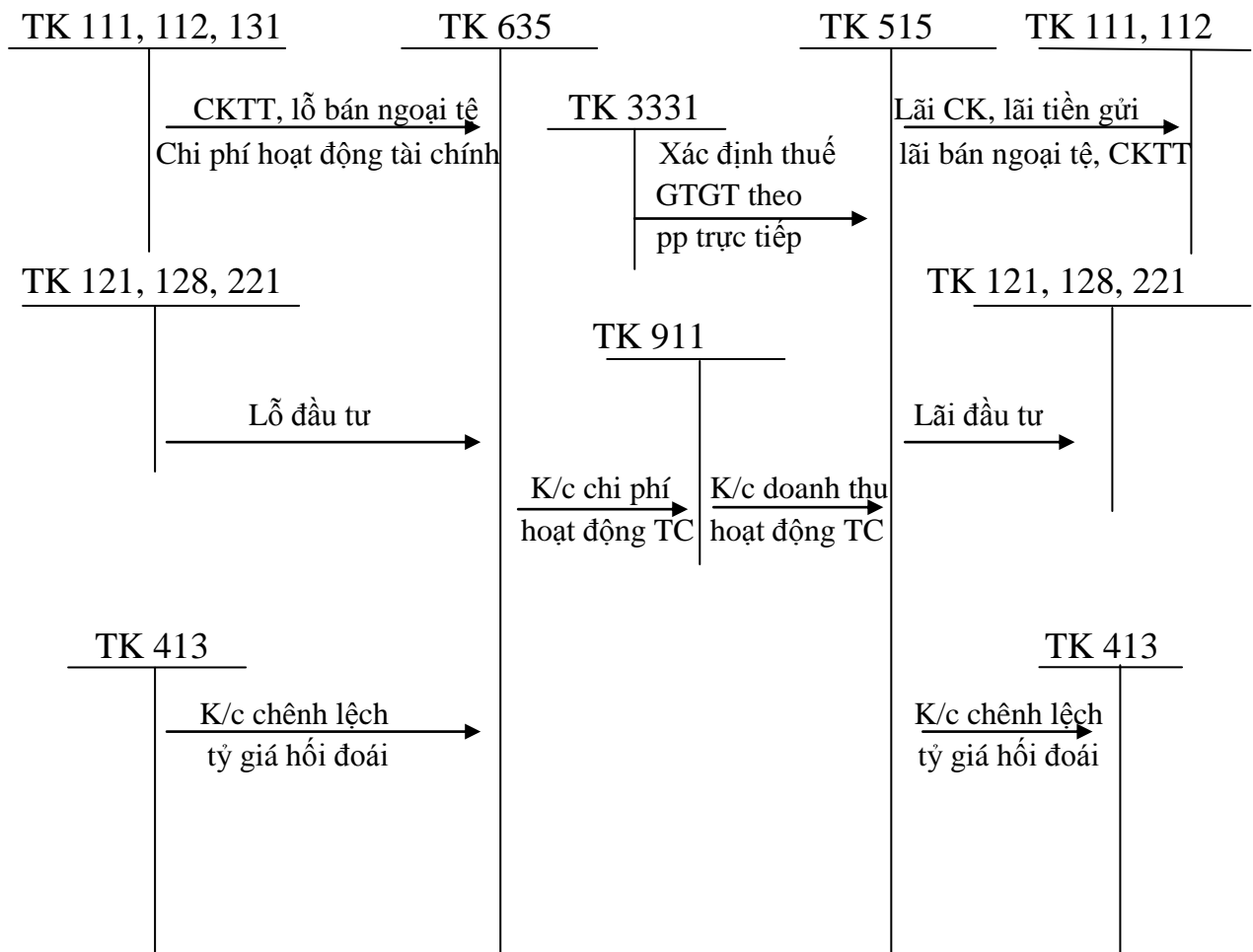
- + Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- + Lỗ bán ngoại tệ;
- + Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- + Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư;
- + Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ hoạt động kinh doanh ( Lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện);
- + Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện);
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết);
- + Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (Lỗ tỷ giá - giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính;
- + Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác;

**Bên có:**

- + Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết);
- + Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh;

**\* Phương pháp hạch toán:**

Phương pháp hạch toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính được thể hiện qua sơ đồ 1.6 như sau:

**Sơ đồ 1.6:** Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính**1.3.2.4. Tổ chức công tác kế toán thu nhập khác và chi phí khác****\* Chứng từ sử dụng**

- Hoá đơn giá trị gia tăng;
- Các chứng từ thanh toán: Phiếu thu, phiếu chi, uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu, giấy báo Có của ngân hàng...
- Các chứng từ liên quan khác: Biên bản thanh lý tài sản, hợp đồng kinh tế...

**\* Tài khoản sử dụng**

- **Tài khoản 711 (Thu nhập khác)**

**Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 711****Bên nợ:**

- + Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

- + Cuối kỳ kế toán quyết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 “xác định kết quả kinh doanh”.

**Bên có:**

- + Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ

*Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ*

- **Tài khoản 811 (Chi phí khác): Nội dung kết cấu tài khoản 811**

**Bên nợ:** Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ

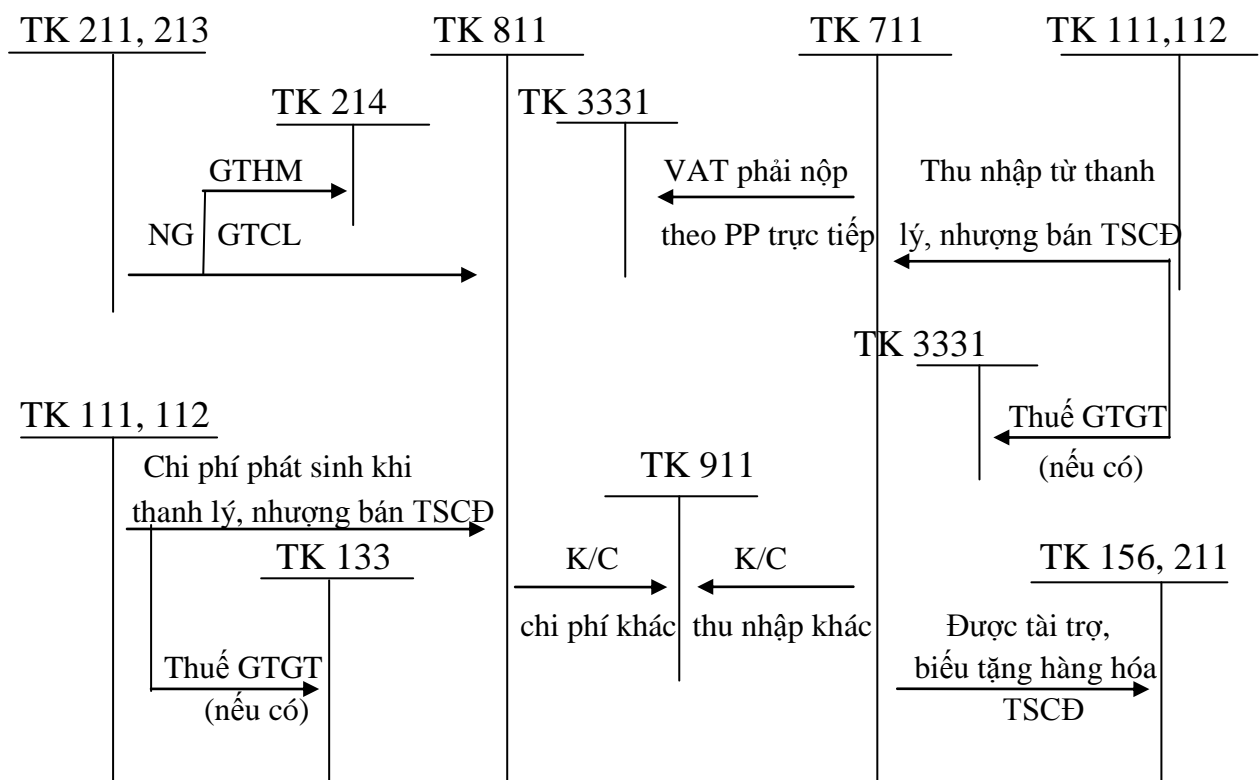
**Bên có:** Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

*Tài khoản này không có số dư cuối kỳ*

**\* Phương pháp hạch toán**

*Phương pháp hạch toán thu nhập và chi phí hoạt động khác được thể hiện qua sơ đồ 1.7 như sau:*

**Sơ đồ 1.7:** Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động khác



**1.3.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh****\* Chứng từ sử dụng**

- Phiếu kế toán.

**\* Tài khoản sử dụng**

- **Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”:** Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.
- **Nội dung kết cấu tài khoản 911.**

**Bên nợ:**

- + Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán;
- + Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác;
- + Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- + Kết chuyển lãi;

**Bên có:**

- + Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hoá bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Kết chuyển lỗ;

*Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.*

**- Cách xác định kết quả hoạt động kinh doanh:**

$$\text{Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ} = \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

$$\text{Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ} = \text{Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ} - \text{Giá vốn hàng bán}$$

|  |   |   |   |   |   |                   |   |                                    |   |                  |
|--|---|---|---|---|---|-------------------|---|------------------------------------|---|------------------|
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | = | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | + | Doanh thu hoạt động tài chính           | - | Chi phí tài chính | - | Chi phí quản lý doanh nghiệp       | - | Chi phí bán hàng |
| Lợi nhuận khác                           | = |   |   | Thu nhập khác                           | - |                   |   | Chi phí khác                       |   |                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | = |   |   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | + |                   |   | Lợi nhuận khác                     |   |                  |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | = |   |   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | - |                   |   | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |   |                  |

**- TK 421: Lợi nhuận chưa phân phối**

Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

**Bên Nợ:**

- + Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Trích lập các quỹ của doanh nghiệp;
- + Chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư, các bên tham gia liên doanh;
- + Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- + Nộp lợi nhuận lên cấp trên.

**Bên Có:**

- + Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ;
- + Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù;
- + Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

*Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.*

**Số dư bên Nợ:** Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

**Số dư bên Có:** Số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

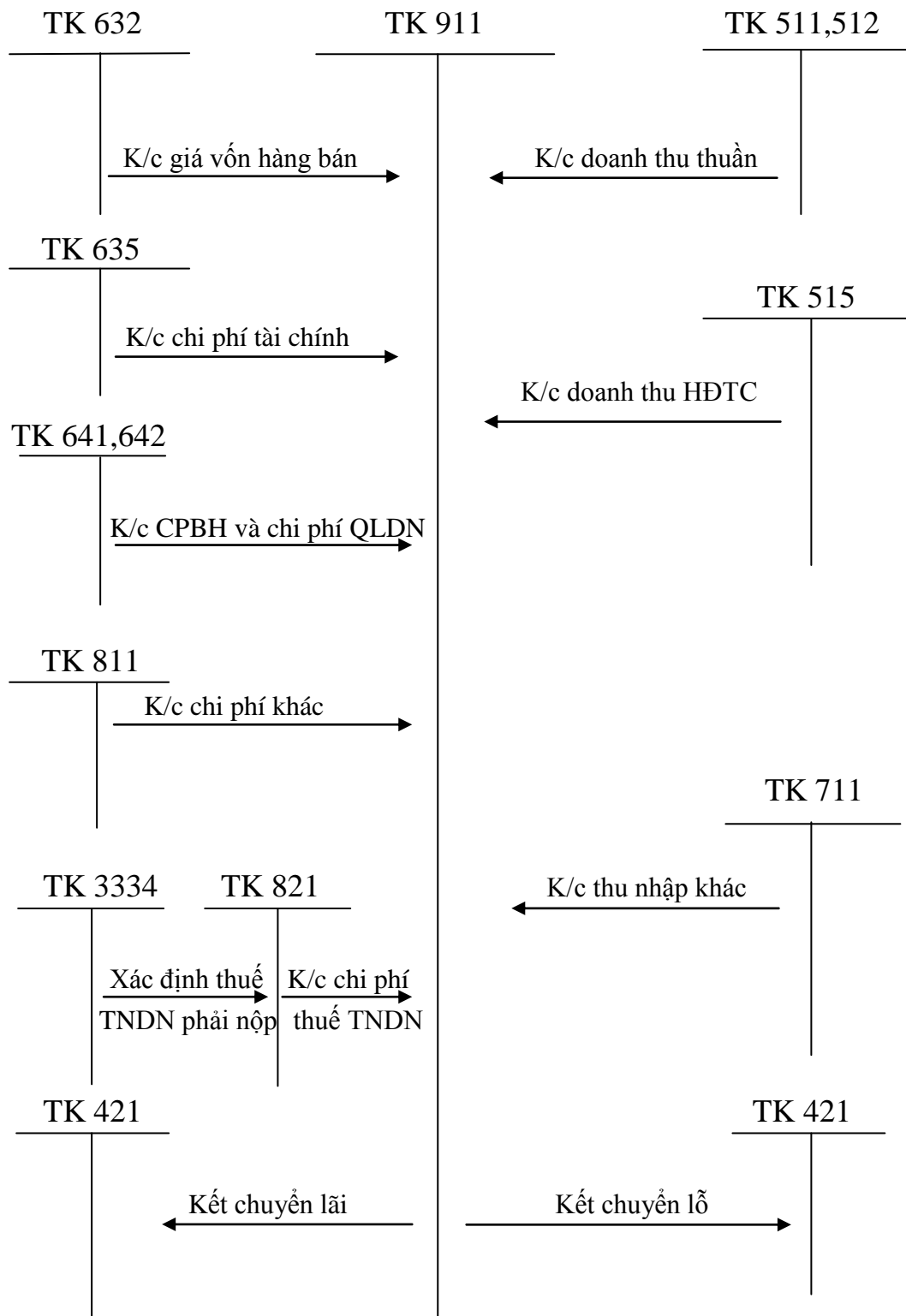
***Tài khoản 421(Lợi nhuận chưa phân phối) có 2 tài khoản cấp 2:***

- + *Tài khoản 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước:* Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ thuộc năm trước. Tài khoản 4211 còn dùng để phản ánh số điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của năm trước, năm nay mới phát hiện. Đầu năm sau, kế toán kết chuyển số dư đầu năm từ TK 4212 “Lợi nhuận chưa phân phối năm nay” sang TK 4211 “Lợi nhuận chưa phân phối năm trước”.
- + *Tài khoản 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay:* Phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ năm nay.

***Phương pháp hạch toán***

Trình tự hạch toán xác định kết quả kinh doanh được khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.8: Trình tự hạch toán xác định kết quả kinh doanh



**- TK 821: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.**

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

**Bên Nợ:**

- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại;
- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);
- + Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);
- + Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong kỳ vào bên Có Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

**Bên Có:**

- + Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm;
- + Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;
- + Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm);



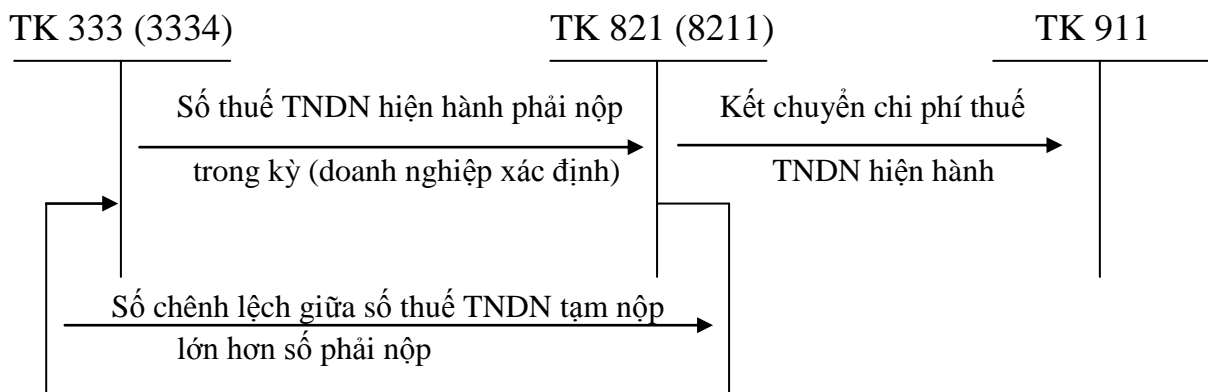
- + Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm);
- + Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm vào Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”;
- + Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

*Tài khoản 821 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” không có số dư cuối kỳ.*

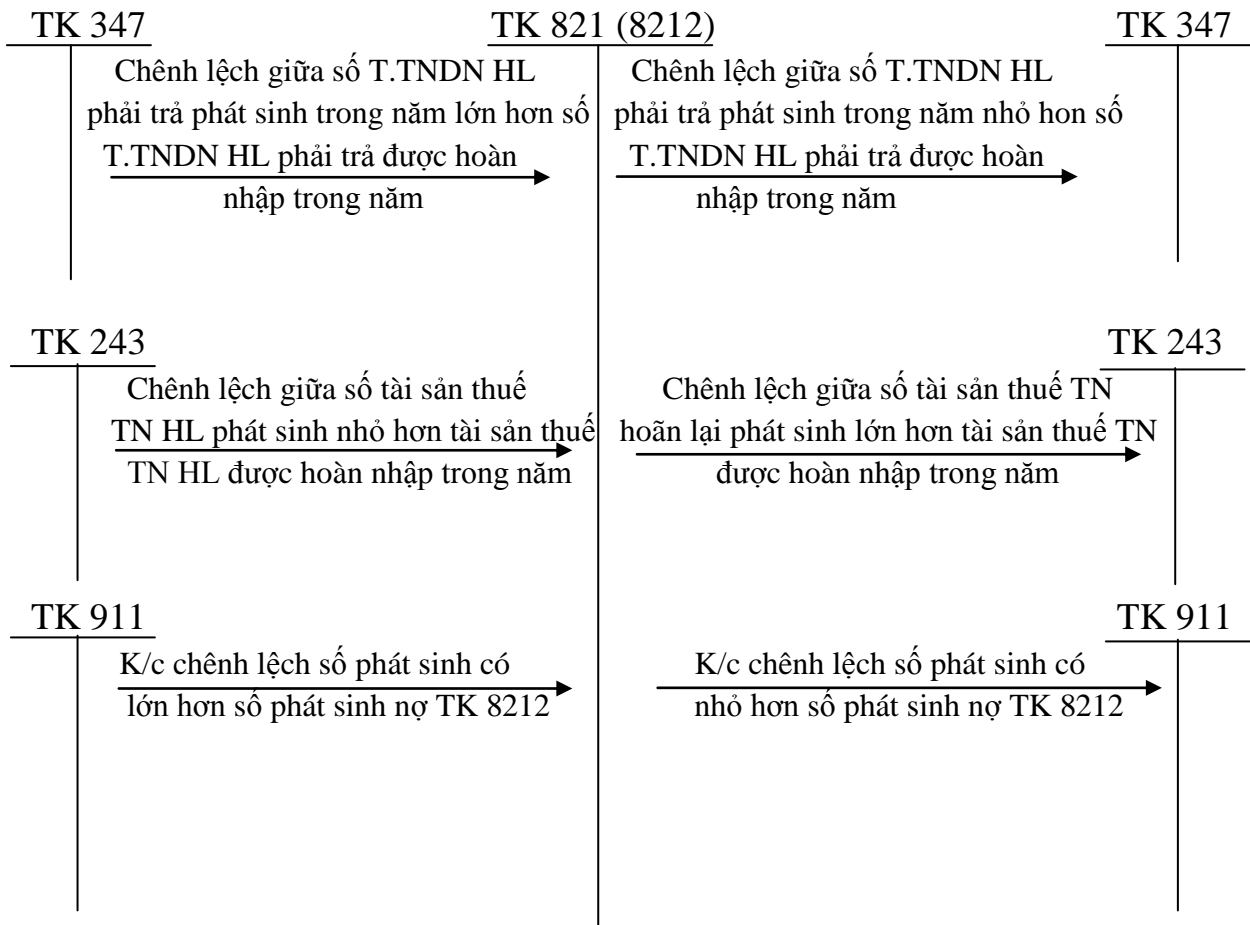
***Tài khoản 821 (Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) có 2 tài khoản cấp 2:***

- + *Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*
- + *Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

**Sơ đồ 1.9:** Hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.



**Sơ đồ 1.10:** Hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.



## **CHƯƠNG II: CÔNG TÁC TỔ CHỨC HẠCH TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NAM VIỆT**

### **2.1. Khái quát chung về công ty:**

#### ***2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH thương mại Nam Việt***

Công ty TNHH thương mại Nam Việt được Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202005044 ngày 23 tháng 10 năm 2007.

Tên doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Nam Việt.

Tên giao dịch tiếng Anh: Nam Viet Trading Limited Company.

Tên viết tắt: NAVICO LTD.

Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên

Địa chỉ: Số 83 Bạch Đằng, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0313.669127

Fax: 0313.669855

Mã số thuế: 0200741333

Vốn điều lệ: 2.900.000.000 (Hai tỷ chín trăm triệu đồng chẵn).

#### **\* Những thuận lợi và khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động**

##### **- Thuận lợi:**

Chỉ mới thành lập được 3 năm nhưng công ty đã nhận được sự giúp đỡ, Quan tâm của ban ngành thành phố cũng như sự nhiệt tình của đội ngũ lao động có tay nghề cao. Công ty đã tạo dựng được nhiều uy tín và đáp ứng được yêu cầu ngày càng lớn của thị trường thành phố và các tỉnh thành lân cận trong việc cung cấp nước tinh khiết và đá sạch.

Công ty sản xuất và kinh doanh một mặt hàng tiềm năng và nhu cầu đang ngày càng tăng

##### **- Khó khăn:**

Công ty TNHH thương mại Nam Việt có quy mô sản xuất kinh doanh và tiềm năng hoạt động còn nhỏ, công ty bị hạn chế nhiều mặt:

+ Về mặt nhu cầu thị trường: nước tinh khiết và đá sạch còn là những sản

phẩm chưa được đại bộ phận người dân hiểu biết về tác dụng của nó mặt khác, do công nghệ sản xuất và những yêu cầu về kỹ thuật chất lượng nên giá thành còn cao so với mặt bằng chung.

+ Về vốn: Do vốn ít nên việc đầu tư mua sắm các đầu chuyên sản xuất hiện đại với năng suất và chất lượng cao vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường đặc biệt là trong những ngày cao điểm vào mùa hè.

Ngoài ra, sự cạnh tranh của các doanh nghiệp cùng ngành ngày càng gay gắt cũng là trở ngại cho công ty. Trong thời gian gần đây còn xuất hiện các sản phẩm nhái, giả mạo gây ảnh hưởng đến uy tín và thị phần của công ty.

**\* Những thành tích cơ bản mà công ty đã đạt được trong những năm qua.**

Hiện nay công ty đã bắt đầu có uy tín và thương hiệu trong việc cung cấp Các sản phẩm nước tinh khiết đóng chai và đá sạch cho các cá nhân và tổ chức. Công ty là đơn vị cung cấp thường xuyên cho các cơ sở kinh doanh đồ uống lớn và tạo được niềm tin về chất lượng sản phẩm và phong cách phục vụ.

Kết quả đạt được trong những năm 2007, 2008, 2009 như sau:

- Về lao động: Số lượng tham gia lao động tại công ty ngày càng tăng.

Tính đến tháng 12/2009, tổng số lao động của công ty là 135 người trong đó 70% đã được trang bị những kỹ năng cần thiết cho việc đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm do các Bộ ngành liên quan quy định.

- Về biến động của tài sản và nguồn vốn tại công ty (ĐVT: Đồng VN):

| Chỉ tiêu                   | Năm 2007      | Năm 2008      | Năm 2009      |
|----------------------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tài sản</b>             |               |               |               |
| A. Tài sản ngắn hạn        | 491.268.535   | 1.729.231.603 | 2.021.791.541 |
| B. Tài sản dài hạn         | 1.427.519.306 | 1.034.710.681 | 3.013.247.331 |
| <b>Tổng tài sản</b>        | 1.982.192.126 | 2.763.942.284 | 5.035.038.872 |
| <b>Nguồn vốn</b>           |               |               |               |
| A. Nợ phải trả             | 228.229.839   | 3.181.818     | 2.463.181.818 |
| B. Nguồn vốn chủ sở hữu    | 1.753.962.287 | 2.760.760.466 | 2.571.857.054 |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b> | 1.982.192.126 | 2.763.942.284 | 5.035.038.872 |

**Bảng 2.1. Tình hình biến động tài sản và nguồn vốn trong các năm 2006, 2007, 2008**

Nhìn vào bảng trên ta có thể nhận xét như sau: Tổng tài sản và nguồn vốn của công ty có xu hướng tăng, điều này chứng tỏ cơ sở vật chất của công ty đã được tăng cường, quy mô và năng lực sản xuất đã được mở rộng, sự gia tăng này sẽ tạo ra nguồn lợi tức trong dài hạn cho công ty.

- Về sự biến động doanh thu (ĐVT: đồng):

| Chỉ tiêu           | Năm 2007      | Năm 2008      | Năm 2009      |
|--------------------|---------------|---------------|---------------|
| Doanh thu thuần    | 93.700.710    | 1.267.582.072 | 966.052.152   |
| Lợi nhuận sau thuế | (146.037.713) | 6.798.179     | (188.903.411) |

### ***Bảng 2.2. Tình hình biến động về lợi nhuận trong các năm 2007, 2008, 2009***

Qua bảng trên ta thấy lợi nhuận của công ty đạt được trong năm không ổn định, việc kinh doanh công ty vẫn chưa có hiệu quả.

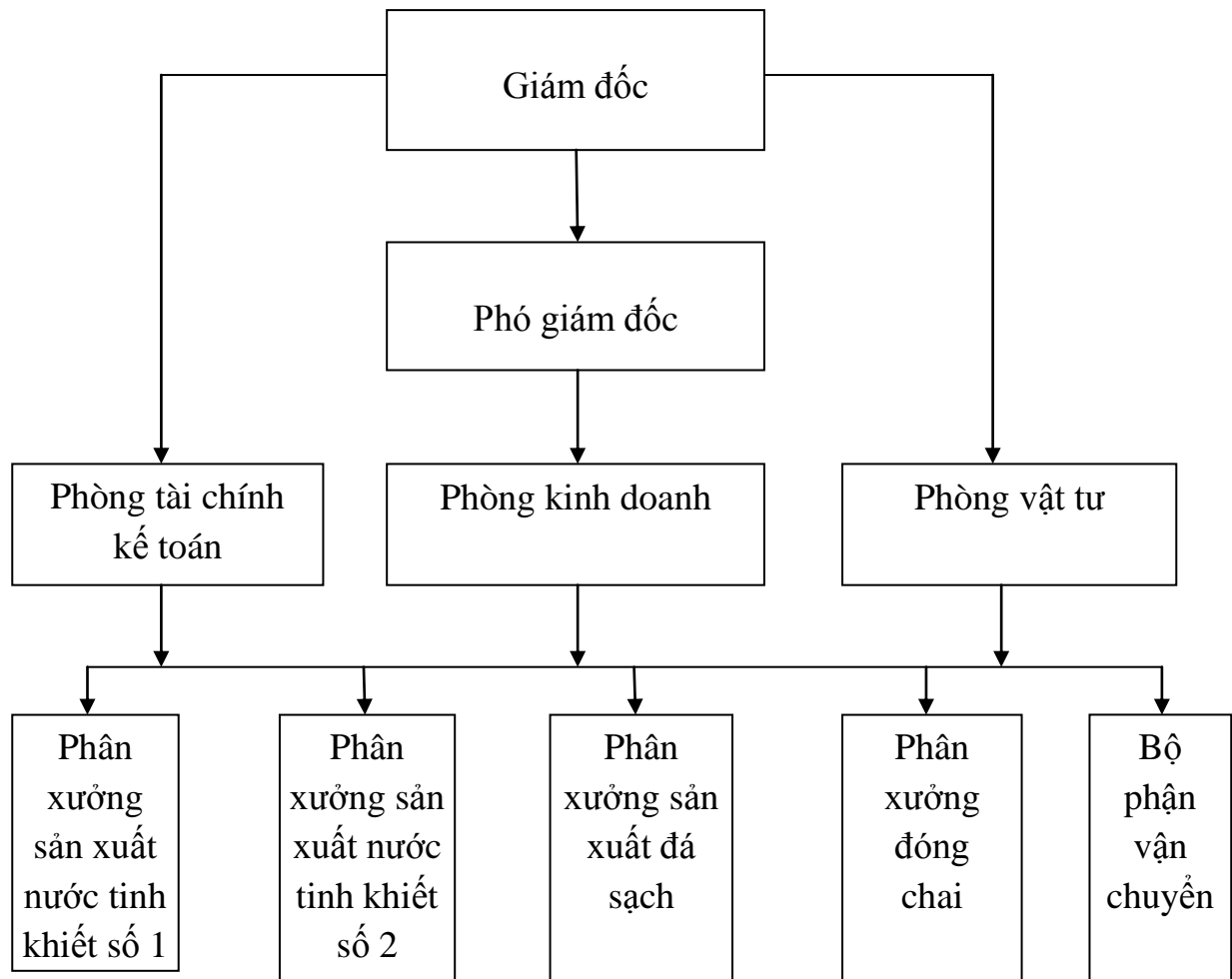
#### ***2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty TNHH thương mại Nam Việt***

Công ty kinh doanh các ngành nghề: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, sản xuất đồ uống không cồn, bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa), động vật sống và gỗ chế biến, bán buôn thực phẩm, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, vận tải hành khách bằng xe taxi, vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.

Công ty sản xuất chính là nước đóng chai tinh khiết và đá sạch, cung cấp cho thị trường nội, ngoại thành Hải Phòng và các tỉnh thành lân cận.

#### ***2.1.3. Tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh của công ty TNHH thương mại Nam Việt.***

Công ty TNHH thương mại Nam Việt là đơn vị sản xuất kinh doanh độc lập. Công ty đã tổ chức mô hình quản lý kiểu trực tuyến với phương châm sử dụng lao động gọn nhẹ, nâng cao đội ngũ cán bộ có trình độ nghiệp vụ với bộ máy quản lý hoàn chỉnh, các phòng ban được phân định rõ ràng cụ thể

**Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý công ty TNHH thương mại Nam Việt**

Qua sơ đồ ta thấy chức năng các phòng ban như sau:

**Giám đốc:** là người đại diện pháp lý trước pháp luật đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và đối với cán bộ công nhân viên công ty, tổ chức lãnh đạo chung toàn công ty. Ngoài việc ủy quyền cho phó giám đốc, giám đốc còn chỉ đạo trực tiếp thông qua các phòng ban.

**Phó giám đốc:** Tham mưu, giúp việc cho giám đốc công ty, trực tiếp chỉ đạo các bộ phận sản xuất kinh doanh.

**Phòng tài chính kế toán:** Tham mưu cho giám đốc về mặt tài chính kế toán, tổ chức quản lý các nguồn vốn, hạch toán kế toán đúng chế độ, đảm bảo vốn để đơn vị hoạt động liên tục và có hiệu quả, chỉ đạo công tác kế toán tại công ty, xác định tài sản, vật tư, tiền vốn và kết quả kinh doanh. Lưu trữ hồ sơ và các chứng từ gốc liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế của công ty, tính toán và trích lập đầy đủ, đúng hạn các khoản nộp ngân sách Nhà nước.

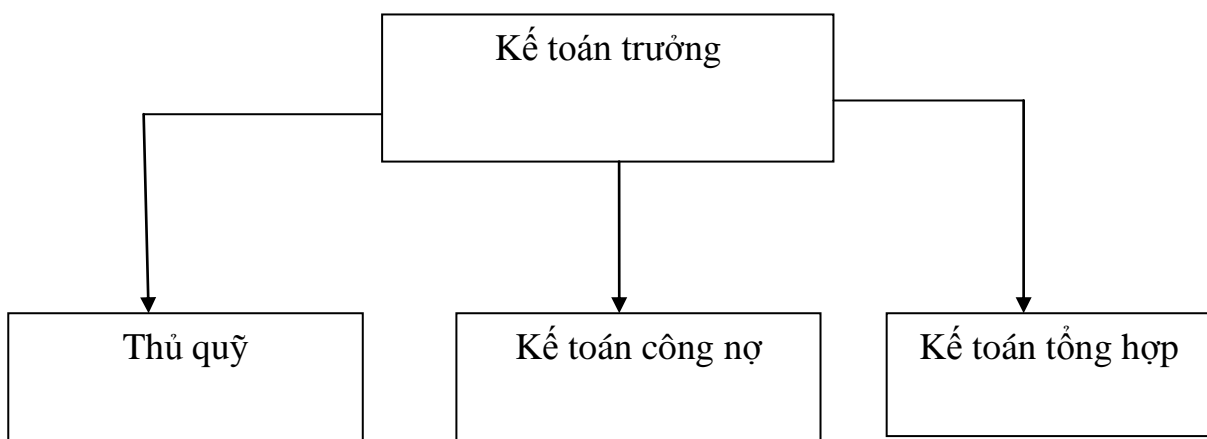
Phòng kinh doanh: Khảo sát nhu cầu thị trường, thường xuyên làm việc với các cơ sở, đại lý phân phối sản phẩm, cung cấp sản phẩm đến người tiêu dùng có nhu cầu.

Phòng vật tư, thiết bị: Quản lý các thiết bị máy móc của Công ty, nên kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị, cung cấp vật tư, thiết bị theo giấy đề nghị cung cấp vật tư của đội sản xuất chuyển sang.

#### **2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH thương mại Nam Việt**

Công tác kế toán do một bộ phận chuyên trách đảm nhận gọi là **phòng tài chính kế toán**. Trong phòng kế toán trưởng quản lý và điều hành trực tiếp các kế toán viên. Các nhân viên kế toán có trách nhiệm hạch toán chi tiết, hạch toán tổng hợp, làm báo cáo kế toán đồng thời phân tích hoạt động kinh tế và kiểm tra công tác kế toán tại công ty.

- \* **Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH thương mại Nam Việt**  
**Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung**



**Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH thương mại Nam Việt**

#### **Trong đó:**

**Kế toán trưởng:** Phụ trách công tác kế toán chung cho công ty, tổ chức hạch toán, xác định hình thức kế toán áp dụng cho đơn vị, cung cấp thông tin kinh tế giúp lãnh đạo công ty về công tác chuyên môn, kiểm tra tài chính. Bên cạnh đó, kế toán trưởng còn theo dõi các phần hành sau: theo dõi ngân sách, nhà cung cấp, các khoản phải thu, theo dõi TSCĐ, kế toán tổng hợp, tập hợp chi phí sản xuất của đơn vị, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh, lập báo cáo tài chính, lập tờ khai thuế, tổ chức sử dụng và huy động vốn có hiệu quả nhất.

**Kế toán tổng hợp:** Có trách nhiệm phụ trách bao quát tất cả các số liệu tiền lương, TSCĐ, NVL, giá thành, tiền mặt, TGNH và các khoản công nợ để có thể cung cấp một cách chính xác bất cứ lúc nào cho kế toán trưởng hay cho giám đốc hoặc phó giám đốc.

**Kế toán công nợ:** Chuyên theo dõi các chứng từ liên quan đến các khoản phải thu, phải trả.

**Thủ quỹ:** Có trách nhiệm thu, chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ thu và các chứng từ chi, giấy tạm chi... lập báo cáo tồn quỹ tiền mặt theo quy định.

**\* Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán:**

Công ty TNHH thương mại Nam Việt tổ chức và vận dụng hệ thống chứng từ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

**\* Tổ chức hệ thống tài khoản kế toán**

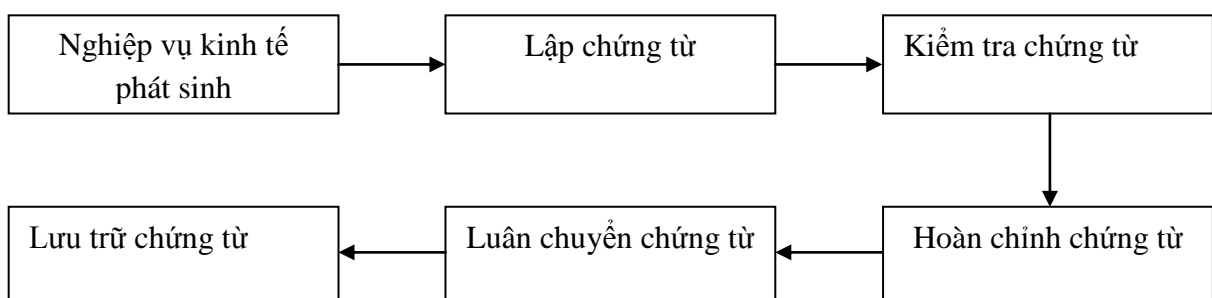
Công ty TNHH thương mại Nam Việt tổ chức và vận dụng hệ thống tài khoản kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

**\* Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng tại công ty TNHH thương mại Nam Việt:**

Hình thức kế toán được công ty áp dụng là: **Nhật ký chung**.

Niên độ kế toán: Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

Chu trình kế toán được tổ chức chặt chẽ theo các bước sau:



**Sơ đồ 2.3. Chu trình kế toán tại công ty TNHH thương mại Nam Việt**

- **Kiểm tra chứng từ:** Xác minh chứng từ về tính hợp pháp, hợp lệ, trung thực, đúng chế độ kế toán.
- **Hoàn chỉnh chứng từ:** Ghi chép nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh như số tiền, số thực xuất... tổng hợp số liệu, lập và định khoản kế toán.

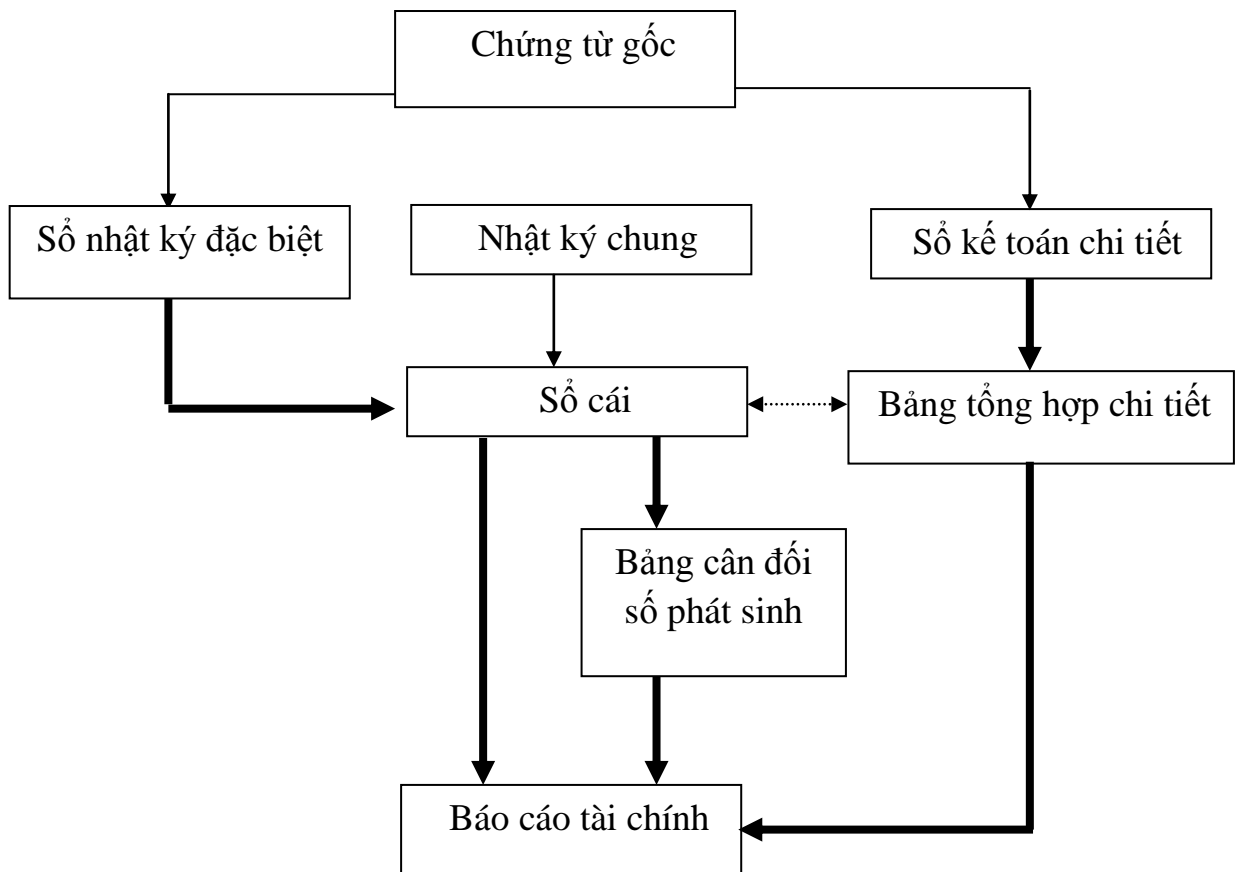


- *Luân chuyển chứng từ*: Tùy theo tính chất nội dung cả từng loại chứng từ luân chuyển vào các bộ phận được quy định để làm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết kịp thời, chính xác
- *Lưu trữ chứng từ*: Bộ phận kế toán có trách nhiệm tổ chức bảo quản, lưu trữ đầy đủ có hệ thống và khoa học theo đúng quy định.

Đặc điểm chủ yếu của hình thức kế toán **Nhật ký chung** là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phản ánh ở chứng từ gốc đều được ghi chép theo trình tự thời gian và theo quan hệ đối ứng tài khoản vào sổ Nhật ký chung, sau đó từ sổ Nhật ký chung vào sổ cái tài khoản, từ sổ cái các tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết lập báo cáo kế toán.

**Sơ đồ 2.4:**

### TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG



**Ghi chú:**

- Ghi hằng ngày (định kỳ)
- Ghi định kỳ
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

**\* Chính sách kế toán:**

- Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng
- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006
- Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hàng tháng công ty phải nộp tờ khai thuế cho Chi cục thuế Quận Hồng Bàng.
- Công ty nhận hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính trị giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.
- Hàng quý công ty phải lập tờ khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Vào cuối năm công ty lập quyết toán thuế GTGT, thuế TNDN theo quy định của Tổng cục thuế.
- Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

***Trình tự ghi sổ kế toán như sau:***

1. Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ gốc ghi vào sổ nhật ký chung, sổ thẻ kế toán chi tiết.
2. Hàng ngày, từ nhật ký chung, sổ kế toán chi tiết vào sổ cái các tài khoản.
3. Tổng hợp các tài khoản chi tiết, lập bảng tổng hợp chi tiết.
4. Kiểm kê tài sản, khóa sổ kế toán, lập bảng cân đối số phát sinh.
5. Lập báo cáo kế toán:
  - Bảng cân đối kế toán(Mẫu B01-DN)
  - Bảng báo cáo kết quả kinh doanh(Mẫu B02-DN)
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ(Mẫu B03-DN)
  - Thuyết minh báo cáo tài chính. (Mẫu B04-DN)

## **2.2. Tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH thương mại Nam Việt**

### ***2.2.1. Kế toán doanh thu tại công ty TNHH thương mại Nam Việt***

#### **\* Nội dung doanh thu tại công ty TNHH thương mại Nam Việt:**

- Doanh thu chủ yếu của công ty TNHH thương mại Nam Việt là từ việc cung cấp nước tinh khiết đóng chai các loại và đá tinh khiết cho các cá nhân và tổ chức có nhu cầu.
- Phương thức tiêu thụ hàng chủ yếu:
  - + Phương thức bán lẻ: Chi nhánh sẽ giao hàng tới các khách hàng mua với số lượng ít và thông thường đó là những khách hàng vắng lai.
  - + Phương thức bán buôn: Với phương thức này chi nhánh thường giao trực tiếp cho các đại lý - những khách hàng quen thuộc của chi nhánh
- Phương thức thanh toán:
  - + Phương thức thanh toán trả tiền ngay: Bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được áp dụng với hầu hết mọi đối tượng khách hàng để đảm bảo vốn thu hồi nhanh, tránh tình trạng chiếm dụng vốn.

Đối với phương thức thanh toán bằng tiền mặt. Hàng ngày, khi phát sinh nghiệp vụ bán hàng, kế toán viết hoá đơn GTGT.

Hoá đơn giá trị gia tăng hàng bán ra gồm 3 liên:

- + Liên 1: Màu tím được lưu lại quyền hoá đơn.
- + Liên 2: Màu đỏ giao cho khách hàng.
- + Liên 3: Màu xanh luân chuyển trong công ty để ghi sổ kế toán.

Khi khách hàng thanh toán bằng tiền mặt, kế toán viết Phiếu thu, phiếu thu viết làm 3 liên, đặt giấy than viết 1 lần, liên 1 để lưu, liên 2 giao khách hàng, liên 3 giao cho thủ quỹ.

Đối với phương thức thanh toán qua ngân hàng. Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán nhận được giấy báo có kèm theo Sổ phụ của ngân hàng và tiến hành ghi nhận doanh thu, đồng thời ghi nhận giá vốn tương ứng.

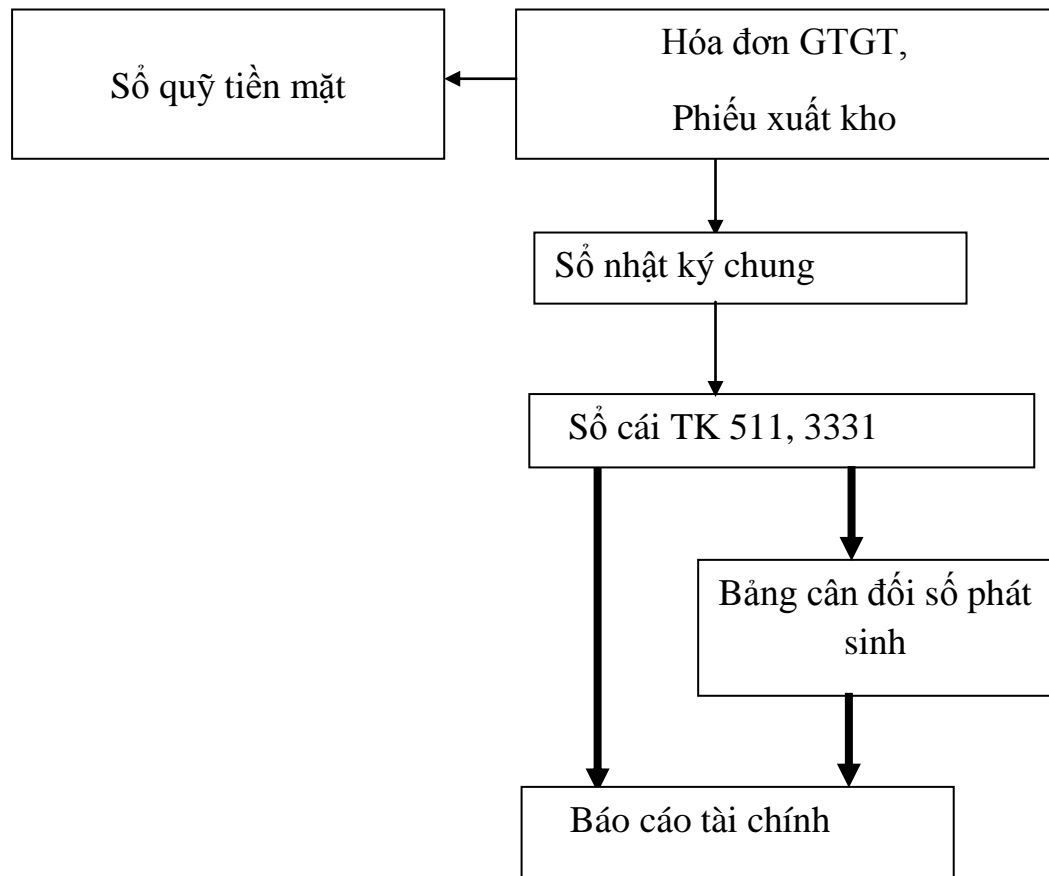
- + Phương thức bán chịu: được áp dụng với khách hàng lớn và truyền thống. Trong những giai đoạn khó khăn, phải cạnh tranh với các đối thủ thì phạm vi này được mở rộng hơn, nhưng đây là biện pháp tình thế và tiềm ẩn nhiều rủi ro nên công ty nên mở sổ theo dõi chi tiết công nợ để theo dõi chi tiết công nợ nhằm quản lý công nợ phải thu.

**Chứng từ sử dụng:**

- Hoá đơn GTGT (hoá đơn bán hàng)
- Phiếu thu
- Một số chứng từ khác có liên quan

**Tài khoản sử dụng:**

- TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- TK 111: Tiền mặt
- TK 112: Tiền gửi ngân hàng
- TK 3331: Thuế giá trị gia tăng phải nộp

**Sơ đồ 2.5. Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Ghi chú:**

Ghi hàng ngày :  $\longrightarrow$

Ghi định kỳ :  $\longrightarrow$

**\* Ví dụ minh họa:**

- **Ví dụ 1:** Ngày 31 tháng 5 năm 2009, công ty bán cho công ty CP Công nghiệp tàu thủy Đông Á bình nước tinh khiết 19L là 302 bình và hộp 0,5L là 25 hộp. Tổng giá bán chưa có thuế GTGT là 6.400.000 (Thuế suất VAT 10%). Công ty đã thanh toán số tiền trên bằng tiền mặt.

Căn cứ vào nghiệp vụ phát sinh trên kế toán viết phiếu thu số PT0183, Hóa đơn GTGT ký hiệu AX/2009B số 0056325. Kế toán vào sổ quỹ tiền mặt để phản ánh số tiền bán hàng thu được, Sổ chi tiết bán hàng, sổ nhật ký chung, sổ cái TK 511 và sổ cái TK 333

**Biểu số 2.1**

| <b>HÓA ĐƠN</b><br><b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b><br>Liên 1: Lưu<br>Ngày 31 tháng 05 năm 2009   |                                |                                       |          | Mẫu số: 01 GTKT-3LL<br>HCM/2009B<br>0056325        |            |
|---|--------------------------------|---------------------------------------|----------|--|------------|
| Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH TM Nam Việt<br>Địa chỉ: Số 83 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng<br>Số tài khoản:.....<br>Điện thoại:..... MS: <input type="text" value="0"/> <input type="text" value="2"/> <input type="text" value="0"/> <input type="text" value="0"/> <input type="text" value="7"/> <input type="text" value="4"/> <input type="text" value="1"/> <input type="text" value="3"/> <input type="text" value="3"/> <input type="text" value="3"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>   |                                |                                       |          |  |            |
| Họ tên người mua hàng:.....<br>Tên đơn vị: Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Đông Á<br>Địa chỉ: Km 17+500 Xã Lê Thiện - H.An Dương - HP<br>Số tài khoản:.....<br>Hình thức thanh toán: TM. MS: <input type="text" value="0"/> <input type="text" value="2"/> <input type="text" value="0"/> <input type="text" value="0"/> <input type="text" value="7"/> <input type="text" value="7"/> <input type="text" value="2"/> <input type="text" value="6"/> <input type="text" value="2"/> <input type="text" value="0"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> |                                |                                       |          |  |            |
| STT   | Tên hàng hóa, dịch vụ          | Đơn vị tính                           | Số lượng | Đơn giá  | Thành tiền |
| A   | B                              | C                                     | 1        | 2  | 3=1*2      |
| 1   | Nước uống tinh khiết bình 19 L | Bình                                  | 300      | 18.375   | 5.512.500  |
| 2   | Nước uống tinh khiết hộp 0,5 L | Hộp                                   | 25       | 35.500   | 887.500    |
|   |                                |                                       |          |  |            |
|   |                                |                                       |          |  |            |
|   |                                |                                       |          |  |            |
|   |                                |                                       |          |  |            |
|   |                                |                                       |          |  |            |
|   |                                |                                       |          |  |            |
|   |                                |                                       |          |  |            |
| Cộng tiền hàng  |                                |                                       |          |  | 6.400.000  |
| Thuế suất GTGT: 10 % Tiền thuế GTGT:  |                                |                                       |          |  | 640.000    |
| Tổng cộng tiền thanh toán   |                                |                                       |          |  | 7.040.000  |
| Số viết bằng chữ: Bảy triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn  |                                |                                       |          |  |            |
| Người mua hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên)   |                                | Người bán hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên) |          | Thủ trưởng đơn vị<br>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) |            |
| (Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)   |                                |                                       |          |  |            |

**Biểu số 2.2**

**CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT**  
**83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP**

**PHIẾU THU** **Quyển số 03**

Mẫu số 01 – TT  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Ngày 31 tháng 05 năm 2009

Số: PT050

**NỢ TK 111: 7.040.000**

**CÓ TK 511: 6.400.000**

**CÓ TK 3331: 640.000**

**Họ, tên người nộp tiền:**

*Nguyễn Văn Đức*

**Địa chỉ:**

Công ty CP công nghiệp tàu thủy Đông Á

**Lý do thu:**

Thu tiền bán hàng HĐ số 0056325

**Số tiền:**

7.040.000đ

**Viết bằng chữ:**

Bảy triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn

**Kèm theo: 01**

**Chứng từ kế toán HĐ 0056325**

Ngày 31 tháng 05 năm 2009

| <i>Thủ trưởng đơn vị</i>      | <i>Kế toán trưởng</i> | <i>Người lập</i>    | <i>Người nộp tiền</i> | <i>Thủ quỹ</i>      |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i> | <i>(Ký, họ tên)</i>   | <i>(Ký, họ tên)</i> | <i>(Ký, họ tên)</i>   | <i>(Ký, họ tên)</i> |

*Phạm Ngọc Hiền*

*Nguyễn Thanh Trà*

*Nguyễn Thị Nga*

*Nguyễn Văn Đức*

*Dung Thị Hòa*

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): *Bảy triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn.*

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc đá quý): .....

+ Số tiền quy đổi: .....

**Biểu số 2.3: Trích sổ quỹ tiền mặt năm 2009**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S07a-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ QUỸ TIỀN MẶT**

Loại TK: Tiền mặt tại quỹ

Mã hiệu:

111

Đơn vị tính: ĐồngVN

| Ngày tháng | Số phiếu |          | Diễn giải   | Số tiền              |                      |                           |
|------------|----------|----------|---|----------------------|----------------------|---------------------------|
|            | Thu      | Chi      |   | THU                  | CHI                  | TÒN                       |
|            |          |          | .....   |                      |                      |                           |
|            |          |          | <b>Dư đầu tháng 5</b>                               |                      |                      | <b><u>10.156.200</u></b>  |
| .....      | .....    | .....    | .....   | .....                | .....                | .....                     |
| 26/05/2009 | PT 0184  |          | Bán hàng cho công ty Hoàng Tân                      | 960.000              |                      | 11.116.200                |
| 28/05/2009 |          | PC 01224 | Thanh toán tiền điện thoại                          |                      | 451.200              | 10.665.000                |
| 30/05/2009 |          | PC 01225 | Trả tiền mua VPP                                    |                      | 1.500.000            | 9.165.000                 |
| 31/05/2009 | PT0183   |          | Bán hàng cho công ty CP công nghiệp tàu thủy Đông Á | 7.040.000            |                      | 16.205.000                |
| .....      | .....    | .....    | .....   | .....                | .....                | .....                     |
|            |          |          | <b>Cộng</b>   | <b>3.386.749.815</b> | <b>3.496.342.703</b> |                           |
|            |          |          | <b>SDCK</b>   |                      |                      | <b><u>173.603.488</u></b> |

Ngày 31 tháng 05 năm 2009

Người lập

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký và ghi rõ họ tên)



**Biểu số 2.4: Trích sổ chi tiết bán hàng năm 2009**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

**SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG**

TK: 511

Tên sản phẩm: Nước uống tinh khiết

Mẫu số S34-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

| Ngày tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |            | Diễn giải  | TK đối<br>ứng | Doanh thu   |         |                    |                    |
|----------------------|----------|------------|--|---------------|-------------|---------|--------------------|--------------------|
|                      | Số hiệu  | Ngày tháng |  |               | Số<br>lượng | Đơn giá | Thành tiền         |                    |
|                      |          |            |  |               |             |         | Nợ                 | Có                 |
|                      |          |            | ....   |               |             |         |                    |                    |
|                      |          |            | <b>Tháng 5/2009</b>  |               |             |         |                    |                    |
|                      |          |            | ....   |               |             |         |                    |                    |
| 22/05/2009           | 0056323  | 22/05/2009 | Bán hàng cho CT Đông Dương                                 | 111           | 30          | 34.500  |                    | 1.035.000          |
| 26/05/2009           | 0056324  | 26/05/2009 | Bán hàng cho CT Hoàng Tân                                  | 111           | 48          | 20.000  |                    | 960.000            |
| 31/05/2009           | 0056325  | 31/05/2009 | Bán hàng cho CT CP công nghiệp tàu thủy Đông Á<br>bình 19L | 111           | 300         | 18.375  |                    | 5.512.500          |
| 31/05/2009           | 0056325  | 31/05/2009 | Bán hàng cho CT CP công nghiệp tàu thủy Đông Á<br>hộp 0,5L | 111           | 25          | 35.500  |                    | 887.500            |
| ...                  | ...      | ...        | ....   | ...           | ...         | ...     | ...                | ...                |
|                      |          |            | <b>Cộng</b>  |               |             |         | <b>966.052.152</b> | <b>966.052.152</b> |

Ngày 31 tháng 05 năm 2009

Người ghi sổ  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Biểu số 2.5. Trích sổ nhật ký chung năm 2009**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S03a-DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006  
của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2009

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |            | Diễn giải  | Đã<br>ghi sổ<br>cái | STT<br>dòng | Số hiệu TK |       | Số tiền PS            |
|----------------------|----------|------------|--|---------------------|-------------|------------|-------|-----------------------|
|                      | Số hiệu  | Ngày tháng |  |                     |             | NỢ         | CÓ    |                       |
| .....                | .....    | .....      | .....  | .....               | ...         | .....      | ..... | .....                 |
| 31/05/2009           | PX00143  | 31/05/2009 | Bán hàng cho CT CP CN tàu thủy Đông Á-giá vốn          | X                   |             | 632        | 155   | 5.168.792             |
| 31/05/2009           | 0056325  | 31/05/2009 | Bán hàng cho CT CP CN tàu thủy Đông Á                  | X                   |             | 111        | 511   | 6.400.000             |
| 31/05/2009           | 0056325  | 31/05/2009 | Bán hàng cho CT CP CN tàu thủy Đông Á-Thuế GTGT đầu ra | X                   |             | 111        | 3331  | 640.000               |
| 31/05/2009           |          | 31/05/2009 | Kết chuyển doanh thu thuần                             | X                   |             | 511        | 911   | 77.563.179            |
| .....                | .....    | .....      | .....  | .....               | ...         | .....      | ..... | .....                 |
|                      |          |            | <b>Cộng lũy kế</b>                                     |                     |             |            |       | <b>20.580.148.794</b> |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Kế toán**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Biểu số 2.6. Trích sổ cái TK 511 năm 2009**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2009

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu: 511

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng | Chứng từ |            | Diễn giải                                      | Nhật ký chung |          | TK đối ứng | Số tiền            |                    |
|------------|----------|------------|--|---------------|----------|------------|--------------------|--------------------|
|            | Số hiệu  | Ngày tháng |  | Trang số      | STT dòng |            | NỢ                 | CÓ                 |
|            |          |            | Dư đầu kỳ                                      |               |          |            |                    |                    |
|            |          |            | Số phát sinh                                   |               |          |            |                    |                    |
| .....      | .....    | .....      | .....  | ...           | ...      | .....      | .....              | .....              |
|            |          |            | <b><u>Tháng 5/2009</u></b>                     |               |          |            |                    |                    |
| 31/05/2009 | 0056325  | 31/05/2009 | Bán hàng cho CT CP công nghiệp tàu thủy Đông Á |               |          | 111        |                    | 6.400.000          |
| 31/05/2009 |          | 31/05/2009 | Kết chuyển doanh thu tháng 5/2009              |               |          | 911        | 77.563.179         |                    |
| .....      | .....    | .....      | .....  | ...           | ...      | .....      | .....              | .....              |
|            |          |            | <b>Cộng số phát sinh</b>                       |               |          |            | <b>966.052.152</b> | <b>966.052.152</b> |
|            |          |            | <b>Số dư cuối kỳ</b>                           |               |          |            |                    |                    |
|            |          |            | <b>Cộng lũy kế từ đầu kỳ</b>                   |               |          |            |                    |                    |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Người ghi sổ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Biểu số 2.7. Trích sổ cái TK 333 năm 2009**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2009

Tên tài khoản: Thuế và các khoản nộp Nhà nước

Số hiệu: 333

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng | Chứng từ |            | Diễn giải  | Nhật ký chung |          | TK đối ứng | Số tiền    |            |
|------------|----------|------------|--|---------------|----------|------------|------------|------------|
|            | Số hiệu  | Ngày tháng |  | Trang số      | STT dòng |            | NỢ         | CÓ         |
|            |          |            | Dư đầu kỳ  |               |          |            |            |            |
|            |          |            | Số phát sinh   |               |          |            |            |            |
| .....      | .....    | .....      | .....  | ...           | ...      | .....      | .....      | .....      |
| 31/05/2009 | 0056325  | 31/05/2009 | Bán hàng cho CT CP công nghiệp tàu thủy Đông Á -Thuế GTGT đầu ra |               |          | 111        |            | 640.000    |
| .....      | .....    | .....      | .....  | ....          | ...      | .....      | .....      | .....      |
|            |          |            | Cộng số phát sinh  |               |          |            | 96.576.271 | 96.576.271 |
|            |          |            | Số dư cuối kỳ  |               |          |            |            |            |
|            |          |            | Cộng lũy kế từ đầu kỳ  |               |          |            |            |            |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**2.2.2. Kế toán chi phí tại công ty TNHH thương mại Nam Việt****2.2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán**

Căn cứ vào sổ chi tiết TK 154, TK 155 của tháng đó, kế toán xác định giá vốn, chính bằng toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh của sản phẩm đó. Kế toán sử dụng TK 154, TK 155 để tập hợp chi phí sản xuất, rồi sau đó kết chuyển thẳng sang TK 632 để phân bổ chi phí tiêu thụ trong kỳ.

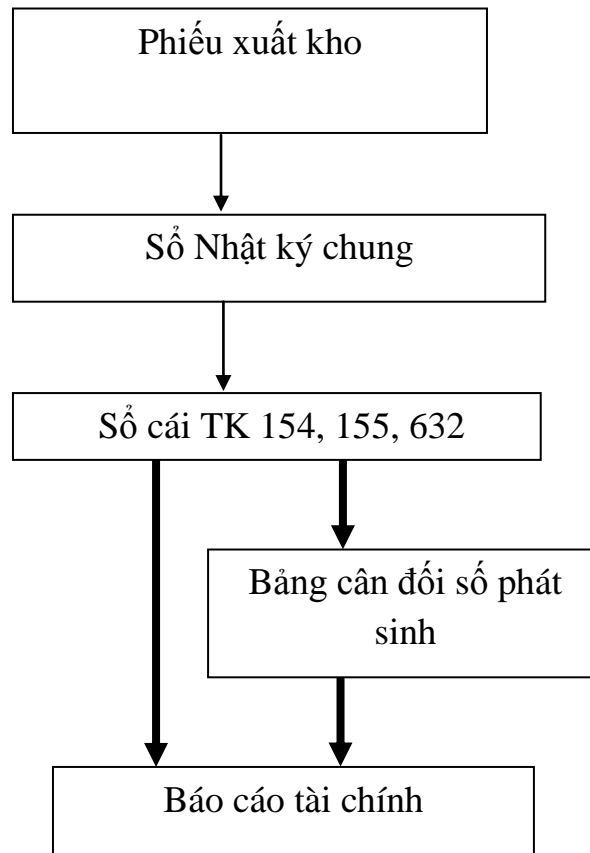
**Sổ sách kế toán:**

- + Sổ nhật ký chung
- + Sổ cái TK 632, 154, 155, 911

**Tài khoản sử dụng:**

- + TK 632: Giá vốn hàng bán
- + TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- + TK 155: Hàng hóa

**Sơ đồ 2.6. Quy trình hạch toán giá vốn hàng bán tại công ty TNHH thương mại Nam Việt:**



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày :  $\longrightarrow$

Ghi định kỳ :  $\longrightarrow$

**\* Ví dụ minh họa: Lấy tiếp ví dụ 1**

Cùng với việc ghi nhận doanh thu bán hàng, kế toán phản ánh giá vốn hàng bán. Trị giá vốn hàng xuất bán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ. Từ phiếu xuất kho, kế toán vào sổ Nhật ký chung và sổ cái tài khoản 632 (Ví dụ trên)

**Biểu số 2.7.**

Đơn vị: Công ty TNHH TM Nam Việt  
Địa chỉ: 83 Bạch Đằng-Hạ Lý-HB-HP

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 31 tháng 05 năm 2009

Mẫu số 02-VT  
QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/3/2006 của  
Bộ trưởng BTC  
Nợ: TK 632 Số: 05  
Có: TK 155

- Họ tên người nhận hàng: Vũ Văn Thanh. Địa chỉ: vận chuyển
- Lý do xuất kho: xuất bán bình 19L, hộp 0,5l
- Xuất tại kho(ngăn lô): xuất thẳng . Địa điểm: kho

| Số TT | Tên nhãn hiệu quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hóa) | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng |           | Đơn giá | Thành tiền       |
|-------|--|-------|-------------|----------|-----------|---------|------------------|
|       |  |       |             | Yêu cầu  | Thực xuất |         |                  |
| A     | B  | C     | D           | 1        | 2         | 3       | 4                |
| 1     | Nước uống tinh khiết bình 19L                                | B19   | Bình        | 300      | 300       | 14.695  | 4.408.500        |
| 2     | Nước uống tinh khiết hộp 0,5L                                | H0,5  | Hộp         | 25       | 25        | 30.413  | 760.325          |
|       | <b>Cộng</b>  |       |             |          |           |         | <b>5.168.825</b> |

Cộng thành tiền (Viết bằng chữ): Năm triệu một trăm sáu mươi tám ngàn tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng  
Chứng từ gốc kèm theo: 01 chứng từ

Ngày 31 tháng 05 năm 2009

Người lập phiếu  
(ký, họ tên)

Người nhận hàng  
(ký, họ tên)

Thủ kho  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên)

**Biểu số 2.8. Trích sổ cái TK 632 năm 2009**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2009

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

Số hiệu: 632

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng | Chứng từ |            | Diễn giải   | Nhật ký chung |          | TK đối ứng | Số tiền            |                    |
|------------|----------|------------|---|---------------|----------|------------|--------------------|--------------------|
|            | Số hiệu  | Ngày tháng |   | Trang số      | STT dòng |            | NỢ                 | CÓ                 |
|            |          |            | <b>Dư đầu kỳ</b>  |               |          |            |                    |                    |
|            |          |            | <b>Số phát sinh</b>   |               |          |            |                    |                    |
| .....      | .....    | .....      | .....   | ...           | ...      | .....      | .....              | .....              |
| 31/05/2009 | PX00143  | 31/05/2009 | Bán hàng cho CT CP công nghiệp tàu thủy Đông Á -Trị giá vốn |               |          | 155        | 5.168.825          |                    |
| 31/05/2009 |          | 31/05/2009 | Kết chuyển giá vốn hàng bán tháng 5                         |               |          | 911        |                    | 65.988.821         |
| .....      | .....    | .....      | .....   | ....          | ...      | .....      | .....              | .....              |
|            |          |            | <b>Cộng số phát sinh</b>                                    |               |          |            | <b>790.283.021</b> | <b>790.283.021</b> |
|            |          |            | <b>Số dư cuối kỳ</b>  |               |          |            |                    |                    |
|            |          |            | <b>Cộng lũy kế từ đầu kỳ</b>                                |               |          |            |                    |                    |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc  
(Ký và ghi rõ họ tên)



**Biểu số 2.9. Trích sổ cái TK 155 năm 2009**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S03b-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2009

Tên tài khoản: Thành phẩm

Số hiệu: 155

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng | Chứng từ |            | Diễn giải  | Nhật ký chung |          | TK đối ứng | Số tiền     |             |
|------------|----------|------------|--|---------------|----------|------------|-------------|-------------|
|            | Số hiệu  | Ngày tháng |  | Trang số      | STT dòng |            | NỢ          | CÓ          |
|            |          |            | Dư đầu kỳ  |               |          |            | 9.468.480   |             |
|            |          |            | Số phát sinh   |               |          |            |             |             |
| .....      | .....    | .....      | .....  | ...           | ...      | .....      | .....       | .....       |
| 31/05/2009 |          | 31/05/2009 | Bán hàng cho CT CP công nghiệp tàu thủy Đông Á - Trị giá vốn |               |          | 632        |             | 5.168.8258  |
| .....      | .....    | .....      | .....  | ....          | ...      | .....      | .....       | .....       |
|            |          |            | Cộng số phát sinh  |               |          |            | 807.302.202 | 790.283.021 |
|            |          |            | Số dư cuối kỳ  |               |          |            | 26.487.661  |             |
|            |          |            | Cộng lũy kế từ đầu kỳ  |               |          |            |             |             |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**2.2.2.2. Kế toán chi phí bán hàng:**

Đối với những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thì chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là những loại chi phí không thể thiếu được và thường chiếm một tỉ trọng không nhỏ. Vì vậy việc theo dõi và hạch toán các loại chi phí này một cách chính xác rất quan trọng, nó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Để hạch toán chi phí bán hàng kế toán dùng tài khoản 641: Chi phí bán hàng

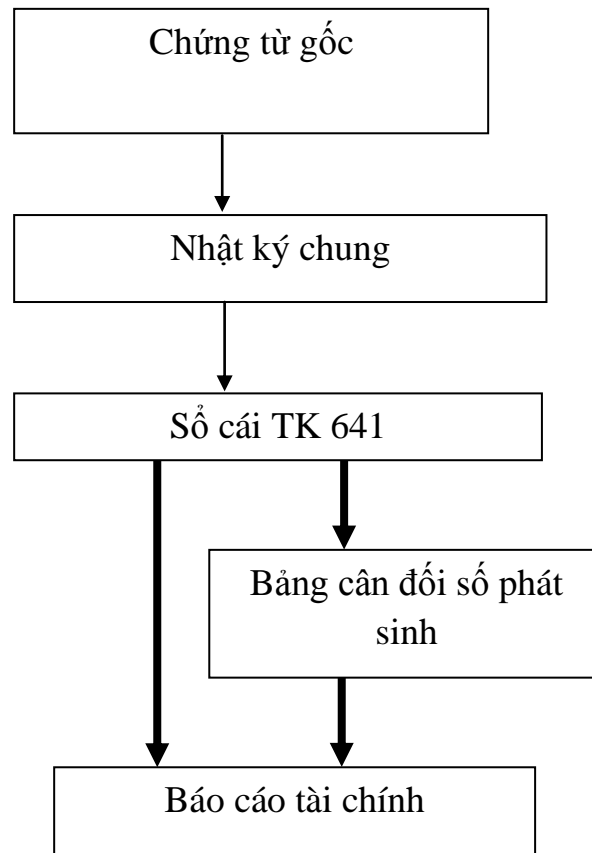
Chi phí bán hàng của công ty bao gồm các loại chi phí :

- + Lương công nhân hợp đồng
- + Chi phí xăng xe ô tô phục vụ bán hàng
- + Chi phí trích khấu hao TSCĐ kho chứa hàng, cửa hàng, xe ô tô phục vụ bán hàng.
- + Các chi phí phát sinh tại cửa hàng, chi phí văn phòng phục vụ công tác bán hàng.

***Chứng từ sổ sách sử dụng :***

- + Các chứng từ thánh toán : Phiếu chi, giấy tạm ứng, giấy đề nghị thanh toán, hoá đơn GTGT
- + Bảng thanh toán lương
- + Bảng trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng
- + Sổ nhật ký chung
- + Sổ cái TK 641,111,112.....

**Sơ đồ 2.7. Quy trình hạch toán chi phí bán hàng tại công ty TNHH thương mại Nam Việt:**



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày :  $\longrightarrow$

Ghi hàng tháng :  $\longrightarrow$

Ví dụ: Ngày 27/05/2009, Mua dầu Do phục vụ công tác bán hàng của công ty CP Vận tải và dịch vụ Petrolimex HP, trị giá 4.772.728 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Từ Hóa đơn GTGT số AX/0079211, kế toán viết phiếu chi số 50.

Từ phiếu chi số 50 kế toán phản ánh vào sổ nhật ký chung được thể hiện ở và sổ cái TK 641. Cuối kỳ kết chuyển sang TK 911.

**Biểu số 2.9**

| <b>HÓA ĐƠN</b>  |                       |  | Mẫu số: 01 GTKT-3LL |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
|---|-----------------------|--|---------------------|---|----------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|--|--|
| <b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>   |                       |  | AX/2009B            |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| <b>Liên 2: Giao cho khách hàng</b>  |                       |  | 0079211             |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| <i>Ngày 27 tháng 05 năm 2009</i>  |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| Đơn vị bán hàng: công ty CP Vận tải và dịch vụ Petrolimex HP  |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| Địa chỉ: Số 16 Ngô Quyền, Hải Phòng   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| Số tài khoản: .....   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| Điện thoại: ..... MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"><tr><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">2</td><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">4</td><td style="width: 20px; text-align: center;">1</td><td style="width: 20px; text-align: center;">2</td><td style="width: 20px; text-align: center;">6</td><td style="width: 20px; text-align: center;">9</td><td style="width: 20px; text-align: center;">9</td><td style="width: 20px;"></td><td style="width: 20px;"></td><td style="width: 20px;"></td></tr></table>         |                       |  |                     |   |                | 0 | 2 | 0 | 0 | 4 | 1 | 2 | 6 | 9 | 9 |  |  |  |
| 0   | 2                     | 0  | 0                   | 4   | 1              | 2 | 6 | 9 | 9 |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| Họ tên người mua hàng: .....  |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| Tên đơn vị: Công ty TNHH TM Nam Việt  |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| Địa chỉ: Số 83 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| Số tài khoản: .....   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| Hình thức thanh toán: TM. MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"><tr><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">2</td><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">7</td><td style="width: 20px; text-align: center;">4</td><td style="width: 20px; text-align: center;">1</td><td style="width: 20px; text-align: center;">3</td><td style="width: 20px; text-align: center;">3</td><td style="width: 20px; text-align: center;">3</td><td style="width: 20px;"></td><td style="width: 20px;"></td><td style="width: 20px;"></td></tr></table> |                       |  |                     |   |                | 0 | 2 | 0 | 0 | 7 | 4 | 1 | 3 | 3 | 3 |  |  |  |
| 0   | 2                     | 0  | 0                   | 7   | 4              | 1 | 3 | 3 | 3 |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| STT   | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính                                  | Số lượng            | Đơn giá   | Thành tiền     |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| A   | B                     | C  | 1                   | 2   | 3=1*2          |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| 1   | Dầu Do                | lit  | 85                  | 9.000   | 765.000        |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
|   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
|   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
|   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
|   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
|   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
|   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
|   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
|   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
|   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
|   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| <b>Cộng tiền hàng</b>   |                       |  |                     |   | 765.000        |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| Thuế suất GTGT: 10 % Tiền thuế GTGT   |                       |  |                     |   | 76.5000        |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| <b>Tổng cộng tiền thanh toán:</b>   |                       |  |                     |   | <b>841.500</b> |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| Số viết bằng chữ: Năm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng chẵn./.   |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| Người mua hàng<br><i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>  |                       | Người bán hàng<br><i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i> |                     | Thủ trưởng đơn vị<br><i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</i> |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| <i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)</i>  |                       |  |                     |   |                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |

**Biểu số 2.10.**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

**PHIẾU CHI** Quyền số 05

Mẫu số 02 – TT  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Ngày 27 tháng 5 năm 2009 Số: PC 50

**NỢ 641: 765.000**

**NỢ 133: 76.5000**

**CÓ 111: 841.500**

**Họ, tên người nhận tiền:** Lê Hữu Tùng  
**Địa chỉ:** Bộ phận kinh doanh  
**Lý do chi:** Mua dầu Do  
**Số tiền:** 841.500 đ  
**Viết bằng chữ:** Tám trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng chẵn./.  
**Kèm theo: 01** Chứng từ kế toán HĐ 0079211

Ngày 27 tháng 05 năm 2009

| <i>Thủ trưởng đơn vị</i>      | <i>Kế toán trưởng</i> | <i>Người lập</i>    | <i>Người nhận tiền</i> | <i>Thủ quỹ</i>      |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i> | <i>(Ký, họ tên)</i>   | <i>(Ký, họ tên)</i> | <i>(Ký, họ tên)</i>    | <i>(Ký, họ tên)</i> |

|                       |                         |                       |                    |                     |
|-----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|
| <i>Phạm Ngọc Hiến</i> | <i>Nguyễn Thanh Trà</i> | <i>Nguyễn Thị Nga</i> | <i>Lê Hữu Tùng</i> | <i>Dung Thị Hòa</i> |
|-----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Năm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng chẵn./.

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc đá quý): .....

+ Số tiền quy đổi: .....

**Biểu số 2.11. Trích sổ nhật ký chung năm 2009**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S03a-DN

Ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2009

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày<br>tháng ghi<br>số | Chứng từ |               | Diễn giải                          | Đã<br>ghi sổ<br>cái | STT<br>dòng | Số hiệu TK |       | Số tiền PS            |
|-------------------------|----------|---------------|------------------------------------|---------------------|-------------|------------|-------|-----------------------|
|                         | Số hiệu  | Ngày<br>tháng |                                    |                     |             | NỢ         | CÓ    |                       |
| .....                   | .....    | .....         | .....                              | .....               | ...         | .....      | ..... | .....                 |
| 27/05/2009              | PC 50    | 27/05/2009    | Thanh toán tiền mua dầu Do         | x                   |             | 641        | 111   | 765.000               |
| 27/05/2009              | PC 50    | 27/05/2009    | Thuế GTGT đầu vào                  | x                   |             | 133        | 111   | 76.500                |
| .....                   | .....    | .....         | .....                              | .....               | ....        | .....      | ..... | .....                 |
| 31/05/2009              |          | 31/05/2009    | Kết chuyển doanh thu thuần tháng 5 | X                   |             | 511        | 911   | 77.563.179            |
| .....                   | .....    | .....         | .....                              | .....               | ...         | .....      | ..... | .....                 |
|                         |          |               | <b>Cộng lũy kế</b>                 |                     |             |            |       | <b>20.580.148.794</b> |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Kế toán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Biểu số 2.12. Trích sổ cái TK 641 năm 2009**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2009

Tên tài khoản: Chi phí bán hàng

Số hiệu: 641

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng | Chứng từ |            | Diễn giải                           | Nhật ký chung |          | TK đối ứng | Số tiền           |                   |
|------------|----------|------------|-------------------------------------|---------------|----------|------------|-------------------|-------------------|
|            | Số hiệu  | Ngày tháng |                                     | Trang số      | STT dòng |            | NỢ                | CÓ                |
|            |          |            | Dư đầu kỳ                           |               |          |            |                   |                   |
|            |          |            | Số phát sinh                        |               |          |            |                   |                   |
|            |          |            | <b>Tháng 5/2009</b>                 |               |          |            |                   |                   |
| .....      | .....    | .....      | .....                               | ...           | ...      | .....      | .....             | .....             |
| 21/05/2009 | PC 47    | 21/05/2009 | Thanh toán tiền ĐT cố định          |               |          | 111        | 323.488           |                   |
| .....      | .....    | .....      | .....                               | ...           | ...      | .....      | .....             | .....             |
| 27/05/2009 | PC 50    | 27/05/2009 | Thanh toán tiền mua dầu Do          |               |          | 111        | 841.500           |                   |
| ...        | ...      | ...        | ...                                 | ...           | ...      | ...        | ...               | ...               |
| 31/05/2009 |          | 31/05/2009 | Kết chuyển chi phí bán hàng tháng 5 |               |          | 911        |                   | 2.425.488         |
| .....      | .....    | .....      | .....                               | .....         | .....    | .....      | .....             | .....             |
|            |          |            | <b>Cộng số phát sinh</b>            |               |          |            | <b>78.489.750</b> | <b>78.489.750</b> |
|            |          |            | <b>Số dư cuối kỳ</b>                |               |          |            |                   |                   |
|            |          |            | <b>Cộng lũy kế từ đầu kỳ</b>        |               |          |            |                   |                   |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Người ghi sổ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**2.2.2.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

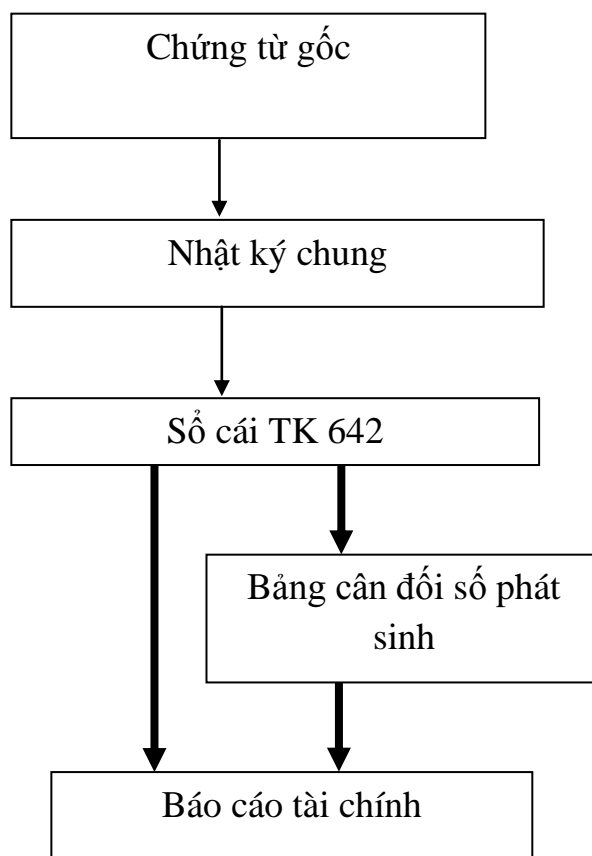
Là những chi phí phát sinh có liên quan chung đến toàn bộ hoạt động của cả doanh nghiệp mà không tách ra được cho bất kỳ một hoạt động nào. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và chi phí chung khác....

**Các chứng từ sổ sách sử dụng :**

- + Phiếu chi
- + Hoá đơn GTGT
- + Lệnh chi
- + Sổ cái TK 642,112....

**Các tài khoản sử dụng :**

- + TK 642 : Chi phí quản lý doanh nghiệp

**Sơ đồ 2.8. Quy trình hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty TNHH thương mại Nam Việt:****Ghi chú:**

Ghi hàng ngày :  $\longrightarrow$

Ghi định kỳ :  $\longrightarrow$



**Ví dụ:** Công ty thanh toán tiền cước điện thoại cố định của Tổng công ty viễn thông Quân Đội tháng 5 cho bộ phận quản lý theo hóa đơn số 6046930, số tiền là 538.248đ(Chưa bao gồm 10% thuế GTGT)

**Biểu số 2.13**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

**PHIẾU CHI** Quyền số 06

Mẫu số 02-TT  
QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20  
tháng 03 năm 2006 của  
Bộ trưởng BTC

Ngày 22 tháng 05 năm 2009 Số: PC048

NỢ: 642-1331

CÓ: 111

**Họ, tên người nộp tiền:** Vũ Thị Thanh  
**Địa chỉ:** Bộ phận quản lý  
**Lý do thu:** Trả cước điện thoại cố định tháng 5  
**Số tiền:** 592.073 (đ)  
**Viết bằng chữ:** Năm trăm chín mươi hai ngàn không trăm bảy mươi ba đồng chẵn  
**Kèm theo:** Chứng từ kế toán

Ngày 22 tháng 05 năm 2009

| <i>Thủ trưởng đơn vị</i>      | <i>Kế toán trưởng</i> | <i>Người lập</i>    | <i>Người nhận tiền</i> | <i>Thủ quỹ</i>      |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i> | <i>(Ký, họ tên)</i>   | <i>(Ký, họ tên)</i> | <i>(Ký, họ tên)</i>    | <i>(Ký, họ tên)</i> |

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Năm trăm chín mươi hai ngàn không trăm bảy mươi ba đồng chẵn  
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc đá quý): .....  
+ Số tiền quy đổi: .....

**Biểu số 2.14. Trích sổ nhật ký chung năm 2009**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

**NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2009

Mẫu số S03a-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |            | Diễn giải                          | Đã ghi<br>sổ cái | STT<br>dòng | Số hiệu TK |     | Số tiền PS            |
|----------------------|----------|------------|------------------------------------|------------------|-------------|------------|-----|-----------------------|
|                      | Số hiệu  | Ngày tháng |                                    |                  |             | NỢ         | CÓ  |                       |
| .....                | .....    | .....      | .....                              | .....            |             | .....      | ... | .....                 |
| 22/05/2009           | PC048    | 22/05/2009 | Trả cước điện thoại cố định T5     | X                |             | 642        | 111 | 538.248               |
| 22/05/2009           | PC048    | 22/05/2009 | Thuế GTGT được khấu trừ-điện thoại | X                |             | 133        | 111 | 53.825                |
| .....                | .....    | .....      | .....                              | .....            |             | .....      | ... | .....                 |
| 31/05/2009           |          | 31/05/2009 | Kết chuyển chi phí QLDN            | X                |             | 911        | 642 | 11.522.761            |
| ...                  | ...      | ....       | ....                               | ...              | ...         | ...        | ... | ...                   |
|                      |          |            | <b>Cộng lũy kế</b>                 |                  |             |            |     | <b>20.580.148.794</b> |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Người ghi sổ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Kê toán trưởng**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Biểu số 2.15. Trích sổ cái TK 642 năm 2009**

**CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT**  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S03a-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2009

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu: 642

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng | Chứng từ |            | Diễn giải                      | Nhật ký chung |          | TK đối ứng | Số tiền            |                    |
|------------|----------|------------|--------------------------------|---------------|----------|------------|--------------------|--------------------|
|            | Số hiệu  | Ngày tháng |                                | Trang số      | STT dòng |            | NỢ                 | CÓ                 |
|            |          |            | <b>Dư đầu kỳ</b>               |               |          |            |                    |                    |
|            |          |            | <b>Số phát sinh</b>            |               |          |            |                    |                    |
| .....      | .....    | .....      | .....                          |               |          | .....      | .....              | .....              |
| 22/05/2009 | PC048    | 22/05/2009 | Trả cước điện thoại di động T5 |               |          | 111        | 538.248            |                    |
| .....      | .....    | .....      | .....                          |               |          | .....      | .....              | .....              |
| 31/05/2009 |          | 31/05/2009 | Kết chuyển CP QLDN tháng 5     |               |          | 911        |                    | 11.522.761         |
| .....      | .....    | .....      | .....                          |               |          | .....      | .....              | .....              |
|            |          |            | <b>Cộng số phát sinh</b>       |               |          |            | <b>268.907.823</b> | <b>268.907.823</b> |
|            |          |            | <b>Số dư cuối kỳ</b>           |               |          |            |                    |                    |
|            |          |            | <b>Cộng lũy kế từ đầu kỳ</b>   |               |          |            |                    |                    |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Người ghi sổ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

### 2.2.3. Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính

Thu nhập hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng

**Tài khoản sử dụng :**

+ TK 515 : Doanh thu hoạt động tài chính

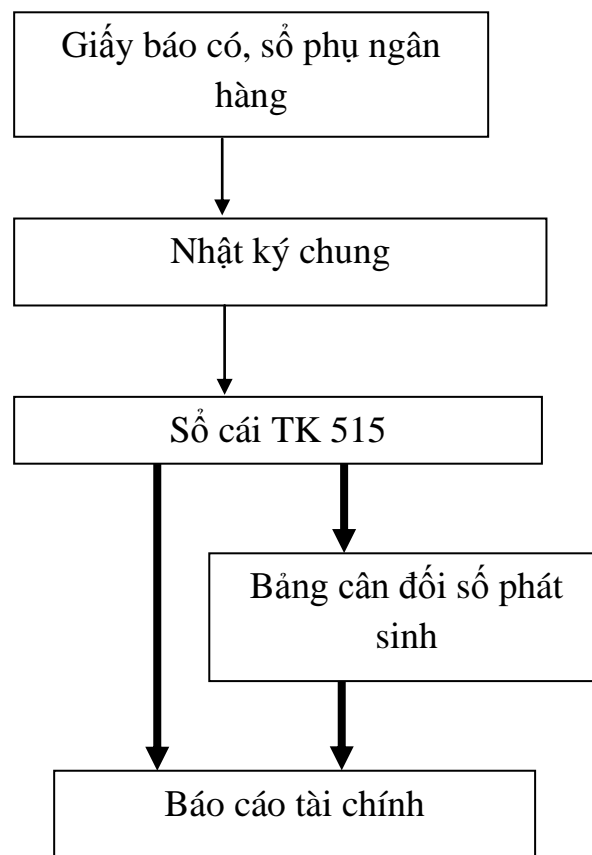
**Chứng từ sử dụng :**

+ Giấy báo có

+ Giấy báo lãi

+ Bản sao kê của ngân hàng

**Sơ đồ 2.9. Quy trình hạch toán chi phí bán hàng tại công ty TNHH thương mại Nam Việt:**



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày :  $\longrightarrow$

Ghi định kỳ :  $\longrightarrow$

**Ví dụ :** Ngày 1/5, ngân hàng Dầu khí toàn cầu (GP Bank) trả lãi tiền gửi, số tiền là 61.671 đ, kế toán căn cứ vào giấy báo có của ngân hàng, kèm theo sổ phụ để ghi nhật ký chung, đồng thời kế toán ghi sổ cái TK 515

**Biểu số 2.16. Trích sổ nhật ký chung năm 2009**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S03a-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2009

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng<br>ghi sổ | Chứng từ   |               | Diễn giải                         | Đã ghi<br>sổ cái | STT<br>dòng | Số hiệu TK |     | Số tiền PS            |
|----------------------|------------|---------------|-----------------------------------|------------------|-------------|------------|-----|-----------------------|
|                      | Số hiệu    | Ngày<br>tháng |                                   |                  |             | NỢ         | CÓ  |                       |
| .....                | .....      | .....         | .....                             | .....            |             | .....      | ... | .....                 |
| 30/05/2009           | GBC08-GP   | 01/05/2009    | Lãi tiền gửi ngân hàng GP         | X                |             | 112        | 515 | 61.671                |
| .....                | .....      | .....         | .....                             | .....            |             | .....      | ... | .....                 |
| 31/05/2009           | GBC06-BIDV | 30/05/2009    | Lãi tiền gửi ngân hàng BIDV       | X                |             | 112        | 515 | 26.409                |
| 31/05/2009           | GBC03-VP   | 31/05/2009    | Lãi tiền gửi ngân hàng VP         | X                |             | 112        | 515 | 7.635                 |
| 31/05/2009           |            | 31/05/2009    | Kết chuyển doanh thu hoạt động TC | X                |             | 515        | 911 | 95.715                |
| ...                  | ...        | ....          | ....                              | ...              | ...         | ...        | ... | ...                   |
|                      |            |               | <b>Cộng lũy kế</b>                |                  |             |            |     | <b>20.580.148.794</b> |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Người ghi sổ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Biểu số 2.17. Trích sổ cái TK 515 năm 2009**

**CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT**  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S03a-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2009

Tên tài khoản: Doanh thu hoạt động tài chính

Số hiệu: 515

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng | Chứng từ   |            | Diễn giải                                 | Nhật ký chung |          | TK đối ứng | Số tiền        |                |
|------------|------------|------------|---|---------------|----------|------------|----------------|----------------|
|            | Số hiệu    | Ngày tháng |   | Trang số      | STT dòng |            | NỢ             | CÓ             |
|            |            |            | <b>Dư đầu kỳ</b>                          |               |          |            |                |                |
|            |            |            | <b>Số phát sinh</b>                       |               |          |            |                |                |
| ...        | ...        | ...        | ...                                       | ...           | ...      | ...        | ...            | ...            |
| 30/05/2009 | GBC08-GP   | 01/05/2009 | Lãi tiền gửi ngân hàng GP                 |               |          | 112        |                | 61.671         |
| 31/05/2009 | GBC06-BIDV | 30/05/2009 | Lãi tiền gửi ngân hàng BIDV               |               |          | 112        |                | 26.409         |
| 31/05/2009 | GBC03-VP   | 31/05/2009 | Lãi tiền gửi ngân hàng VP                 |               |          | 112        |                | 7.635          |
| 31/05/2009 |            | 31/05/2009 | Kết chuyển doanh thu hoạt động TC tháng 5 |               |          | 911        | 95.715         |                |
| ...        | ...        | ....       | ...                                       | ...           | ...      | ...        | ...            | ..             |
|            |            |            | <b>Cộng số phát sinh</b>                  |               |          |            | <b>461.104</b> | <b>461.104</b> |
|            |            |            | <b>Số dư cuối kỳ</b>                      |               |          |            |                |                |
|            |            |            | <b>Cộng lũy kế từ đầu kỳ</b>              |               |          |            |                |                |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Người ghi sổ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**2.2.4. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác:**

Kế toán sử dụng TK 711 để ghi nhận thu nhập khác & TK 811 để ghi nhận chi phí khác

***Thu nhập khác của công ty bao gồm:***

- + Tiền thu bán phế phẩm.

***Chứng từ sổ sách sử dụng:***

- + Phiếu chi
- + Phiếu thu

**Ví Dụ 1:** Ngày 30/05/2009 công ty thu được tiền bán phế phẩm với số tiền: 431.400 đ

**Ví Dụ 2:** Ngày 30/05/2009 công ty thanh toán tiền vận chuyển phế phẩm đi bán, số tiền là 55.000đ

Căn cứ vào phiếu thu số 49 & phiếu chi số 50 kế toán phản ánh vào sổ nhật ký chung, rồi sau đó ghi vào sổ cái TK 711, TK 811. Cuối kỳ kế toán kết chuyển sang TK 911

**Biểu số 2.18**

**CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT**  
**83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP**

**PHIẾU THU** Quyển số 06

Mẫu số 02-TT  
 QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20  
 tháng 03 năm 2006 của  
 Bộ trưởng BTC

Ngày 30 tháng 05 năm 2009 **Số:** PT049

**NỢ 111: 431.400**

**CÓ 711: 431.400**

**Họ, tên người nộp tiền:** *Bùi Văn Quyết*  
**Địa chỉ:** *An Lão-HP*  
**Lý do nộp:** *Thu tiền bình*  
**Số tiền:** *431.400 (đ)*  
**Viết bằng chữ:** *Bốn trăm ba mươi một nghìn bốn trăm đồng chẵn./.*  
**Kèm theo:** **Chứng từ kế toán**

*Ngày 30 tháng 05 năm 2009*

| <i>Thủ trưởng đơn vị</i>      | <i>Kế toán trưởng</i> | <i>Người lập</i>    | <i>Người nhận tiền</i> | <i>Thủ quỹ</i>      |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i> | <i>(Ký, họ tên)</i>   | <i>(Ký, họ tên)</i> | <i>(Ký, họ tên)</i>    | <i>(Ký, họ tên)</i> |

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): *Bốn trăm ba mươi một nghìn bốn trăm đồng chẵn./.*

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc đá quý): .....

+ Số tiền quy đổi: .....



**Biểu số 2.19**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

**PHIẾU CHI** Quyền số 06

Mẫu số 01-TT  
QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20  
tháng 03 năm 2006 của  
Bộ trưởng BTC

Ngày 30 tháng 05 năm 2009 Số: PC050

**NỢ 811: 55.000**

**CÓ 111: 55.000**

**Họ, tên người nhận tiền:** *Vũ Thị Thanh*  
**Địa chỉ:** *Bộ phận kinh doanh*  
**Lý do chi :** *Phí vận chuyển bán phế phẩm*  
**Số tiền:** *55.000 (đ)*  
**Viết bằng chữ:** *Lăm mươi năm nghìn đồng chẵn./.*  
**Kèm theo:** **Chứng từ kế toán**

Ngày 30 tháng 05 năm 2009

| <i>Thủ trưởng đơn vị</i>      | <i>Kế toán trưởng</i> | <i>Người lập</i>    | <i>Người nhận tiền</i> | <i>Thủ quỹ</i>      |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i> | <i>(Ký, họ tên)</i>   | <i>(Ký, họ tên)</i> | <i>(Ký, họ tên)</i>    | <i>(Ký, họ tên)</i> |

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): *Một triệu không trăm ba mươi nghìn đồng chẵn*

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc đá quý): .....

+ Số tiền quy đổi: .....

**Biểu số 2.20**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

**NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2009

Mẫu số S03a-DN  
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |            | Diễn giải                      | Đã ghi<br>sổ cái | STT<br>dòng | Số hiệu TK |     | Số tiền PS            |
|----------------------|----------|------------|--------------------------------|------------------|-------------|------------|-----|-----------------------|
|                      | Số hiệu  | Ngày tháng |                                |                  |             | NỢ         | CÓ  |                       |
| .....                | .....    | .....      | .....                          | .....            |             | .....      | ... | .....                 |
| 30/05/2009           | PT 048   | 30/05/2009 | Thu tiền bán phế phẩm          | X                |             | 111        | 711 | 431.400               |
| .....                | .....    | .....      | .....                          | .....            |             | .....      | ... | .....                 |
| 31/05/2009           | PC050    | 31/05/2009 | Phí vận chuyển phế phẩm đi bán | x                |             | 811        | 111 | 1.030.000             |
| 31/05/2009           |          | 31/05/2009 | Kết chuyển thu nhập khác       | X                |             | 711        | 911 | 431.400               |
| 31/05/2009           |          | 31/05/2009 | Kết chuyển chi phí khác        | X                |             | 911        | 811 | 1.030.000             |
| ...                  | ...      | ....       | ....                           | ...              | ...         | ...        | ... | ...                   |
|                      |          |            | <b>Cộng lũy kế</b>             |                  |             |            |     | <b>20.580.148.794</b> |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Người ghi sổ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Biểu số 2.21**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S03b-DN  
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**SỔ CÁI**  
Năm 2009  
Tên tài khoản: Thu nhập khác  
Số hiệu: 711

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng | Chứng từ |            | Diễn giải                | Nhật ký chung |             | TK<br>đối<br>ứng | Số tiền          |                  |
|------------|----------|------------|--------------------------|---------------|-------------|------------------|------------------|------------------|
|            | Số hiệu  | Ngày tháng |                          | Trang<br>số   | STT<br>dòng |                  | NỢ               | CÓ               |
|            |          |            | Dư đầu kỳ                |               |             |                  |                  |                  |
|            |          |            | Số phát sinh             |               |             |                  |                  |                  |
| ...        | ...      | ...        | ...                      | ...           | ...         | ...              | ...              | ...              |
| 30/05/2009 | PT049    | 30/05/2009 | Thu tiền bán phế phẩm    |               |             | 111              |                  | 431.400          |
| 31/05/2009 |          | 31/05/2009 | Kết chuyển thu nhập khác |               |             | 911              | 431.400          |                  |
| ...        | ...      | ....       | ...                      | ...           | ...         | ...              | ...              | ..               |
|            |          |            | Cộng số phát sinh        |               |             |                  | <b>2.506.136</b> | <b>2.506.136</b> |
|            |          |            | Số dư cuối kỳ            |               |             |                  |                  |                  |
|            |          |            | Cộng lũy kế từ đầu kỳ    |               |             |                  |                  |                  |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Biểu số 2.22**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S03b-DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**SỔ CÁI**

Năm 2009

Tên tài khoản: Chi phí khác

Số hiệu: 811

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng | Chứng từ |            | Diễn giải                      | Nhật ký chung |          | TK đối ứng | Số tiền          |                  |
|------------|----------|------------|--------------------------------|---------------|----------|------------|------------------|------------------|
|            | Số hiệu  | Ngày tháng |                                | Trang số      | STT dòng |            | NỢ               | CÓ               |
|            |          |            | Dư đầu kỳ                      |               |          |            |                  |                  |
|            |          |            | Số phát sinh                   |               |          |            |                  |                  |
| 30/05/2009 | PC050    | 30/05/2009 | Phí vận chuyển phế phẩm đi bán |               |          | 111        | 55.000           |                  |
| 30/05/2009 |          | 30/05/2009 | Kết chuyển chi phí khác        |               |          | 911        |                  | 55.0000          |
| ...        | ...      | ...        | ...                            |               |          | ...        | ...              | ...              |
|            |          |            | <b>Cộng số phát sinh</b>       |               |          |            | <b>1.030.000</b> | <b>1.030.000</b> |
|            |          |            | Số dư cuối kỳ                  |               |          |            |                  |                  |
|            |          |            | <b>Cộng lũy kế từ đầu kỳ</b>   |               |          |            |                  |                  |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**2.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh:**

Kết quả kinh doanh là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Kết quả kinh doanh được xác định là chênh lệch giữa doanh thu, thu nhập và các khoản chi phí trong kỳ.

Kế toán sử dụng TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

***Phương pháp hạch toán như sau:***

Căn cứ để xác định kết quả kinh doanh là tổng số phát sinh bên Có cuối năm của các TK 511, TK 515, TK 711 và tổng số phát sinh bên Nợ cuối năm của các TK 632, TK 642, TK 811. Tổng số phát sinh bên Có cuối năm của các TK 511, TK 515, TK 711 được kết chuyển vào bên Có TK 911. Sau khi bù trừ hai bên Nợ – Có trên TK 911, kế toán xác định kết quả kinh doanh của Công ty như sau: Nếu tổng số tiền bên Nợ TK 911 lớn hơn tổng số tiền bên Có, tức trong năm kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ và số tiền này được kết chuyển sang bên Nợ TK 421. Nếu tổng số tiền bên Nợ TK 911 nhỏ hơn tổng số tiền bên Có, tức trong năm kết quả kinh doanh của Công ty có lãi. Kế toán căn cứ vào số tiền lãi tính ra thuế phải nộp cho Nhà nước, số còn lại (sau khi trừ đi phần thuế phải nộp) được kết chuyển sang bên Có TK 421.

Kết quả hoạt động kinh doanh là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong Công ty trong một thời gian nhất định. Kết quả hoạt động kinh doanh được biểu hiện qua chỉ tiêu “Lãi” hoặc “Lỗ”. Căn cứ và chế độ tài chính hiện hành thu nhập của Công ty được phân phối như sau:

- Nộp thuế TNDN theo quy định với mức thuế suất 25%
- Bù lỗ các khoản năm trước không được trừ vào lợi nhuận sau thuế.
- Trừ các khoản chi phí thực tế đã chi nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

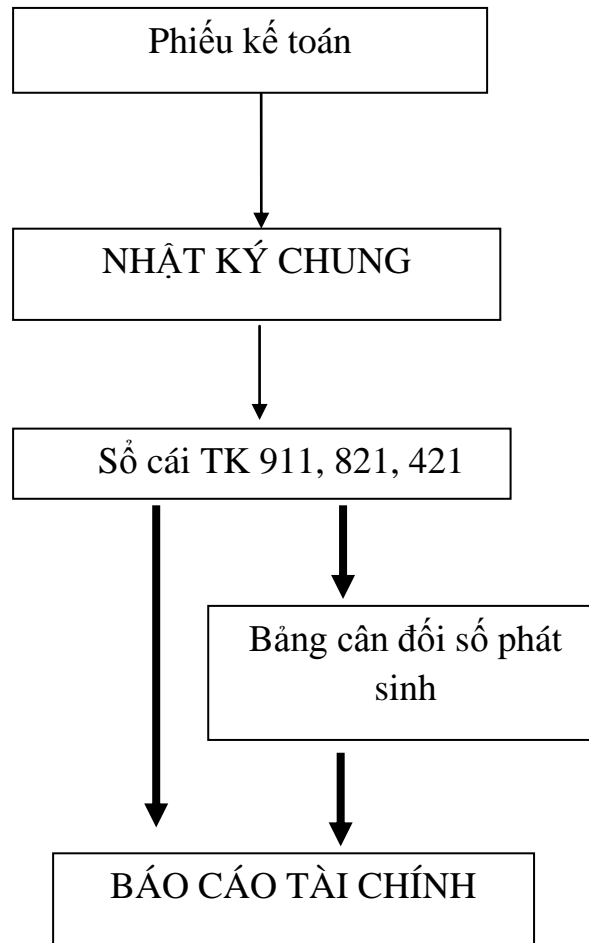
***Chứng từ sử dụng:***

- Phiếu kế toán

***Tài khoản sử dụng:***

- TK 911: Xác định kết quả kinh doanh
- TK 821: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- TK 421: Lợi nhuận chưa phân phối.

**Sơ đồ 2.10. Quy trình hạch toán xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH thương mại Nam Việt**



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày :  $\longrightarrow$

Ghi định kỳ :  $\longrightarrow$

**Ví dụ:** Cuối tháng 5/2009, Công ty TNHH thương mại Nam Việt thực hiện các bút toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh

**Tổng số phát sinh bên Có TK 911:**

Kết chuyển doanh thu gồm: doanh thu thuần, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác.

Nợ TK 511 : 77.563.179

Nợ TK 515 : 95.715

Nợ TK 711 : 431.400

Có TK 911: 78.090.294

**Tổng số phát sinh bên Nợ TK 911:**

Kết chuyển chi phí gồm: giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác.

Nợ TK 911 : 81.671.237

Có TK 632: 65.988.821

Có TK 635: 1.679.167

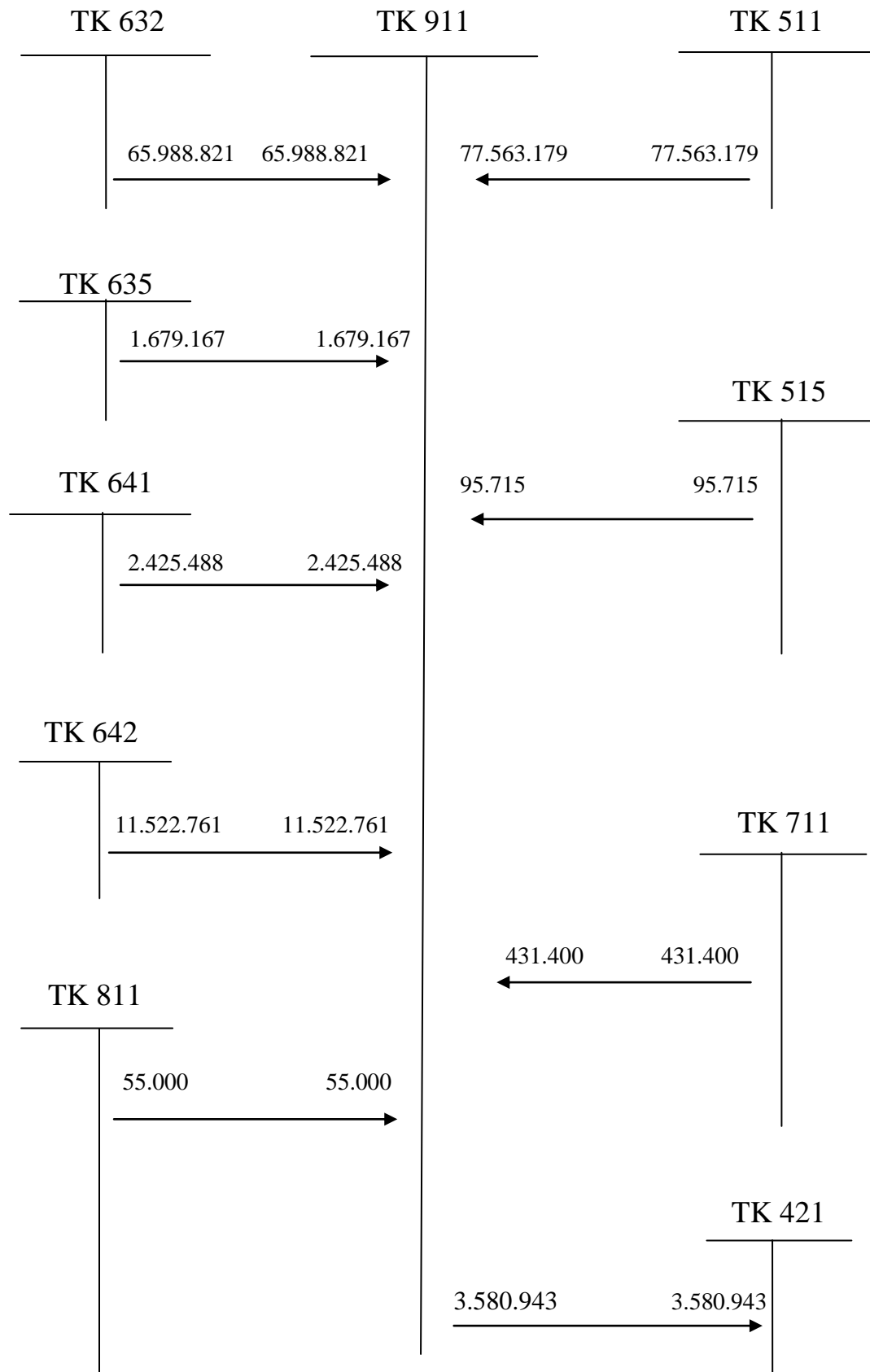
Có TK 811: 55.000

Có TK 641 : 2.425.488

Có TK 642 : 11.522.761

Kết quả tiêu thụ HH, dịch vụ = Doanh thu – Chi phí

$$= 78.090.294 - 81.671.237 = -3.580.943$$

**Sơ đồ 2.11:** Trình tự hạch toán xác định kết quả kinh doanh



**Biểu số 2.23. Trích phiếu kế toán năm 2009**

**Công ty TNHH thương mại Nam Việt**  
**83 Bạch Đằng-Hạ Lý-HB-HP**

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: PKT01

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                  | <b>TK Nợ</b> | <b>TK Có</b> | <b>Số tiền</b>     |
|------------|--|--------------|--------------|--------------------|
|            | ...  | ...          | ...          | ...                |
| 1          | Kết chuyển doanh thu thuần tháng 5               | 511          | 911          | 77.563.179         |
| 2          | Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính tháng 5 | 515          | 911          | 95.715             |
| 3          | Kết chuyển thu nhập khác tháng 5                 | 711          | 911          | 431.400            |
|            | ...  | ...          | ...          | ...                |
|            | <b>Cộng</b>                                      |              |              | <b>969.019.392</b> |

Người lập  
(chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(chữ ký, họ tên)

Giám đốc  
(chữ ký, họ tên)

**Biểu số 2.24. Trích phiếu kế toán năm 2009****Công ty TNHH thương mại Nam Việt****83 Bạch Đằng-Hạ Lý-HB-HP****PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: PKT02

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                      | <b>TK Nợ</b> | <b>TK Có</b> | <b>Số tiền</b>       |
|------------|--------------------------------------|--------------|--------------|----------------------|
|            | ...                                  | ...          | ...          | ...                  |
| 1          | Kết chuyển giá vốn hàng bán tháng 5  | 911          | 632          | 65.988.821           |
| 2          | Kết chuyển chi phí bán hàng tháng 5  | 911          | 641          | 2.425.488            |
| 3          | Kết chuyển chi phí QLDN tháng 5      | 911          | 642          | 11.522.761           |
| 4          | Kết chuyển chi phí tài chính tháng 5 | 911          | 635          | 1.679.167            |
| 5          | Kết chuyển chi phí khác tháng 5      | 911          | 811          | 55.000               |
|            | ...                                  | ...          | ...          | ...                  |
|            | <b>Cộng</b>                          |              |              | <b>1.151.905.145</b> |

Người lập  
(chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(chữ ký, họ tên)

Giám đốc  
(chữ ký, họ tên)

**Biểu số 2.25. Trích phiếu kế toán năm 2009**

**Công ty TNHH thương mại Nam Việt**  
**83 Bạch Đằng-Hạ Lý-HB-HP**

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: PKT03

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>       | <b>TK Nợ</b> | <b>TK Có</b> | <b>Số tiền</b>     |
|------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------------|
|            | ...                   | ...          | ...          | ...                |
| 1          | Kết chuyển lỗ tháng 5 | 421          | 911          | 3.580.943          |
|            | ...                   | ...          | ...          | ...                |
|            | <b>Cộng</b>           |              |              | <b>182.885.753</b> |

Người lập  
(chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(chữ ký, họ tên)

Giám đốc  
(chữ ký, họ tên)

**Biểu số 2.26. Trích sổ nhật ký chung năm 2009**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng – Hạ Lý – HB – HP

Mẫu số S03a-DN  
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2009

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |            | Diễn giải                                      | Đã ghi<br>sổ cái | STT<br>dòng | Số hiệu TK |     | Số tiền PS            |
|----------------------|----------|------------|--|------------------|-------------|------------|-----|-----------------------|
|                      | Số hiệu  | Ngày tháng |  |                  |             | NỢ         | CÓ  |                       |
| .....                | .....    | .....      | .....  | .....            |             | .....      | ... | .....                 |
| 31/05/2009           | PKT02    | 31/05/2009 | Kết chuyển giá vốn hàng bán tháng 5            | X                |             | 911        | 632 | 65.988.821            |
| 31/05/2009           | PKT01    | 31/05/2009 | Kết chuyển doanh thu tháng 5                   | X                |             | 511        | 911 | 77.563.179            |
| 31/05/2009           | PKT01    | 31/05/2009 | Kết chuyển doanh thu hoạt động TC tháng 5      | X                |             | 515        | 911 | 95.715                |
| 31/05/2009           | PKT01    | 31/05/2009 | Kết chuyển thu nhập khác tháng 5               | X                |             | 711        | 911 | 431.400               |
| 31/05/2009           | PKT02    | 31/05/2009 | Kết chuyển Chi phí hoạt động tài chính tháng 5 | X                |             | 911        | 635 | 1.679.167             |
| 31/05/2009           | PKT02    | 31/05/2009 | Kết chuyển chi phí BH tháng 5                  | X                |             | 911        | 641 | 2.425.488             |
| 31/05/2009           | PKT02    | 31/05/2009 | Kết chuyển chi phí QLDN tháng 5                | X                |             | 911        | 642 | 11.522.761            |
| 31/05/2009           | PKT02    | 31/05/2009 | Kết chuyển chi phí khác tháng 5                | X                |             | 911        | 811 | 55.000                |
| 31/05/2009           | PKT03    | 31/05/2009 | Kết chuyển lỗ tháng 5                          | X                |             | 421        | 911 | 3.580.943             |
| ...                  | ...      | ....       | ....   | ...              | ...         | ...        | ... | ...                   |
|                      |          |            | <b>Cộng lũy kế</b>                             |                  |             |            |     | <b>20.580.148.794</b> |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Người ghi sổ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Biểu số 2.27. Trích sổ cái TK911 năm 2009**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng – Hạ Lý – HB – HP

Mẫu số S03b-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2009

Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh  
Số hiệu: 911

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng | Chứng từ |            | Diễn giải                                 | TK đối ứng | Số tiền    |            |
|------------|----------|------------|---|------------|------------|------------|
|            | Số hiệu  | Ngày tháng |   |            | NỢ         | CÓ         |
|            |          |            | Dư đầu kỳ                                 |            |            |            |
|            |          |            | Số phát sinh                              |            |            |            |
| ...        | ....     | ...        | ...                                       | ...        | ...        | ...        |
| 31/05/2009 | PKT02    | 31/05/2009 | Kết chuyển giá vốn hàng bán tháng 5       | 632        | 65.988.821 |            |
| 31/05/2009 | PKT01    | 31/05/2009 | Kết chuyển doanh thu tháng 5              | 511        |            | 77.563.179 |
| 31/05/2009 | PKT01    | 31/05/2009 | Kết chuyển doanh thu hoạt động TC tháng 5 | 515        |            | 95.715     |
| 31/05/2009 | PKT01    | 31/05/2009 | Kết chuyển thu nhập khác tháng 5          | 711        |            | 431.400    |
| 31/05/2009 | PKT02    | 31/05/2009 | Kết chuyển chi phí tài chính tháng 5      | 635        | 1.679.167  |            |
| 31/05/2009 | PKT02    | 31/05/2009 | Kết chuyển CP BH tháng 5                  | 641        | 2.425.488  |            |
| 31/05/2009 | PKT02    | 31/05/2009 | Kết chuyển CP QLDN tháng 5                | 642        | 11.522.761 |            |
| 31/05/2009 | PKT02    | 31/05/2009 | Kết chuyển CP khác tháng 5                | 811        | 55.000     |            |

| Ngày tháng | Chứng từ |            | Diễn giải                    | TK đối ứng | Số tiền              |                      |
|------------|----------|------------|------------------------------|------------|----------------------|----------------------|
|            | Số hiệu  | Ngày tháng |                              |            | NỢ                   | CÓ                   |
| 31/05/2009 | PKT03    | 31/05/2009 | Kết chuyển lỗ tháng 5        | 421        |                      | 3.580.943            |
| ....       | ...      | ...        | ...                          | ...        | ...                  | ...                  |
|            |          |            | <b>Cộng số phát sinh</b>     |            | <b>1.157.922.803</b> | <b>1.157.922.803</b> |
|            |          |            | <b>Số dư cuối kỳ</b>         |            |                      |                      |
|            |          |            | <b>Cộng lũy kế từ đầu kỳ</b> |            |                      |                      |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Người ghi sổ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Kê toán trưởng**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Biểu số 2.28. Trích sổ cái TK421 năm 2009**

**CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT**  
83 Bạch Đằng – Hạ Lý – HB – HP

Mẫu số S03b-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2009

Tên tài khoản: Lợi nhuận chưa phân phối

Số hiệu: 421

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng | Chứng từ |            | Diễn giải                    | TK đối ứng | Số tiền            |       |
|------------|----------|------------|------------------------------|------------|--------------------|-------|
|            | Số hiệu  | Ngày tháng |                              |            | NỢ                 | CÓ    |
|            |          |            | Dư đầu kỳ                    |            | <b>139.239.535</b> |       |
|            |          |            | Số phát sinh                 |            |                    |       |
| .....      | .....    | .....      | .....                        | .....      | .....              | ..... |
| 31/05/2009 | PKT03    | 31/05/2009 | Kết chuyển lỗ tháng 5        | 911        | 3.580.943          |       |
| .....      | .....    | .....      | .....                        | .....      | .....              | ..... |
|            |          |            | <b>Cộng số phát sinh</b>     |            | <b>188.903.411</b> |       |
|            |          |            | Số dư cuối kỳ                |            | <b>328.142.946</b> |       |
|            |          |            | <b>Cộng lũy kế từ đầu kỳ</b> |            |                    |       |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Người ghi sổ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Biểu số 2.26. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009**

Mẫu số: B-02/DN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2008

Người nộp thuế: Công ty TNHH thương mại Nam Việt

Mã số thuế : 0500232714-005

Địa chỉ trụ sở: Số 83 Bạch Đằng – Hạ Lý

Quận Huyện: Hồng Bàng

Tỉnh/ Thành phố: Hải Phòng

Điện thoại: Fax:

Email:

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| Stt       | Chỉ Tiêu  | Mã        | Thuyết minh | Số năm nay           | Số năm trước         |
|-----------|---|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| (1)       | (2)   | (3)       | (4)         | (5)                  | (6)                  |
| 1         | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | VI.25       | 966.052.152          | 1.267.582.072        |
| 2         | Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | VI.26       |                      |                      |
| <b>3</b>  | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)</b>          | <b>10</b> | VI.27       | <b>966.052.152</b>   | <b>1.267.582.072</b> |
| 4         | Giá vốn hàng bán  | 11        | VI.28       | 790.283.021          | 878.032.885          |
| <b>5</b>  | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)</b>           | <b>20</b> |             | <b>175.769.131</b>   | <b>389.549.187</b>   |
| 6         | Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | VI.29       | 461.104              | 858.300              |
| 7         | Chi phí tài chính   | 22        | VI.30       | 13.194.551           | 47.846.057           |
|           | - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 13.194.551           | 47.846.057           |
| 8         | Chi phí bán hàng  | 24        |             | 78.489.750           | 186.076.173          |
| 9         | Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25        |             | 268.907.823          | 154.778.796          |
| <b>10</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 23 - 24 )</b> | <b>30</b> |             | <b>(184.361.889)</b> | <b>1.706.461</b>     |
| 11        | Thu nhập khác   | 31        |             | 2.506.136            | 7.753.455            |
| 12        | Chi phí khác  | 32        |             | 1.030.000            |                      |
| <b>13</b> | <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)</b>  | <b>40</b> |             | <b>1.476.136</b>     | <b>7.753.455</b>     |
| <b>14</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                       | <b>50</b> |             | <b>(182.885.753)</b> | <b>9.441.916</b>     |
| 15        | Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | VI.31       | 6.017.658            | 2.643.737            |
| 16        | Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        | VI.32       |                      |                      |
| <b>17</b> | <b>lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50 – 51 – 52)</b>            | <b>60</b> |             | <b>(188.903.411)</b> | <b>6.798.179</b>     |
| <b>18</b> | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>70</b> |             |                      |                      |

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu  
(Ký, Ghi rõ họ tên)Kế toán trưởng  
(Ký, Ghi rõ họ tên)Giám đốc  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



## **CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ, XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NAM VIỆT**

### **3.1. Đánh giá chung về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH thương mại Nam Việt**

#### ***3.1.1. Ưu điểm:***

Hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một nội dung quan trọng trong công tác kế toán của công ty TNHH thương mại Nam Việt. Bởi lẽ nó liên quan đến việc xác định kết quả và khoản thu nhập thực tế vào phần phải nộp cho ngân sách nhà nước đồng thời nó phản ánh sự vận động của tài sản, tiền vốn của công ty trong lưu thông trên cơ sở đặc điểm của từng phần hành kế toán doanh thu, chi phí đã vận dụng linh hoạt lý luận vào thực tiễn. Kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh bên cạnh việc cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng như cơ quan thuế, ngân hàng....Cung cấp đầy đủ thông tin cho lãnh đạo doanh nghiệp giúp ban giám đốc doanh nghiệp có những quyết định về hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm và chiến lược nắm bắt kịp thời, đúng đắn và hiệu quả.

Công ty TNHH thương mại Nam Việt là một doanh nghiệp trẻ, trong quá trình phát triển lãnh đạo công ty đã tự đi tìm cho mình hướng đi mới phù hợp với khả năng đa dạng sản phẩm, mở rộng thị trường trên khắp cả nước. Để có được kết quả như hiện nay công ty đã xây dựng bộ máy quản lý rất khoa học và chặt chẽ, lựa chọn cán bộ có nghiệp vụ vững vàng, có tinh thần trách nhiệm cao.

**Về tổ chức bộ máy kế toán:** Kế toán là một bộ phận cấu thành lên hệ thống quản lý kế toán tài chính của công ty và là một bộ phận quan trọng quyết định sự thành bại trong kinh doanh. Vì vậy công ty sớm nhận thấy vai trò của bộ máy kế toán trong việc quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh. Kế toán thường xuyên kiểm tra các chi phí phát sinh, phát hiện những nghiệp vụ bất thường cần điều chỉnh lại, đôn đốc thu hồi công nợ và cho biết các nguồn tài chính hiện tại của công ty phản ánh lên sổ sách kế toán và là nơi lưu trữ thông tin tài chính quan trọng. Đối tác của công ty rất nhiều vì vậy việc lập báo cáo tài chính một cách khoa học chặt chẽ mang một ý nghĩa rất lớn. Với đội ngũ kế toán giỏi, tinh

thông nghiệp vụ, đặc biệt là kế toán trưởng có trình độ chuyên môn cao am hiểu nhiều lĩnh vực đã cho ra những bản báo cáo tài chính phù hợp.

**Về hệ thống tài khoản sử dụng:** Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thống nhất theo quy định của bộ tài chính, chuẩn mực kế toán mới thống nhất trên cả nước. Vận dụng linh hoạt chế độ sổ sách kế toán, mở tài khoản cấp 2 của các tài khoản để phục vụ thông tin một cách chính xác và nhanh nhất.

**Về tổ chức bộ sổ kế toán:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán “ Nhật ký chung” , các chứng từ gốc, các loại sổ sử dụng và các bảng phân bổ được tuân thủ theo một quy định chung và được thực hiện đồng bộ, thống nhất toàn công ty. Việc xử lý các thông tin kế toán phù hợp với trình độ năng lực và điều kiện trang thiết bị tính toán cũng như yêu cầu quản lý của công ty. Việc xử lý các thông tin kế toán phù hợp với trình độ năng lực và điều kiện trang thiết bị tính toán cũng như yêu cầu quản lý của công ty. Việc kiểm soát công ty đảm bảo yêu cầu dễ tìm dễ thấy.

**Về khâu tổ chức hạch toán bán đầu:** Để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến quá trình bán hàng. Công ty thực hiện theo chế độ kế toán do Nhà nước quy định. Đồng thời trình tự luân chuyển chứng từ để ghi sổ kế toán của công ty cũng khoa học hợp lý, giúp cho việc hạch toán bán hàng được sắp xếp, phân loại bảo quản theo đúng chế độ đã lưu trữ chứng từ tài liệu kế toán.

**Việc hạch toán quá trình bán hàng và xác định kết quả kinh doanh:** Việc hạch toán doanh thu về cơ bản là đúng theo nguyên tắc, chế độ hiện hành. Doanh thu được phản ánh đầy đủ phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Việc hạch toán kê khai thuế GTGT được thực hiện khá chặt chẽ. Công ty luôn thực hiện tính đúng, tính đủ số thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước. Đồng thời công ty sử dụng đầy đủ tất cả các mẫu kê khai thuế GTGT do doanh nghiệp quy định.

### **3.1.2. Hạn chế:**

Bên cạnh những ưu điểm trên, công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty vẫn còn một số hạn chế cần hoàn thiện sau:

**Về việc luân chuyển chứng từ:** Chứng từ kế toán rất quan trọng đến công tác quản lý tài chính nói chung và công tác tập hợp chi phí nói riêng, việc lập biểu xuất kho ở công ty chưa kịp thời, nhanh gọn, luân chuyển chứng từ còn chậm, không đảm đúng thời hạn quy định. Hơn nữa việc tập hợp luân chuyển

chứng từ do chưa có quy định cụ thể về thời gian nộp chứng từ của các bộ phận nên tình trạng nộp chứng từ bị chậm trễ trong quá trình đưa đến phòng tài vụ để xử lý dẫn đến kỳ sau mới xử lý được nên tình trạng quá tải công việc khi chứng từ cùng về một lúc.

#### **Về hệ thống sổ kế toán:**

Kế toán sử dụng sổ nhật ký chung theo mẫu S03a-DN Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Tuy nhiên, mẫu sổ mà kế toán hiện nay đang sử dụng không chính xác, kế toán chỉ sử dụng một cột số tiền phát sinh và phản ánh đồng thời số hiệu tài khoản nợ và có trên cùng một dòng. Như vậy kế toán sẽ khó phát hiện ra lỗi sai trong quá trình định khoản khi tổng số tiền phát sinh bên nợ và bên có không bằng nhau. Sổ nhật ký chung phản ánh tính chính xác về mặt số liệu khi kế toán định khoản và là cơ sở để ghi sổ cái nên kế toán cần phải thay đổi lại mẫu sổ theo đúng quy định.

Kế toán không mở sổ chi tiết thanh toán với người mua(người bán) và bảng tổng hợp thanh toán với người mua(người bán). Mục đích của 2 loại sổ này giúp cho kế toán dễ dàng theo dõi tình hình công nợ của khách hàng đối với công ty cũng như công nợ của công ty đối với nhà cung cấp. Điều này cũng giúp cho ban lãnh đạo công ty dễ dàng nắm bắt được tình hình nợ phải thu hoặc nợ phải trả của công ty như thế nào để từ đó đề ra các chính sách, các giải pháp phù hợp, kịp thời.

Kế toán không mở sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa và bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa. Điều này sẽ làm kế toán rất khó đối chiếu số liệu tài khoản hàng tồn kho trên sổ cái.

**Về phương thức hạch toán kế toán:** Trong điều kiện kinh tế thị trường, tình trạng kinh doanh của doanh nghiệp luôn biến đổi về quy mô, ngành nghề trong lĩnh vực kinh doanh, cách thức quản lý, cách thức kinh doanh, cách thức hạch toán và cách thức lãnh đạo...Hơn nữa nhu cầu quản lý nhà nước về tài chính, thuế, ngân hàng, thị trường chứng khoán...cũng như yêu cầu quản lý kinh doanh của công ty, đòi hỏi cần thiết phải có phần mềm kế toán mới đáp ứng tốt hơn và nâng cao chất lượng thông tin được cung cấp. Mặc dù công ty đã trang bị hệ thống máy vi tính nhưng công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán chỉ làm kế toán excell trên vi tính mất khá nhiều thời gian, đôi khi còn có sự sai lệch nhầm lẫn về số liệu.

**Về chính sách ưu đãi trong tiêu thụ hàng hoá, thành phẩm:** Trong quá trình tiêu thụ chiến lược kinh doanh đóng một vai trò hết sức quan trọng. Nó sẽ tạo ra sức hấp dẫn lớn lôi cuốn khách hàng là luôn muốn tiêu dùng những sản phẩm tốt trên thị trường và được hưởng nhiều ưu đãi. Chính vì vậy việc không áp dụng những chính sách ưu đãi về chiết khấu thanh toán cho những khách hàng thanh toán mua hàng, thanh toán sớm so với thời gian ghi trong hợp đồng sẽ làm giảm số lượng khách hàng không nhỏ trong tiêu thụ hàng hoá, thành phẩm của công ty, dẫn đến làm giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

**Về trích lập các khoản dự phòng:** Khách hàng của công ty là những khách hàng thường xuyên mua hàng nhiều lần nhưng lại thanh toán chậm, nợ nhiều dẫn đến tình trạng tồn đọng vốn. Vậy mà công ty chưa tiến hành các khoản dự phòng cho số khách hàng khó đòi và hàng hoá tồn kho (dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho) nên không lường trước rủi ro trong kinh doanh. Như vậy đã làm sai nguyên tắc thận trọng của kế toán. Điều này dễ gây đột biến chi phí kinh doanh và phản ánh sai lệch kết quả kinh doanh của kỳ đó.

**Về việc tính lương và các khoản trích theo lương cho công nhân viên của công ty:** Công ty không tiến hành tính lương và các khoản trích theo lương cho công nhân viên của công ty mặc dù công ty đã ký hợp đồng lao động trên 12 tháng. Như vậy công ty đã làm sai quy định về việc tính lương và các khoản trích theo lương. Công ty chỉ có bảng tính lương riêng, không có các khoản trích theo lương

### **3.2. Ý nghĩa của việc hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM Nam Việt.**

Đối với công tác quản lý, hoàn thiện quá trình nghiệp vụ kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh sẽ giúp cho các đơn vị quản lý chặt chẽ hơn hoạt động tiêu thụ hàng hoá, việc sử dụng các khoản chi phí. Từ đó doanh nghiệp sẽ có biện pháp để thúc đẩy quá trình tiêu thụ hàng hoá, điều tiết chi phí, hoàn thiện quá trình này cho phép hạ giá thành hàng hoá, tăng doanh thu cho doanh nghiệp, xác định đúng đắn kết quả hoạt động kinh doanh, phân phối thu nhập một cách chính xác, kích thích người lao động và thực hiện tốt nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước.

Đối với công tác kế toán, hoàn thiện quá trình nghiệp vụ kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh sẽ cung cấp tài liệu có độ tin cậy chính xác cao giúp cho nhà quản lý đúng và chính xác về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua các số liệu kế toán phản ánh được những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp, từ đó nhà quản lý sẽ đề ra những biện pháp giải quyết kịp thời những khó khăn hoặc phát huy những thuận lợi nhằm mục đích giúp doanh nghiệp ngày càng phát triển.

### **3.3. Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM Nam Việt:**

Sự chuyển đổi nền kinh tế đất nước từ thời bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước là một yếu tố khách quan trong điều kiện môi trường mới cùng với sự tiến bộ không ngừng của khoa học kỹ thuật đang từng giờ làm thay đổi thế giới, mở rộng và hội nhập nền kinh tế thị trường là một yêu cầu cần thiết. Để đáp ứng và tồn tại trên thị trường đòi hỏi mỗi cá nhân mỗi doanh nghiệp không thể hài lòng với những gì đạt được, muốn chiếm lĩnh được thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp nói chung và công ty TNHH TM Nam Việt nói riêng phải cạnh tranh gay gắt, mặt khác phải luôn năng động, nhanh nhạy nắm bắt được xu thế của thị trường, không ngừng mở rộng quan hệ buôn bán, hợp tác phát triển. Đổi mới công nghệ, kinh nghiệm, nâng cao chất lượng hàng hóa dịch vụ nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng.

Muốn làm được các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến hoàn thiện công tác quản lý nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức chi phí thấp nhất, trong các công cụ quản lý đó kế toán là công cụ quản lý đặc biệt và phục vụ đặc lực nhất thông qua việc thu thập, ghi chép, xử lý, tính toán, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh theo một hệ thống khoa học của kế toán. Chứng từ, tài khoản, tính toán, tổng hợp, cân đối để có thể cung cấp thông tin một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời về tình hình tài sản, sự biến động của tài sản giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra những quyết định đúng đắn và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Ngoài ra các báo cáo tài chính còn cung cấp thông tin cho các đối tượng quan tâm về tình hình tài chính, triển vọng phát triển kinh doanh của doanh nghiệp để có những quyết định đầu tư đúng đắn, kịp thời trong từng thời kỳ. Vì vậy doanh nghiệp phải hoàn thiện đổi mới không ngừng

công tác kế toán cho phù hợp với yêu cầu quản lý hiện nay, nhất là trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hoàn thiện công tác kế toán thì hệ thống chứng từ ban đầu sẽ nâng cao được tính chính xác tạo điều kiện cho kế toán theo dõi tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc hoàn thiện góp phần sử dụng đúng tài khoản để phản ánh chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tạo điều kiện cho công tác kiểm tra kế toán, đồng thời giúp cho các bạn hàng, ngân hàng, những người quan tâm đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp biết.

Số liệu kế toán phải chính xác tuyệt đối và dễ hiểu đảm bảo sự minh bạch, công khai, thể hiện sự tiết kiệm nhưng có hiệu quả.

### **3.4. Nguyên tắc hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM Nam Việt:**

Mục đích của việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh là tạo hướng đi đúng đắn đưa công tác kế toán đi vào nề nếp, với các doanh nghiệp việc hoàn thiện này không nằm ngoài mục tiêu tăng doanh thu và đạt lợi nhuận cao, để đạt được hiệu quả trong việc hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh phải dựa trên các nguyên tắc sau:

- Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tôn trọng cơ chế tài chính, chế độ tài chính và các chuẩn mực kế toán của Nhà nước nhưng không cứng nhắc mà linh hoạt. Nhà nước xây dựng và ban hành hệ thống kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế nên việc hoàn thiện phải xem xét sao cho việc hoàn thiện không vi phạm chế độ.
- Hoàn thiện phải phù hợp với đặc điểm doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện sản xuất kinh doanh hiệu quả, do đó cần phải vận dụng chế độ kế toán một cách sáng tạo, phù hợp với đặc điểm kinh doanh của ngành mình.
- Hoàn thiện phải đáp ứng yêu cầu thông tin kịp thời, chính xác, phù hợp với yêu cầu quản lý vì chức năng của kế toán là cung cấp thông tin kinh tế chính xác, cần thiết, kịp thời cho việc ra quyết định các phương án kinh doanh tối ưu cho doanh nghiệp.

Việc xác định kết quả kinh doanh phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa thu nhập và chi phí, một yêu cầu cần thiết và luôn đúng trong mọi trường hợp đó là

tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sao cho chi phí bỏ ra là thấp nhất và lợi nhuận đạt được là cao nhất.

### **3.5. Các biện pháp hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH thương mại Nam Việt:**

Qua quá trình thực tập tại công ty, trên cơ sở tìm hiểu, nắm vững tình hình thực tế cũng như những vấn đề lý luận đã được học, tôi nhận thấy trong công tác kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty vẫn còn có những hạn chế mà nếu được khắc phục thì phần hành kế toán này của công ty sẽ được hoàn thiện hơn. Tôi xin đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty như sau:

#### ***3.5.1. Kiến nghị 1: Về việc luân chuyển chứng từ***

Thao tác trong quá trình luân chuyển chứng từ tại công ty từ kho lên phòng tài vụ đều xử lý chứng từ chậm trễ gây rất nhiều khó khăn, dồn ứ công việc sang tháng sau làm ảnh hưởng không tốt cho công tác kế toán và khiến nhân viên phải vất vả trong công việc. Vì vậy, công ty cần có những biện pháp quy định về định ngày luân chuyển chứng từ trong tháng để có thể tập hợp chứng từ được thực hiện một cách đầy đủ kịp thời. Chẳng hạn có thể quy định đến ngày nhất định, các phòng ban, kho....phải tập hợp và gửi toàn bộ chứng từ phát sinh trong tháng về phòng kế toán để kế toán xử lý các chứng từ đó một cách cập nhật nhất.

#### ***3.5.2. Kiến nghị 2: Về hệ thống sổ kế toán:***

Công ty nên sửa lại mẫu sổ nhật ký chung(Mẫu S03a-DN) theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Công ty nên mở sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) và bảng tổng hợp thanh toán với người mua (người bán) theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Lấy Ví dụ: Ngày 27/05/2009, Mua dầu Do phục vụ công tác bán hàng của công ty CP Vận tải và dịch vụ Petrolimex HP, trị giá 4.772.728 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Từ Hóa đơn GTGT số AX/0079211, kế toán viết phiếu chi số 50.

Từ phiếu chi số 50 kế toán phản ánh vào sổ nhật ký chung được thể hiện ở và sổ cái TK 641.Cuối kỳ kết chuyển sang TK 911. Kế toán nên ghi sổ Nhật ký chung như sau:

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

**NHẬT KÝ CHUNG**  
Năm 2009

Mẫu số S03a-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: Đồng VN

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ |            | Diễn giải                          | Đã ghi sổ cái | Số thứ tự dòng | Số hiệu tài khoản đối ứng | Số phát sinh          |                       |
|-------------------|----------|------------|------------------------------------|---------------|----------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | Số       | Ngày tháng |                                    |               |                |                           | Nợ                    | Có                    |
| A                 | B        | C          | D                                  | E             | G              | H                         | 1                     | 2                     |
| ...               | ...      | ...        | ...                                | ...           | ...            | ...                       | ...                   | ...                   |
| 27/5/2009         | PC 50    | 27/5/2009  | Thanh toán tiền mua dầu Do         | x             |                | 641                       | 4.772.728             |                       |
|                   |          |            |                                    |               |                | 133                       | 477.272               |                       |
|                   |          |            |                                    |               |                | 111                       |                       | 5.250.000             |
| ...               | ...      | ...        | ...                                | ...           | ...            | ...                       | ...                   | ...                   |
| 31/5/2009         |          | 31/5/2009  | Kết chuyển doanh thu thuần tháng 5 | x             |                | 511                       | 77.563.179            |                       |
|                   |          |            |                                    |               |                | 911                       |                       | 77.563.179            |
| ...               | ...      | ...        | ...                                | ...           | ...            | ...                       | ...                   | ...                   |
|                   |          |            | <b>Cộng lũy kế</b>                 |               |                |                           | <b>20.580.148.794</b> | <b>20.580.148.794</b> |

Sổ này có ..... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang .....

Ngày mở sổ: .....

Ngày 31 tháng 12. năm 2009

**Người lập**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)



**Mẫu số:**

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S31-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA(NGƯỜI BÁN)**

| Tài khoản:        |  |             | Tên tài khoản:        |            |                          |              |    |       |    |
|-------------------|--|-------------|-----------------------|------------|--------------------------|--------------|----|-------|----|
| Đối tượng:        |  |             |                       |            |                          |              |    |       |    |
| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ   |             | Diễn giải             | TK đối ứng | Thời hạn được chiết khấu | Số phát sinh |    | Số dư |    |
|                   | Số hiệu  | Ngày, tháng |                       |            |                          | Nợ           | Có | Nợ    | Có |
| A                 | B  | C           | D                     | E          | 1                        | 2            | 3  | 4     | 5  |
|                   |  |             | Số dư đầu kỳ          |            |                          |              |    | -     |    |
|                   |  |             | Số phát sinh trong kỳ |            |                          |              |    |       |    |
|                   |  |             |                       |            |                          |              |    |       |    |
|                   |  |             |                       |            |                          |              |    |       |    |
|                   |  |             | Cộng số phát sinh     |            |                          |              |    |       |    |
|                   |  |             | Số dư cuối kỳ         |            |                          |              |    |       |    |
|                   |  |             |                       |            |                          |              |    |       |    |
|                   | Sổ này có ..... trang, đánh số thứ tự từ số 01 đến trang.... |             |                       |            |                          |              |    |       |    |
|                   | Ngày mở sổ: .....  |             |                       |            |                          |              |    |       |    |

Ngày...tháng...năm...

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT

83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA(NGƯỜI BÁN)**

Tài khoản:

Số hiệu TK:

Năm :

| STT | Tên         | Số Dư Đầu Kỳ |    | Số Phát Sinh |    | Số Dư Cuối Kỳ |    |
|-----|-------------|--------------|----|--------------|----|---------------|----|
|     |             | Nợ           | Có | Nợ           | Có | Nợ            | Có |
| A   | B           | 1            | 2  | 3            | 4  | 5             | 6  |
|     |             |              |    |              |    |               |    |
|     |             |              |    |              |    |               |    |
|     |             |              |    |              |    |               |    |
|     | <b>Cộng</b> |              |    |              |    |               |    |

Người ghi số

*(Ký, họ tên)**Ngày...tháng...năm...*

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S10-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Tài khoản:                      Tên kho:                      Tên, quy  
cách:

Đơn vị  
tính:  
VNĐ

| Chứng từ |            | Diễn giải        | Tài khoản đối ứng | Đơn giá | Nhập     |             | Xuất     |             | Tồn      |             | Ghi chú |
|----------|------------|------------------|-------------------|---------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|---------|
| Số hiệu  | Ngày tháng |                  |                   |         | Số lượng | Thành tiền  | Số lượng | Thành tiền  | Số lượng | Thành tiền  |         |
| A        | B          | C                | D                 | 1       | 2        | (3 = 1 x 2) | 4        | (5 = 1 x 4) | 6        | (7 = 1 x 6) | E       |
|          |            | Số tồn đầu kỳ    |                   |         |          |             |          |             |          |             |         |
|          |            |                  |                   |         |          |             |          |             |          |             |         |
|          |            |                  |                   |         |          |             |          |             |          |             |         |
|          |            | Cộng trong tháng |                   |         |          |             |          |             |          |             |         |

Sổ này có ..... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang .....

Ngày mở sổ: .....

Ngày...tháng...năm...

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT

83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S11-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ,  
SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

Tháng... năm ...

Đơn vị: VNĐ

| Số thứ<br>tự | Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ, sản<br>phẩm, hàng hoá | Số tiền    |               |               |             |
|--------------|--|------------|---------------|---------------|-------------|
|              |  | Tồn đầu kỳ | Nhập trong kỳ | Xuất trong kỳ | Tồn cuối kỳ |
| A            | B  | 1          | 2             | 3             | 4           |
|              |  |            |               |               |             |
|              |  |            |               |               |             |
|              |  |            |               |               |             |
|              |  |            |               |               |             |
|              | <b>Tổng cộng</b>                                       |            |               |               |             |
|              |  |            |               |               |             |

Ngày...tháng...năm...

**Người lập**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Ví dụ:** Ngày 2 tháng 5 năm 2009, công ty bán cho công ty CP tư vấn kiểm định xây dựng Thái Dương 39 bình nước tinh khiết 19L. Tổng giá bán chưa có thuế GTGT là 702.000 (Thuế suất VAT 10%). Công ty chưa thanh toán số tiền trên.

Căn cứ vào nghiệp vụ phát sinh trên kế toán viết phiếu thu số PT0183, Hóa đơn GTGT ký hiệu AX/2009B số 0087232. Kế toán vào sổ quỹ tiền mặt để phản ánh số tiền bán hàng thu được, Sổ chi tiết bán hàng, sổ nhật ký chung, sổ cái TK 511 và sổ cái TK 333. Kế toán ghi sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán), vào bảng tổng hợp thanh toán với người mua (người bán)



CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT

83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA**

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu TK: 131

Năm : 2009

| STT | Tên  | Số Dư Đầu Kỳ     |    | Số Phát Sinh         |                      | Số Dư Cuối Kỳ     |    |
|-----|--|------------------|----|----------------------|----------------------|-------------------|----|
|     |  | Nợ               | Có | Nợ                   | Có                   | Nợ                | Có |
| A   | B  | 1                | 2  | 3                    | 4                    | 5                 | 6  |
| 1   | CT CP tư vấn kiểm định xây dựng Thái Dương | -                |    | 1.253.000            |                      | 1.253.000         |    |
| 2   | CT CP Công nghiệp tàu thủy Đông Á          | -                |    | 11.236.000           | 8.062.000            | 3.174.000         |    |
|     | ...  | ...              |    | ...                  | ...                  | ...               |    |
|     | <b>Cộng</b>                                | <b>3.209.500</b> |    | <b>1.062.628.423</b> | <b>1.046.616.388</b> | <b>19.221.536</b> |    |

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT

83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

Mẫu số S10-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU

Tài khoản: 152      Tên kho: Kho 1

Tên, quy cách: Thùng bìa 1,5L

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ |            | Diễn giải                           | Tài khoản đối ứng | Đơn giá        | Nhập         |                  | Xuất       |                  | Tồn        |                  | Ghi chú |
|----------|------------|-------------------------------------|-------------------|----------------|--------------|------------------|------------|------------------|------------|------------------|---------|
| Số hiệu  | Ngày tháng |                                     |                   |                | Số lượng     | Thành tiền       | Số lượng   | Thành tiền       | Số lượng   | Thành tiền       |         |
| A        | B          | C                                   | D                 | 1              | 2            | (3 = 1 x 2)      | 4          | (5 = 1 x 4)      | 6          | (7 = 1 x 6)      | E       |
|          |            | <b>Số tồn đầu kỳ</b>                |                   | <b>3781,82</b> |              |                  |            |                  | <b>327</b> | <b>1.236.655</b> |         |
| 0079211  | 27/5       | Mua thùng bìa 1,5l-<br>CT Minh Long | 111               | 3.800          | 1.000        | 3.800.000        |            |                  | 1.327      | 5.036.655        |         |
| PXK 12   | 31/5       | Xuất kho bìa 1,5l<br>sản xuất SP    | 621               | 3.795,52       |              |                  | 593        | 2.250.743        | 734        | 2.785.511        |         |
|          |            | <b>Cộng trong tháng</b>             |                   |                | <b>1.000</b> | <b>3.800.000</b> | <b>593</b> | <b>2.250.742</b> | <b>734</b> | <b>2.785.511</b> |         |

Sổ này có ..... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang .....

Ngày mở sổ: .....

Ngày 31 tháng 5 năm 2009.

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)



CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT  
83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

## BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU

Mẫu số S11-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Tháng 5 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

| Số thứ tự | Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá | Số tiền            |                   |                   |                    |
|-----------|---|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|           |   | Tồn đầu kỳ         | Nhập trong kỳ     | Xuất trong kỳ     | Tồn cuối kỳ        |
| A         | B   | 1                  | 2                 | 3                 | 4                  |
| 1         | Thùng bìa 1,5L                                      | 1.236.655          | 3.800.000         | 2.250.473         | 2.785.911          |
| 2         | Thùng bìa 0,5L                                      | 930.205            | 5.280.000         | 3.407.781         | 2.802.424          |
| 3         | Quai chai   | 461.400            | 1.100.000         | 711.600           | 804.800            |
| ...       | ...   | ...                | ...               | ...               | ...                |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>818.461.579</b> | <b>11.236.000</b> | <b>38.114.448</b> | <b>791.583.131</b> |
|           |   |                    |                   |                   |                    |

Ngày 31 tháng 05 năm 2009.

Người lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**3.5.3. Kiến nghị 3: Về hiện đại hoá công tác kế toán và đội ngũ kế toán:**

Để góp phần hiện đại hóa công tác quản lý và nâng cao chất lượng công tác quản lý, đồng thời tiết kiệm lao động của nhân viên kế toán, giải phóng cho kế toán chi tiết khỏi công việc tìm kiếm, kiểm tra số liệu kế toán một cách đơn điệu, nhàm chán, mệt mỏi để họ giành thời gian cho công việc lao động thực sự sáng tạo của quá trình quản lý, bán hàng công ty nên trang bị máy tính có cài các chương trình phần mềm kế toán ứng dụng sao cho phù hợp với điều kiện thực tế tại công ty. Hiện tại phòng kế toán của công ty đã được trang bị đầy đủ máy vi tính phục vụ cho công tác kế toán, điều đó là điều kiện thuận lợi để ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán, điều đó giúp giảm bớt khó khăn cho kế toán viên trong công tác kiểm tra, đối chiếu số liệu vì đặc điểm hàng hoá của công ty đa dạng. Phần mềm kế toán ứng dụng sẽ mang lại hiệu quả thiết thực cho doanh nghiệp.

Khi trang bị máy tính có cài phần mềm, đội ngũ kế toán cần được đào tạo, bồi dưỡng để khai thác được những tính năng ưu việt của phần mềm.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại thông tư (Thông tư 103/2005/TT – BTC của Bộ tài chính ký ngày 24/11/2005 về việc “Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán”) hoặc đi mua phần mềm của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán Fast của công ty cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp Fast.
- Phần mềm kế toán Smart Soft của công ty cổ phần Smart Soft
- Phần mềm kế toán Misa của công ty cổ phần Misa
- Phần mềm SAS-INNOVA của công ty Cổ phần SIS Việt Nam.

Trình tự kế toán trên máy vi tính về nghiệp vụ kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh như sau: Việc tổ chức ghi chép vào sổ kế toán tài chính, máy tính nhập dữ liệu do kế toán viên nhập từ các chứng từ liên quan vào. Cuối kỳ các bút toán kết chuyển nhập vào máy, tự máy xử lý hạch toán vào sổ kế toán. Căn cứ vào yêu cầu của chủ doanh nghiệp, giám đốc, kế toán trưởng, người sử dụng sẽ khai báo vào máy những yêu cầu cần thiết ( sổ cái, báo cáo doanh thu, kết quả kinh doanh...) máy sẽ tự xử lý và đưa ra những thông tin cần thiết theo yêu cầu.

**3.5.4. Kiến nghị 4: Về chính sách ưu đãi khách hàng trong tiêu thụ hàng hoá, thành phẩm**

Để thu hút được khách hàng mới mà vẫn giữ được khách hàng lớn lâu năm, để tăng được doanh thu, tăng lợi nhuận. Công ty nên có chính sách khuyến khích người mua hàng với hình thức chiết khấu thương mại.

Về khoản chiết khấu thương mại: Khoản chiết khấu thương mại của công ty nếu phát sinh nên hạch toán vào TK 521. TK 521 dùng để phản ánh toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua hàng do họ mua hàng với số lượng lớn hoặc vì một lý do ưu đãi khác.

Khi sử dụng tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau:

- + Trường hợp người mua hàng với khối lượng lớn được hưởng chiết khấu thương mại, giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm giá (đã trừ chiết khấu thương mại) thì khoản chiết khấu thương mại này không được hạch toán vào TK 521. Doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại.
  - + Phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại đã thực hiện cho từng khách hàng và từng loại hàng bán như bán hàng sản phẩm hàng hóa cung cấp dịch vụ
  - + Trong kỳ CKTM phát sinh thực tế được phản ánh bên nợ TK 521-CKTM
  - + Cuối kỳ khoản CKTM được kết chuyển sang TK 511 để xác định doanh thu thuần của khối lượng SP, HH dV thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo
- TK 521: Chiết khấu thương mại
- Bên Nợ: Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng(521)

- Bên Có: Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại (521) sang tài khoản 511 " Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

Doanh nghiệp cũng có thể sử dụng thêm hình thức chiết khấu thanh toán:

Chiết khấu thanh toán là số tiền giảm trừ cho người mua do người mua thanh toán tiền hàng trước thời hạn quy định trong hợp đồng hoặc trong cam kết. Số tiền chiết khấu này được hạch toán vào TK 635: chi phí hoạt động tài chính.

- **Phương pháp kế toán:** Khi phát sinh nghiệp vụ giảm giá hàng bán, kế toán hạch toán:

Nợ TK 635: Số tiền chiết khấu thanh toán cho hàng bán

Có TK 11,112,131: Tổng số tiền trả lại hoặc giảm nợ cho khách hàng  
Cuối kỳ kết chuyển chiết khấu thanh toán để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911: Kết chuyển chiết khấu thanh toán

Có TK 635: Chiết khấu thanh toán

Việc mở thêm các tài khoản này góp phần hoàn thiện đầy đủ, đồng thời thúc đẩy việc khách hàng thanh toán tiền sớm cho doanh nghiệp, cụ thể hơn nữa hệ thống tài khoản kế toán của công ty, đáp ứng yêu cầu của hạch toán kế toán tiêu thụ.

### ***3.5.5. Kiến nghị 5: Về trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi***

Để đề phòng những tổn thất do những khoản nợ phải thu khó đòi đem lại và hạn chế đến mức tối thiểu nhưng đột biến về kết quả kinh doanh trong kỳ, do đặc thù sản phẩm là nước uống tinh khiết và đá sạch thường bán chạy vào một mùa nhất định trong năm (mùa hè), trong khi đó thời gian còn lại doanh số tiêu thụ ít hơn và giảm mạnh vào mùa đông, công ty nên mở TK 139 – “dự phòng phải thu khó đòi” là cần thiết.

Phải thu khó đòi là những khoản nợ mà người nợ có hoặc không có khả năng trả nợ đúng hạn trong năm kế hoạch. Doanh nghiệp phải lập dự phòng khi có những bằng chứng tin cậy về các khoản phải thu khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi là việc doanh nghiệp tính trước vào chi phí của doanh nghiệp một khoản chi, để khi có các khoản nợ khó đòi, không đòi được thì tình hình tài chính của doanh nghiệp không bị ảnh hưởng.

Việc lập dự phòng khó đòi được thực hiện vào cuối niên độ kế toán, trước khi lập báo cáo kế toán tài chính. Mức lập dự phòng đối với nợ phải thu khó đòi và việc xử lý xóa nợ phải thu khó đòi phải theo chế độ tài chính hiện hành.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm

Tổng mức dự phòng các khoản phải thu khó đòi không quá 20 % tổng số phải thu của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính cuối năm.

Sau khi phải lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi công ty phải tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng cho các khoản nợ vào bảng kê chi tiết

làm căn cứ để tính toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Các khoản phải thu khó đòi được theo dõi trên TK 139.

- **Phương pháp hạch toán:**

+ Cuối kỳ kế toán căn cứ vào khoản nợ phải thu khó đòi, tính toán xác định số dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập. Nếu dự phòng năm nay lớn hơn dự phòng cuối niên độ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch dự phòng cần phải trích lập thêm:

Nợ TK 642: chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139: trích lập dự phòng phải thu khó đòi

+ Nếu số dự phòng trích lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập cuối niên độ trước chưa được sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập, ghi giảm chi phí:

Nợ TK 139:

Có TK 642:

+ Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được, được phép xoá nợ (theo quy định chế độ tài chính hiện hành). Căn cứ vào quyết định xoá nợ về khoản nợ phải thu khó đòi kế toán ghi:

Nợ TK 139: Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642: chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 131: Phải thu của khách hàng hàng

Hoặc ghi Có TK 138: phải thu khác

Đồng thời ghi đơn Nợ TK 004 : Nợ khó đòi đã xử lý (Để theo dõi thu nợ khi khách hàng có điều kiện trả nợ)

Đối với khoản phải thu khó đòi đã xử lý xoá nợ, nếu sau đó thu hồi được, kế toán ghi:

Nợ 111, 112:

Có TK 711: thu nhập khác

Đồng thời ghi Có TK 004: Nợ khó đòi đã xử lý

**3.5.6. Mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá của công ty:**

Thị trường là yếu tố quyết định của quá trình kinh doanh hàng hoá. Do đó để nâng cao hiệu quả kinh doanh, công ty cần có sách lược, chiến lược mở rộng thị trường, đẩy mạnh quá trình tiêu thụ.

Khó khăn lớn nhất hiện nay của công ty là sự cạnh tranh của các đơn vị nhỏ lẻ, sản xuất các sản phẩm nhái lại các sản phẩm của công ty, không đảm bảo chất lượng và vệ sinh, công ty phải thay đổi kế hoạch trong công tác sản xuất kinh doanh sao cho vừa đáp ứng nhu cầu về lượng cho mọi khách hàng và vừa đảm bảo về giá cả trên thị trường mà vẫn đảm bảo được chất lượng sản phẩm. Ban lãnh đạo công ty cần có những chính sách, chiến lược để đối phó với tình hình hiện nay. Hơn nữa, đề nghị công ty nên có biện pháp giới thiệu sản phẩm của mình thông qua chính sách quảng cáo để qua đó phát triển thị trường tiêu thụ ngành hàng kinh doanh. Để góp phần nâng cao hiệu quả quảng cáo, công ty phải nghiên cứu kỹ, phải tiến hành thăm dò thái độ của khách hàng, điều quan trọng cuối cùng phải đánh giá hiệu quả kinh tế của quảng cáo bằng cách so sánh chi phí bỏ ra với hiệu quả quảng cáo đem lại.

Với phương châm thảo mãn tốt nhu cầu của khách hàng về hàng hoá. Công ty cần tạo ra một hệ thống các cơ sở đại lý để cung cấp hàng hóa đến tay khách hàng một cách thuận tiện.

Trên cơ sở đó công ty nên mở một số cơ sở đại lý bán hàng ở những khu vực thích hợp, công ty sẽ phải đầu tư thêm vốn để đưa sản phẩm của mình tới khách hàng bằng con đường nhanh nhất. Đồng thời, nó còn giúp công ty nâng cao khả năng tiêu thụ sản phẩm tránh tình trạng không thu hồi được vốn và việc sản xuất kinh doanh không được liên tục.

### **3.5.7. Tính lương và các khoản trích theo lương tại bộ phận bán hàng:**

Việc Công ty không tiến hành hạch toán các khoản trích theo lương tại bộ phận bán hàng đối với công nhân viên ký hợp đồng lao động từ 12 tháng trở lên là vi phạm chế độ. Đồng thời, điều đó không hợp lý vì nó gây ra biến động về chi phí cho doanh nghiệp. Việc không trích các khoản trích theo lương sẽ làm giảm chi phí của doanh nghiệp, dẫn đến số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tăng lên.

Công ty tính lương cho bộ phận bán hàng theo hợp đồng. Doanh nghiệp sử dụng hệ số lương theo quy định riêng của công ty.

Phương pháp hạch toán như sau:

- Tính lương:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Có TK 334: Lương phải trả CNV

- Các khoản trích theo lương:

+ Trừ vào lương của cán bộ nhân viên:

Nợ TK 334: Phải trả CNV

Có TK 338: Phải trả, phải nộp khác (Trừ 6% lương), chi tiết: Bảo hiểm xã hội(5%), Bảo hiểm y tế(1%)

+ Tính vào chi phí:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Có TK 338: Phải trả, phải nộp khác (Trừ 19% vào chi phí), chi tiết: Kinh phí Công đoàn: 2%, Bảo hiểm xã hội: 15%, Bảo hiểm y tế: 2%.

Riêng với Bảo hiểm thất nghiệp: Theo quy định của luật bảo hiểm xã hội thì mức đóng bảo hiểm thất nghiệp được quy định như sau: người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% tiền lương, tiền công tháng; doanh nghiệp đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng và Nhà nước sẽ hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng.

Doanh nghiệp trích lương trên nguyên tắc sau: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp trích trên lương cơ bản. Kinh phí công đoàn trích trên lương thực tế.

**Công thức:**

Lương cơ bản (24 ngày theo QĐ) = 738.300đ (QĐ của công ty) x  $\frac{\text{Hệ số lương}}$

Lương cơ bản theo ngày công thực tế =  $\frac{\text{Lương cơ bản}}{24 \text{ ngày}} \times \text{Ngày công thực tế}$

Tổng lương = Lương cơ bản theo ngày công thực tế + Các khoản phụ cấp

CÔNG TY TNHH TM NAM VIỆT

83 Bạch Đằng - Hạ Lý - HB - HP

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG**

Tháng 5/2009

| S<br>T<br>T               | Họ và tên            | Chức<br>danh | Hệ số<br>lương | Lương<br>cơ bản<br>(24 ngày) | Ngày<br>công<br>thực<br>tế | Lương cơ<br>bản theo<br>ngày công<br>thực tế | Các khoản phụ cấp        |                           |                  | Tổng<br>lương     | Tạm ứng          | Thực lĩnh        | Ký<br>nhận |
|---------------------------|----------------------|--------------|----------------|------------------------------|----------------------------|--|--------------------------|---------------------------|------------------|-------------------|------------------|------------------|------------|
|                           |                      |              |                |                              |                            |  | Phụ<br>cấp<br>chức<br>vụ | Phụ cấp<br>trách<br>nhiệm | Phụ cấp<br>ăn ca |                   |                  |                  |            |
| <b>BỘ PHẬN KINH DOANH</b> |                      |              |                | <b>4.862.430</b>             |                            | <b>9.573.794</b>                             |                          | <b>150.000</b>            | <b>1.464.000</b> | <b>11.187.794</b> | <b>2.100.000</b> | <b>9.087.794</b> |            |
| 1                         | Vũ Thị Thanh         | TP           | 2,1            | 1.550.430                    | 27                         | 1.744.234                                    |                          | 150.000                   | 216.000          | 2.110.234         | 300.000          | 1.810.234        |            |
| 2                         | Nguyễn Thế Hùng      | NV           | 1,6            | 1.104.000                    | 26,5                       | 1.219.000                                    |                          |                           | 216.000          | 1.431.000         | 300.000          | 1.131.000        |            |
| 3                         | Giang Thành Huy      | NV           | 1,6            | 1.104.000                    | 26                         | 1.196.000                                    |                          |                           | 216.000          | 1.404.000         | 300.000          | 1.104.000        |            |
| 4                         | Đỗ Tất Toàn          | NV           | 1,6            | 1.104.000                    | 25                         | 1.150.000                                    |                          |                           | 216.000          | 1.350.000         | 300.000          | 1.050.000        |            |
| 5                         | Nguyễn T Bích Nguyệt | NV           | 1,6            | 1.104.000                    | 26                         | 1.196.000                                    |                          |                           | 216.000          | 1.404.000         | 300.000          | 1.104.000        |            |
| 6                         | Ngô Văn Long         | LX           | 1,9            | 1.402.770                    | 26,5                       | 1.548.892                                    |                          |                           | 216.000          | 1.760.892         | 300.000          | 1.460.892        |            |
| 7                         | Nguyễn Thanh Duy     | LX           | 1,9            | 1.402.770                    | 26                         | 1.519.668                                    |                          |                           | 216.000          | 1.727.668         | 300.000          | 1.427.668        |            |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Hải Phòng, ngày 31 tháng 5 năm 2009

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



**Trình tự hạch toán:**

- Tính lương tháng 5 cho bộ phận bán hàng
  - Nợ TK 641 : 11.187.794
  - Có TK 334 : 11.187.794
- Trích các khoản trích theo lương
  - Nợ TK 641 : 2.125.681
  - Nợ TK 334 : 671.268
  - Có TK 338 : 2.796.949
- DN nên áp dụng chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho cán bộ công nhân viên, cụ thể với bộ phận bán hàng, doanh nghiệp định khoản như sau:
  - Nợ TK 641: 2.237.559
  - Nợ TK 334: 783.146
  - Có TK 338: 3.020.705

**3.5.8. Chuyển sang áp dụng chế độ kế toán theo QĐ 48/2006:**

Công ty TNHH thương mại Nam Việt là một doanh nghiệp nhỏ với số vốn điều lệ chỉ có 2,9 tỷ (Theo quy định doanh nghiệp vừa và nhỏ có số vốn dưới 10 tỷ đồng và số lượng lao động dưới 300 người), công ty sản xuất và kinh doanh mặt hàng nước uống tinh khiết và đá viên sạch, việc kinh doanh, sản xuất và bộ máy quản lý không phức tạp, các khâu đều gọn nhẹ nhằm tiết kiệm chi phí. Vì vậy công ty cũng sử dụng số lượng tài khoản đơn giản. Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo QĐ 15/2006. Tuy nhiên xuất phát từ thực tế sản xuất và kinh doanh của công ty hiện nay, công ty nên xem xét đến việc chuyển sang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ 48/2006 do Bộ tài chính ban hành ngày 14/9/2006. Khi chuyển sang chế độ kế toán theo QĐ 48/2006, công ty có thể:

- Hợp lý hệ thống tài khoản: Quyết định 48 gồm 51 tài khoản cấp 1 và 5 tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán (Quyết định 15 có 86 tài khoản cấp 1 và 6 tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán). Do số lượng tài khoản kế toán ít hơn nên kết cấu và nội dung phản ánh của nhiều tài khoản theo Quyết định 48 phức tạp hơn so với các tài khoản tương tự của Quyết định 15. Ví dụ: Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, tài khoản 211- Tài sản cố định, tài khoản 221- Đầu tư tài chính dài hạn, tài khoản 341- Vay, nợ dài hạn, tài khoản 521- Các khoản giảm trừ doanh thu, tài khoản, 642- Chi phí quản lý kinh doanh,...

- Hợp lý việc ghi chép và phản ánh số liệu: Hệ thống tài khoản phù hợp với công tác hạch toán hơn và thuận lợi hơn cho việc ghi chép và phản ánh số liệu các tài khoản.

- Hợp lý trong việc lập báo tài chính:

\* Báo cáo tài chính bắt buộc phải lập:

Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DNN)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNN)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DNN)

Phụ biểu – Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 - DNN gửi cơ quan thuế)

\* Báo cáo tài chính khuyến khích lập:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DNN)

## KẾT LUẬN

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay việc tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đúng đắn, chính xác và kịp thời sẽ xác định được hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị, giúp doanh nghiệp đứng vững trên thị trường. Từ đó các nhà quản lý doanh nghiệp có những biện pháp thúc đẩy quá trình tuần hoàn vốn và mở rộng sản xuất kinh doanh tăng thu nhập.

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH thương mại Nam Việt cùng với những lý luận đã được học tại trường đã giúp em nhận thức được vai trò quan trọng của công tác kế toán nói chung và kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng. Trong quá trình thực tập tại công ty được sự quan tâm giúp đỡ của ban lãnh đạo, đặc biệt là các cô chú, các anh chị cán bộ công nhân viên phòng kế toán đã giúp em học hỏi được rất nhiều về thực hành kế toán. Cùng với các thầy, các cô trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Nội dung của đề tài khóa luận này là rất rộng và phức tạp, đòi hỏi phải có những kinh nghiệm thực tiễn. Với trình độ có hạn, thời gian thực tập và nghiên cứu còn hạn chế do vậy bài làm của em không thể tránh khỏi những sai sót, em rất mong nhận được sự đóng góp cũng như sự cảm thông từ phía các thầy, các cô.

Em xin chân thành gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Thạc sĩ Phạm Văn Tường đã trực tiếp hướng dẫn em cùng các thầy cô giáo trong khoa, các cán bộ công nhân viên trong công ty đã giúp em hoàn thành bài khóa luận này và có cơ hội được tìm hiểu sâu hơn về thực tế công tác kế toán tại công ty.

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2010

Sinh viên

*Nguyễn Thanh Tùng.*

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp ( ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính )
2. Kế toán tài chính ( tái bản lần thứ 4 đã chỉnh lý bổ sung theo thông tư số 23/2005/TT-BTC ban hành ngày 30/03/2005 )
3. Kế toán doanh nghiệp ( theo luật kế toán mới – nhà xuất bản thống kê Hà Nội )
4. Các khoá luận năm trước
5. Các sổ sách, chứng từ kế toán tại Công ty TNHH thương mại Nam Việt
6. Hướng dẫn thực hành chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ (TS. Phạm Duy Đoàn – nhà xuất bản tài chính)

**MỤC LỤC**

|   |    |
|---|----|
| <b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....   | 1  |
| <b>CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ DOANH THU, CHI PHÍ, KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH</b> ..... | 2  |
| 1.1. Vài nét về doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh:.....  | 2  |
| 1.1.1. Doanh thu: .....   | 2  |
| 1.1.1.1. Khái niệm: .....   | 2  |
| 1.1.1.2. Các loại doanh thu, các phương thức bán hàng và thời điểm ghi nhận doanh thu: .....  | 2  |
| 1.1.1.3. Các yếu tố làm giảm doanh thu của doanh nghiệp .....   | 4  |
| 1.1.2. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.....   | 6  |
| 1.1.2.1. Khái niệm: .....   | 6  |
| 1.1.2.2. Các loại chi phí: .....  | 6  |
| 1.1.3. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:.....  | 8  |
| 1.2. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh .....  | 9  |
| 1.3. Hạch toán kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh .....  | 10 |
| 1.3.1. Kế toán doanh thu, thu nhập và các khoản giảm trừ doanh thu.....   | 10 |
| 1.3.1.1. Kế toán doanh thu, thu nhập .....  | 10 |
| 1.3.1.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.....  | 14 |
| 1.3.2. Kế toán chi phí .....  | 16 |
| 1.3.2.1. Tổ chức công tác kế toán giá vốn hàng bán:.....  | 16 |
| 1.3.2.2. Tổ chức công tác kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp...   | 21 |
| 1.3.2.3. Tổ chức công tác doanh thu tài chính và chi phí tài chính .....  | 24 |
| 1.3.2.4. Tổ chức công tác kế toán thu nhập khác và chi phí khác .....   | 26 |
| 1.3.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh .....  | 28 |

|   |           |
|---|-----------|
| <b>CHƯƠNG II: CÔNG TÁC TỔ CHỨC HẠCH TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NAM VIỆT .....</b>                     | <b>35</b> |
| 2.1. Khái quát chung về công ty:.....   | 35        |
| 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH thương mại Nam Việt .  | 35        |
| 2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty TNHH thương mại Nam Việt ....   | 37        |
| 2.1.3. Tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh của công ty TNHH thương mại Nam Việt. ....  | 37        |
| 2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH thương mại Nam Việt.....   | 39        |
| 2.2. Tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH thương mại Nam Việt .....   | 43        |
| 2.2.1. Kế toán doanh thu tại công ty TNHH thương mại Nam Việt.....  | 43        |
| 2.2.2. Kế toán chi phí tại công ty TNHH thương mại Nam Việt.....  | 53        |
| 2.2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán.....  | 53        |
| 2.2.2.2. Kế toán chi phí bán hàng:.....   | 58        |
| 2.2.2.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.....  | 64        |
| 2.2.3. Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính.....  | 68        |
| 2.2.4. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác: .....   | 71        |
| 2.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh: .....   | 77        |
| <b>CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ, XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NAM VIỆT.....</b> | <b>89</b> |
| 3.1. Đánh giá chung về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH thương mại Nam Việt.....                              | 89        |
| 3.1.1. Ưu điểm:.....  | 89        |
| 3.1.2. Hạn chế:.....  | 90        |
| 3.2. Ý nghĩa của việc hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM Nam Việt. ....                         | 92        |

|  |     |
|--|-----|
| 3.3. Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM Nam Việt: .....  | 93  |
| 3.4. Nguyên tắc hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM Nam Việt: .....         | 94  |
| 3.5. Các biện pháp hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH thương mại Nam Việt:..... | 95  |
| 3.5.1. Kiến nghị 1: Về việc luân chuyển chứng từ.....  | 95  |
| 3.5.2.Kiến nghị 2: Về hệ thống sổ kế toán:.....  | 95  |
| 3.5.3.Kiến nghị 3: Về hiện đại hoá công tác kế toán và đội ngũ kế toán: .....  | 106 |
| 3.5.4.Kiến nghị 4: Về chính sách ưu đãi khách hàng trong tiêu thụ hàng hoá, thành phẩm .....   | 107 |
| 3.5.5.Kiến nghị 5: Về trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi .....  | 108 |
| 3.5.6. Mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá của công ty: .....   | 109 |
| 3.5.7. Tính lương và các khoản trích theo lương tại bộ phận bán hàng:.....   | 110 |
| 3.5.8. Chuyển sang áp dụng chế độ kế toán theo QĐ 48/2006: .....   | 113 |
| <b>KẾT LUẬN</b> .....  | 115 |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....  | 116 |